

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Phú Thọ, tháng 5 năm 2025

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

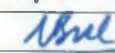
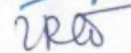
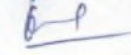
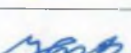
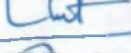
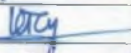


BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Phú Thọ, tháng 5 năm 2025

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**
(Theo Quyết định số 1139/QĐ-ĐHCNV, ngày 31 tháng 12 năm 2024)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1	Vũ Đức Bình	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Trần Thị Hằng	Phó Hiệu trưởng	P. Chủ tịch HĐ	
3	Vũ Thị Phương Lan	Trưởng Khoa Kinh tế	P. Chủ tịch TTHĐ	
4	Đinh Thị Vân Anh	Giảng viên Khoa Kinh tế	Thành viên - Thư ký	
5	Nguyễn Hữu Hải	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Thành viên	
6	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng phòng Quản lý Đào tạo	Thành viên	
7	Trương Minh Chính	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	Thành viên	
8	Nguyễn Thị Minh Hằng	Trưởng phòng Tài chính – Kế toán	Thành viên	
9	Phạm Thái Hưng	Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông	Thành viên	
10	Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng phòng Quản trị	Thành viên	
11	Đỗ Thị Mai Thanh	Giám đốc Trung tâm Thông tin Thư viện	Thành viên	
12	Đào Thị Lan	P. Trưởng phòng Công tác sinh viên (PT)	Thành viên	
13	Hoàng Thị Vân An	P. Trưởng phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế (PT)	Thành viên	
14	Lê Thành Cường	P. Trưởng Khoa Khoa học Cơ bản	Thành viên	
15	Nguyễn Thị Kiều Nhung	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên	
16	Lương Đặng Dũng	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên	
17	Phạm Chí Cường	Sinh viên lớp QTĐ23	Thành viên	

(An định danh sách này có 17 thành viên)

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG, SƠ ĐỒ.....	vii
PHẦN I. KHÁI QUÁT	8
1. Đặt vấn đề.....	8
2. Tổng quan chung.....	13
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	27
Tiêu chuẩn 1.....	27
Mở đầu	27
Tiêu chí 1.1	27
Tiêu chí 1.2	31
Tiêu chí 1.3:	34
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	37
Tiêu chuẩn 2.....	38
Mở đầu	38
Tiêu chí 2.1	39
Tiêu chí 2.2	41
Tiêu chí 2.3.	43
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	46
Tiêu chuẩn 3.....	47
Mở đầu	47
Tiêu chí 3.1	47
Tiêu chí 3.2	52
Tiêu chí 3.3	54
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	56
Tiêu chuẩn 4.....	57
Mở đầu	57
Tiêu chí 4.1	57
Tiêu chí 4.2	60

Tiêu chí 4.3	63
Kết luận về Tiêu chuẩn 4	65
Tiêu chuẩn 5.....	66
Mở đầu	66
Tiêu chí 5.1	66
Tiêu chí 5.2	69
Tiêu chí 5.3	71
Tiêu chí 5.4	75
Tiêu chí 5.5	77
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	79
Tiêu chuẩn 6.....	77
Mở đầu	80
Tiêu chí 6.1	80
Tiêu chí 6.2	82
Tiêu chí 6.3	86
Tiêu chí 6.4	88
Tiêu chí 6.5	91
Tiêu chí 6.6	94
Tiêu chí 6.7	97
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	99
Tiêu chuẩn 7:.....	99
Mở đầu	100
Tiêu chí 7.1	100
Tiêu chí 7.2	103
Tiêu chí 7.3	105
Tiêu chí 7.4	107
Tiêu chí 7.5	109
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chuẩn 8:.....	111
Mở đầu	112

Tiêu chí 8.1	112
Tiêu chí 8.2:	117
Tiêu chí 8.3	122
Tiêu chí 8.4	126
Tiêu chí 8.5	129
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	133
Tiêu chuẩn 9.....	129
Mở đầu	134
Tiêu chí 9.1	134
Tiêu chí 9.2	137
Tiêu chí 9.3	140
Tiêu chí 9.4	141
Tiêu chí 9.5	145
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	148
Tiêu chuẩn 10:.....	149
Mở đầu	149
Tiêu chí 10.1	149
Tiêu chí 10.2	152
Tiêu chí 10.3	152
Tiêu chí 10.4	158
Tiêu chí 10.5	158
Tiêu chí 10.6	160
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	164
Tiêu chuẩn 11.....	165
Mở đầu	165
Tiêu chí 11.1	165
Tiêu chí 11.2	169
Tiêu chí 11.3	172
Tiêu chí 11.4	175
Tiêu chí 11.5	177

Kết luận về Tiêu chuẩn 11	Error! Bookmark not defined.
PHẦN IV: PHỤ LỤC	200

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CDR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV&TS	Công tác sinh viên và tuyển sinh
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCHP	Đề cương học phần
ĐHCNVT	Đại học Công nghiệp Việt Trì
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDĐH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HP	Học phần
KHCN	Khoa học và công nghệ
KHCN&ĐBCLGD	Khoa học công nghệ và đảm bảo chất lượng giáo dục
KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
KQHT	Kết quả học tập
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
QLĐT	Quản lý đào tạo
QTKD	Quản trị kinh doanh
SV	Sinh viên
TCHC	Tổ chức - Hành chính
THPT	Trung học phổ thông
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG, SƠ ĐỒ

Bảng 7.1. Thống kê số lượng và trình độ của CB, nhân viên hỗ trợ chung toàn Trường tại thời điểm 28/2/2025	101
Bảng 8.1: Các điều chỉnh trong chính sách tuyển sinh hàng năm	112
Bảng 8.2: Các điều chỉnh về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học .	117
Bảng 8.3: Số lượng sinh viên được tuyển chọn qua các năm	121
Bảng 8.4: Số liệu về điểm trung bình của người học dưới 2 (thang điểm 4) đối với các năm.....	123
Bảng 9.1: Cơ sở vật chất dành cho SV theo học ngành QTKD.....	134
Bảng 9.4: Kế hoạch nâng cấp các thiết bị về hệ thống công nghệ thông tin	141
Bảng 11.1: Thống kê tình hình SV thôi học CTĐT ngành QTKD	166
Bảng 11.2: Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình CTĐT ngành QTKD.....	166
Bảng 11.3 Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp của ngành QTKD với ngành CNKT điện, điện tử.....	169
Bảng 11.4: Thống kê tình hình việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT QTKD	172
Bảng 11.5: So sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành của ngành QTKD với các ngành Hóa học, Kế toán trong Trường ĐHCNVT	173
Bảng 11.6: Bảng so sánh tỷ lệ SV có việc làm của ngành QTKD với trường khác năm 2024	174
Bảng 11.7: Hoạt động NCKH của SV ngành QTKD	175
Bảng 11.8: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH.....	178
Bảng 11.9: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về cơ sở vật chất	178
Bảng 11.10: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về dịch vụ hỗ trợ GV, NH.....	179

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh

Trường ĐHCNVТ là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của các tỉnh miền núi phía Bắc, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho khu vực và trên cả nước. Chính vì vậy, việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm và thực hiện thường xuyên. CTĐT ngành QTKD đã đăng ký đánh giá ngoài theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020.

Để triển khai và làm tốt công tác tự đánh giá CTĐT ngành QTKD, Trường ĐHCNVТ đã huy động sự tham gia của các bên liên quan. Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QTKD được thành lập theo Quyết định số 1139/QĐ/ĐHCNVТ ngày 31/12/2024 của Hiệu trưởng Nhà trường gồm các thành viên trong Ban giám hiệu, Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, quản lý các phòng, trung tâm, GV và đại diện người học.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QTKD bao gồm có 4 phần:

Phần I: Khái quát cấu trúc và nội dung chính của báo cáo theo các tiêu

chuẩn và giải thích phương pháp mã hóa minh chứng. Đồng thời mô tả mục đích, quy trình, phương pháp, công cụ tự đánh giá. Tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng, hoạt động ĐBCL của ĐHCNVN và Khoa Kinh tế.

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với nội dung:

1. Mô tả hiện trạng
2. Điểm mạnh
3. Điểm tồn tại
4. Kế hoạch hành động
5. Tự đánh giá

Phần III: Kết luận (tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT; kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT; tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT).

Tổng kết báo cáo tự đánh giá CTĐT theo các tiêu chuẩn.

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GD&ĐT ngày 14/03/2016

Phần IV: Theo Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2026 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020; phần phụ lục bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng đi kèm các tiêu chí được ký hiệu và mã hoá theo quy định.

* Nội dung chính của báo cáo tự đánh giá

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QTKD theo bộ tiêu

chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT ngành QTKD được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung CTDH và phương pháp tiếp cận trong dạy - học; Tiêu chuẩn 5 đánh giá về KQHT của người học; Tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ, GV, nghiên cứu viên và đội ngũ nhân viên; Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về CSVC và trang thiết bị; Tiêu chuẩn 10 giúp có những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; Tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT.

* Quy tắc đánh mã minh chứng

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef; Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng”

- n: số thứ tự hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 11 viết 11)
- cd: số thứ tự của tiêu chí trong tiêu chuẩn (tiêu chí 1 viết 01)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

H5.05.02.03: là minh chứng thứ 03 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 5, được đặt ở hộp 5.

b. Mục đích, phạm vi, quy trình, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá

Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các

trình độ giáo dục đại học, Trường ĐHCNVТ đã xúc tiến thực hiện việc tự đánh giá chất lượng ngành QTKD. Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành QTKD của Trường ĐHCNVТ tự rà soát, xem xét toàn diện các mặt hoạt động để phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại, lập và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng; từ đó, điều chỉnh mục tiêu đào tạo, lựa chọn giải pháp phát triển một cách phù hợp. Tự đánh giá cũng nhằm phục vụ việc đăng ký đánh giá ngoài, được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá và chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. Trên cơ sở tự đánh giá, Nhà trường và Khoa sẽ rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn. Bên cạnh đó còn góp phần nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động về đảm bảo chất lượng, từng bước xây dựng văn hóa chất lượng của Trường ĐHCNVТ.

Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tổng thể các hoạt động của Khoa Kinh tế theo *Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giảng dạy đại học* của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ GD&ĐT, Theo Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2026 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH.

Quy trình tự đánh giá:

Thực hiện theo các bước được quy định trong Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo:

Bước 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QTKD

Bước 2. Lập kế hoạch tự đánh giá

Bước 3. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4. Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được

Bước 5. Viết báo cáo tự đánh giá

Bước 6. Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá

Bước 7. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Quá trình viết báo cáo tự đánh giá được thực hiện từ tháng 02 đến tháng 04 năm 2025.

Sau khi có quyết định thành lập *Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QTKD*, Nhà trường đã ban hành *Kế hoạch tự đánh giá CTĐT*; thành lập Ban thư ký và các nhóm chuyên trách, cụ thể:

Nhóm 1 do TS. Vũ Thị Phương Lan làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 1, 2, 3.

Nhóm 2 do ThS. Nguyễn Thị Kiều Nhung làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 4, 5, 10.

Nhóm 3 do ThS. Đinh Thị Vân Anh làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 6, 7.

Nhóm 4 do ThS. Lương Đặng Dũng làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 8, 9, 11.

Khoa Kinh tế đã tiến hành họp để phổ biến kế hoạch và triển khai thực hiện theo kế hoạch tự đánh giá với sự tham gia của toàn thể cán bộ, GV và người học theo phân công của Hội đồng tự đánh giá. Nhà trường đã tổ chức tập huấn viết báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QTKD theo quy định, tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT cho toàn bộ, GV của Khoa. Những cán bộ, GV và người học không có trong danh sách các nhóm chuyên trách, có nhiệm vụ hỗ trợ đồng nghiệp trong việc thu thập minh chứng và đóng góp ý kiến để xây dựng báo cáo tự đánh giá.

Phương pháp tự đánh giá

Việc đánh giá CTĐT ngành QTKD được thực hiện theo phương pháp mô tả, tổng hợp, đối sánh... Trên cơ sở thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu khảo sát các bên liên quan, khảo sát bằng bảng hỏi qua email, phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp qua điện thoại, thu thập minh chứng, đồng thời đối chiếu với các nguồn minh chứng gợi ý và các mốc chuẩn tham chiếu trong từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng. Từ đó, xác định các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng nhằm phát huy được điểm mạnh và khắc phục được những điểm tồn tại. Cuối cùng là tự đánh giá mức độ đáp ứng của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.

Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý: Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ GD&ĐT về Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Theo Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2026 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế cho Công văn 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018) về Sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục.

2. Tổng quan chung

2.1. Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì

Trường ĐHCNVТ cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Công

Trường được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 20/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Hóa chất, tiền thân là Trường Kỹ thuật Trung cấp II thành lập ngày 25 tháng 6 năm 1956.

Nhà trường có sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu như sau:

Sứ mạng: Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, các dịch vụ giáo dục và sản phẩm khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì sẽ trở thành trường đại học đa ngành, định hướng ứng dụng, có uy tín và chất lượng ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong nước và khu vực.

Trải qua 69 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành, 14 năm đào tạo đại học, sứ mạng của Nhà trường luôn được phổ biến, quán triệt sâu sắc trong tập thể lãnh đạo, cán bộ - giảng viên và người học của Nhà trường, được thực hiện một cách nhất quán trong các chương trình công tác ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Nhà trường; được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo định hướng chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

Giá trị cốt lõi:

Nhân văn – Đoàn kết – Chất lượng – Đổi mới

Triết lý giáo dục:

Học tập chủ động - làm việc sáng tạo

Mục tiêu:

- Mục tiêu chung:

Nâng cao chất lượng đào tạo và các điều kiện phục vụ, xây dựng Nhà trường trở thành trường đại học ứng dụng đạt chuẩn quốc gia và khu vực. Các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học được công nhận về chất lượng, đáp

ứng yêu cầu xã hội.

- Mục tiêu cụ thể:

Xây dựng nội dung chương trình đào tạo phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ, tiếp cận trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới, đồng thời đáp ứng với nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học.

Xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, đủ về số lượng, chuẩn về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hội nhập.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hiện đại hóa trang thiết bị đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập và thực hành thực tập.

Mở rộng hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học với các trường, viện nghiên cứu và cơ sở sản xuất ở trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Cung cấp các cơ hội học tập tốt ở bậc đại học và sau đại học.

Để thực hiện thành công sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu, Nhà trường đã xác định rõ chính sách chất lượng trong quy định về công tác ĐBCL. Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được thiết lập và vận hành để triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng, hỗ trợ cho các đơn vị trong công tác chuyên môn nhằm hướng đến mục tiêu đánh giá, kiểm soát, duy trì và cải tiến chất lượng mọi hoạt động của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện khảo sát người học về chất lượng giảng dạy của giảng viên, về chất lượng sinh viên trước khi tốt nghiệp, về các hoạt động hỗ trợ, phục vụ người học, lấy ý kiến của các bên liên quan về việc điều chỉnh CDR và CTĐT... Năm 2024, Nhà trường đã đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở Giáo dục chu kỳ 2 theo 25 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT. Đến thời điểm hiện tại, Nhà trường có 06 chương trình đào tạo (Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật hóa học;

Hóa học và Kế toán) đã được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội. Nhà trường đã và đang tích cực thực hiện các kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng trong mọi hoạt động của Nhà trường, xây dựng văn hóa chất lượng trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên:

Nhà trường có đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, đội ngũ giảng viên, kỹ thuật viên, chuyên viên nhiều kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao được đào tạo ở trong và nước ngoài. Tổng số viên chức và người lao động của Nhà trường hiện có 243 người, trong đó có 02 Phó Giáo sư, 45 tiến sĩ, 154 thạc sĩ,... 100% giảng viên giảng dạy chuyên môn có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Ngoài ra, còn có trên 50 phó giáo sư, tiến sĩ và thạc sĩ có kinh nghiệm của các trường Đại học, các Viện và doanh nghiệp tham gia thỉnh giảng. Nhiều giảng viên của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, đã tham gia các hội đồng tư vấn, hội đồng đánh giá, nghiệm thu các đề tài, dự án KHCN cấp Tỉnh, Bộ, Nhà nước.

Hoạt động đào tạo

Nhà trường thực hiện đào tạo trình độ đại học, sau đại học với đa ngành đáp ứng yêu cầu của người học, từ hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo ngắn hạn cấp chứng nhận, đào tạo theo đơn đặt hàng của Bộ Công Thương, các địa phương và doanh nghiệp.

Hiện tại, Nhà trường đang thực hiện đào tạo chính quy 02 ngành trình độ thạc sĩ Kỹ thuật hóa học và Hoá học, 14 ngành trình độ đại học. Tất cả các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, đại học của Trường được thực hiện theo học chế tín chỉ giúp học viên, sinh viên chủ động lựa chọn các học phần và thời gian học tập theo năng lực, nhu cầu của bản thân. Có thể khẳng định, Nhà trường có đủ các điều kiện về đội ngũ giảng viên, học liệu, cơ sở vật chất để thực hiện theo đúng thiết kế của CTĐT và ĐBCL ở các hình thức đào tạo khác nhau.

CTĐT của Trường được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định về xây dựng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với Luật giáo dục Đại học, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, phù hợp sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Tất cả các ngành ứng với các trình độ đào tạo của Nhà trường có đầy đủ CTĐT, tiến độ và kế hoạch đào tạo. Tất cả các CTĐT có chuẩn đầu ra và mục tiêu cụ thể, rõ ràng, cấu trúc linh hoạt hợp lý, được thiết kế một cách có hệ thống và logic đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của từng trình độ, ngành đào tạo, thể hiện được bản sắc riêng của Nhà trường và tính liên thông trong các CTĐT.

Theo định kỳ, Nhà trường triển khai việc đánh giá CTĐT, lấy ý kiến giảng viên, người học, cựu người học, các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các bên liên quan, tham khảo CTĐT của các cơ sở giáo dục có uy tín trong và ngoài nước để có cơ sở khoa học cho việc triển khai cập nhật các tiến bộ khoa học vào CTĐT phù hợp nhu cầu của người học, thực tiễn sản xuất và thị trường lao động.

Song song với việc đầu tư xây dựng các CTĐT chính quy, Nhà trường đã đầu tư phát triển một số chương trình đào tạo theo hướng gắn kết đào tạo với nhu cầu xã hội.

Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế:

Hoạt động KHCN được triển khai dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú như thực hiện đề tài NCKH, dự án khoa học công nghệ các cấp, tổ chức hội thảo khoa học, viết sách/giáo trình/bài báo....

Nhà trường đã tổ chức các cuộc thi KHCN, NCKH cho học viên, sinh viên, thu hút đông đảo học viên sinh viên tham gia như: “Cuộc thi Sáng tạo Khoa học và Công nghệ”, “Cuộc thi thiết kế Mobile Robot”, “Cuộc thi sáng tạo Robocon năm 2025”; Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên phối hợp với các khoa chuyên môn tổ chức cho học viên, sinh viên tham gia cuộc thi “Công nghệ trí tuệ Student Chie - Tech” do Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Trung tâm

Hỗ trợ và Phát triển Sinh viên Việt Nam - Hội sinh viên Việt Nam và Công ty TNHH Canon Việt Nam phối hợp tổ chức vào các năm 2022 và 2023, Hội thi “Olympic tiếng Anh học sinh, sinh viên toàn quốc”, “Hội thi Olympic tin học” “Hội thi Tin học văn phòng”. Phối hợp với Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Phú Thọ tổ chức thành công “Hội thảo chuyên đổi số trong các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ”; Phối hợp với Viện Nghiên cứu Da - Giày tổ chức Hội thảo “Ngành da - giày trong xu hướng phát triển bền vững”, năm 2024 phối hợp với 05 trường đại học, cao đẳng trực thuộc Bộ Công Thương tổ chức Hội nghị khoa học quốc gia về Năng lượng, Điện tử và Tự động hoá lần thứ nhất. Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị khoa học giảng viên, Hội nghị khoa học học viên, sinh viên. Hoạt động KH&CN đã đạt được các chỉ tiêu trong Chiến lược và Kế hoạch hoạt động KH&CN hàng năm của Nhà trường.

Từ năm 2020 đến nay (4/2025), CBGV Nhà trường đã, đang chủ trì thực hiện và nghiệm thu 20 đề tài/đề án/nhiệm vụ cấp Bộ Công Thương, 2 đề tài cấp Tỉnh Phú Thọ và 156 đề tài cấp Trường. 100% đề tài các cấp được triển khai, nghiệm thu theo đúng kế hoạch. Đã công bố 374 bài báo khoa học trên các tạp chí và kỷ yếu hội thảo trong nước và quốc tế. Trong đó có 198 bài báo được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước tính điểm công trình và 94 bài báo đăng tạp chí quốc tế. Chất lượng các bài báo và năng lực nghiên cứu của CBGV ngày càng được nâng cao, đảm bảo vừa có tính lý luận, vừa có tính thực tiễn. Nhà trường đã xuất bản 8 số Đặc san Khoa học và Công nghệ để công bố các công trình KH&CN của cán bộ, giảng viên trong và ngoài trường. Ngoài ra, nhiều CBGV Nhà trường còn là thành viên đề tài, dự án, đề án cấp Nhà nước, cấp Bộ, giải pháp hữu ích; phối hợp với các nhà khoa học của các đơn vị khác tham gia thực hiện các đề tài, dự án, công bố báo...

Trường Đại học công nghiệp Việt Trì luôn giữ quan điểm đào tạo để phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, do đó hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và NCKH đang rất được quan tâm. Từ năm 2020 đến nay, đã ký kết biên bản hợp tác ghi nhớ hợp tác và đang

triển khai hợp tác với các Viện, trường đại học của nhiều nước trên thế giới như: Đại học Nghiên cứu Công nghệ Quốc gia Kazan, Trường đại học Công nghệ Quốc gia Belarus; Viện Khoa học và Công nghệ tiên tiến Nhật Bản; Đại học tỉnh Fukui – Nhật Bản; Trường Đại học Lâm nghiệp Nam Kinh – Trung Quốc; Học viện Công nghiệp Quảng Tây – Trung Quốc, Đại học Công nghệ quốc gia Cần Ích, Đại học Công nghệ Đài Cương, Đại học Long Hoa (Đài Loan, Trung Quốc). Phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế, hàng năm Nhà trường đã cử giảng viên tham gia học cao học, nghiên cứu sinh tại một số trường của Liên bang Nga, Hàn Quốc và Trung Quốc bằng nguồn học bổng hiệp định hoặc học bổng của cơ sở đào tạo nước ngoài.... Hiện nay, có 5 giảng viên đang tham gia học tập tại nước ngoài, trong đó có một số trường mà Nhà trường đã ký kết hợp tác. Ngoài ra, Nhà trường còn đẩy mạnh hợp tác với một số doanh nghiệp của Nhật Bản như: Tập đoàn Advance Holding, Công ty Cổ phần Success, Công ty Cổ phần Morooka, Công ty CP. Anh Gia Hào (Trung Quốc)... để đưa sinh viên sang thực tập hưởng lương theo chương trình thực tập tốt nghiệp Internship.

Phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế, hàng năm các giảng viên của Nhà trường đã hợp tác nghiên cứu đưa ra nhiều công trình khoa học có chất lượng đăng trên các tạp chí quốc tế nằm trong hệ thống ISI với chỉ số Impact factor cao, tham gia báo cáo tại các hội nghị khoa học, hội thảo quốc tế tổ chức trong nước và nước ngoài.

Kết quả hợp tác quốc tế trong đào tạo và NCKH đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ và chất lượng đào tạo trong Nhà trường. Đồng thời đã góp phần tăng nguồn thu, bổ sung phần mềm, sách, tài liệu học tập phục vụ hoạt động đào tạo của Nhà trường, như: tập đoàn Siemen đã tặng Nhà trường phần mềm Solid Edge; Trường ĐH Nghiên cứu Công nghệ Quốc gia Kazan, Trường ĐH Công nghệ Quốc gia Belarus đã tặng 51 đầu sách cho thư viện của Trường. Đồng thời thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế uy tín của Nhà trường được nâng cao và được các đối tác đánh giá cao, mở ra thêm nhiều cơ hội hợp tác trong đào tạo, NCKH với các trường đại học, các tổ chức trên thế giới.

Cơ sở vật chất và thư viện

Cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị phục vụ đào tạo được Nhà trường từng bước đầu tư, nâng cấp theo hướng hiện đại, tiên tiến đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ nhằm đạt mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số hiện nay.

Nhà trường có 02 cơ sở đào tạo đặt tại huyện Lâm Thao và thành phố Việt Trì với tổng diện tích đất của Nhà trường đang quản lý và sử dụng là trên 7,9 ha (trong đó, tại cơ sở Lâm Thao có diện tích hơn 6,9 ha, tại cơ sở Việt Trì có diện tích 1,03 ha). Trường có 106 phòng học lý thuyết (trong đó cơ sở Việt Trì 49 phòng, cơ sở Lâm Thao 57 phòng) và 49 phòng thực hành, thí nghiệm (trong đó cơ sở Việt Trì có 10 phòng, cơ sở Lâm Thao có 39 phòng) với tổng diện tích sử dụng là 18.705 m² được trang bị thiết bị hiện đại, tiên tiến theo thiết kế của các CTĐT.

Trung tâm thư viện của Trường được đặt tại 02 cơ sở: Cơ sở Lâm Thao đặt tại tầng 6 và tầng 7 tòa nhà C3, cơ sở Việt Trì đặt tại tầng 6 tòa nhà N1. Thư viện có tổng số 8.199 đầu sách giấy/giáo trình và tài liệu tham khảo, trong đó tổng số đầu sách, giáo trình và tài liệu tham khảo của 14 CTĐT trình độ đại học và 02 chương trình thạc sỹ là 6.258 đầu tài liệu và có 169 đầu tạp chí chuyên ngành đáp ứng đủ theo yêu cầu trong danh mục tài liệu của các CTĐT. Thư viện điện tử của Nhà trường được trang bị hệ thống máy tính kết nối mạng Internet, cho phép người đọc tiếp cận và sử dụng các tài liệu điện tử và khai thác các nguồn thông tin khác trên mạng Internet. Nguồn tư liệu được số hoá dưới nhiều hình thức gồm 226.847 tài liệu. Nhà trường đã tham gia hệ thống liên thư viện, mua bản quyền khai thác cơ sở dữ liệu trực tuyến ProQuest Central và tham gia mạng lưới thư viện số dùng chung (Trung tâm kết nối tri thức số - Digital Knowledge Hub) đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

Trải qua 69 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đào tạo được trên 100.000 thạc sỹ, kỹ sư, cử nhân, kỹ thuật viên trình độ cao và công nhân lành nghề góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước. Nhà trường luôn là địa chỉ đào

tạo chất lượng, có uy tín được các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp sử dụng lao động đánh giá cao.

Với những thành tích đóng góp to lớn cho sự nghiệp GD&ĐT, Nhà trường đã vinh dự nhận nhiều phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng:

- Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2011);
- Huân chương độc lập hạng Nhì (năm 2006);
- Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2002);
- Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1997);
- Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1985);
- Huân chương Lao động hạng Ba (các năm 1960; 1964 và 1968);
- Huân chương Chiến công hạng Ba (năm 1990).
- Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2022).

Ngoài ra, Nhà trường còn nhận được nhiều Bằng khen, Cờ thi đua của Chính phủ, của Bộ Công Thương, Bộ GD&ĐT và của UBND tỉnh Phú Thọ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam...

Tiếp nối truyền thống vẻ vang trên 69 năm qua, thầy và trò Nhà trường đang phấn đấu xây dựng Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì trở thành Trường đại học đa ngành, định hướng ứng dụng, có uy tín và chất lượng ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong nước và khu vực. Đóng góp xứng đáng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

2.2. Tổng quan về Khoa Kinh tế

Lịch sử hình thành và phát triển

Khoa Kinh tế được thành lập ngày 15 tháng 5 năm 2006, trải qua quá trình gần 20 năm hoạt động, đến nay khoa đã đào tạo 8 khóa đại học chính quy tốt nghiệp, với tổng số SV tốt nghiệp trên 2.000. SV ra trường được các nhà tuyển dụng lao động đánh giá cao về năng lực chuyên môn, kỹ năng làm việc

cũng như các kỹ năng mềm.

Hiện nay, Khoa Kinh tế có 20 cán bộ, GV cơ hữu, 06 GV giảng dạy kiêm nhiệm, 03 GV thỉnh giảng.

Chức năng

Khoa Kinh tế là đơn vị thuộc Trường ĐHCNVN có chức năng đào tạo, quản lý hoạt động của người học, tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai thực hiện các nội dung công tác: Quản lý chuyên môn về hoạt động đào tạo ngành Kế toán, QTKD; thực hiện hoạt động KHCN; xây dựng và chỉnh sửa chương trình; biên soạn giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy và học tập; biên soạn, chỉnh sửa đề thi, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm; quản lý đội ngũ GV trong việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy hai ngành kế toán và QTKD; quản lý và tổ chức các hoạt động cho người học; thực hiện công tác đảm bảo chất lượng và hợp tác quốc tế.

Nhiệm vụ

- Quản lý viên chức, người lao động và người học thuộc Khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng;

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch chung của Trường, bao gồm: Xây dựng CTĐT của ngành, chuyên ngành được Hiệu trưởng giao nhiệm vụ; Tổ chức biên soạn Đề cương chi tiết và các giáo trình/bài giảng các môn học mà Khoa phụ trách; Tổ chức xây dựng và chỉnh sửa CTĐT, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu theo định hướng phát triển của Trường; Tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; Xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động;

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; Hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của người sử dụng lao động vào quá trình đào tạo của Khoa;

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ viên chức giảng dạy, CTĐT và NCKH; tăng cường điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo;
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho viên chức; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức thuộc Khoa;
- Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị được giao theo quy định của pháp luật và của Trường;
- Thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo chất lượng giáo dục và các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

Sứ mệnh

Khoa Kinh tế là địa điểm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Kế toán và QTKD, đáp ứng các chuẩn mực Việt Nam và quốc tế. Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng nhu cầu của xã hội

Tầm nhìn

Đến năm 2030 Khoa Kinh tế phấn đấu để trở thành một trong những Khoa hàng đầu về chất lượng và NCKH của Trường ĐHCNVT

Cơ cấu tổ chức

Lãnh đạo Khoa là TS. Vũ Thị Phương Lan - Trưởng khoa. Hiện tại, Khoa có 2 Bộ môn: bộ môn Kế toán và bộ môn QTKD.

Về nhân sự: Tính đến năm 2025 Khoa Kinh tế có 20 cán bộ, GV cơ hữu, 6 giảng viên kiêm nhiệm và 3 GV thỉnh giảng, trong đó 100% GV có trình độ sau đại học. Thực hiện CTĐT ngành QTKD có 7 tiến sỹ, 3 GV thỉnh giảng là tiến sỹ. GV trong Khoa luôn tích cực tham gia các khoá học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ công tác. Tập thể GV của Khoa có chuyên môn vững vàng; có kinh nghiệm giảng dạy; có phương pháp sư phạm tốt, tâm huyết với nghề; thi đua học tập nâng cao trình độ chuyên môn; đoàn kết, tương trợ và cùng nhau phát triển.

Về đào tạo

Khoa Kinh tế hiện đang đào tạo hai ngành trình độ đại học là Kế toán và QTKD, với quy mô đào tạo gần 1.000 SV. Bên cạnh hệ đào tạo chính quy 4 năm, khoa còn thực hiện đào tạo cho đối tượng có nhu cầu học liên thông từ 2 đến 2,5 năm. Ngoài nhiệm vụ giảng dạy, các GV trong Khoa còn thường xuyên thực hiện nhiệm vụ chỉnh sửa, đánh giá CTĐT nhằm nâng cao chất lượng chương trình, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng cũng như các nhu cầu của xã hội.

Về NCKH

Trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay, với sự nỗ lực của ban lãnh đạo cũng như các GV, Khoa Kinh tế chủ trì và tham gia thực hiện các đề tài, đề án, dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ các cấp: 05 dự án, đề án cấp Bộ Công Thương, 18 đề tài cấp Trường; công bố 02 bài báo quốc tế, 34 bài báo trong nước và kỷ yếu hội thảo quốc gia, 18 bài báo trên Đặc san Khoa học và Công nghệ của Trường; Tham gia xuất bản 01 giáo trình và biên soạn 40 giáo trình nội bộ và nhiều bài giảng, tài liệu học tập phục vụ đào tạo trình độ đại học; xây dựng, chỉnh sửa 11 ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm, tham gia các hội nghị, hội thảo chuyên môn, hướng dẫn hàng trăm SV thực hiện hoạt động NCKH, khóa luận tốt nghiệp. Thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo có sự tham gia của các GV, SV trong Khoa và các nhà khoa học trong và ngoài trường. Hoạt động NCKH của SV còn thể hiện ở số lượng đề tài, khóa luận tốt nghiệp, và tham dự nhiều hội thảo, hội nghị khoa học.

Về hoạt động ĐBCL giáo dục

Sau khi hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Trường năm 2018, căn cứ vào những điểm mạnh, điểm tồn tại được ghi trong Báo cáo tự đánh giá của Trường và các khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài, Hội đồng ĐBCL giáo dục, Khoa Kinh tế dưới sự chỉ đạo của Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, thiết kế lại CTĐT ngành QTKD. Theo đó, CTĐT ngành QTKD giảm từ 123 tín chỉ (2020) xuống còn 122 tín chỉ (2021), trong đó có điều

chỉnh tăng một số học phần thực hành nghề nghiệp, giảm thời lượng một số học phần lý thuyết, tăng thời lượng thực tế, kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng nghề và chất lượng đầu ra của người học. Phiên bản CTĐT năm 2023 ngành QTKD theo góp ý của các bên liên quan với 122 tín chỉ tiếp tục tăng thêm khối lượng các học phần tự chọn và giảm các học phần đại cương, bổ sung thêm một số học phần mới về khởi nghiệp, thương mại điện tử, quản trị logistics để đáp ứng yêu cầu của xã hội. Khoa Kinh tế luôn chú trọng tới việc hợp tác đào tạo nhằm rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV, hợp tác nhằm cho SV được thực tập tại nhiều loại hình doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Khoa còn hợp tác với các viện nghiên cứu, các trường đại học, các doanh nghiệp trong công tác đào tạo GV và SV, công tác NCKH và học tập nâng cao trình độ chuyên môn như: Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Viện Kinh tế Việt Nam, Học viện Khoa học Xã hội; Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Thương mại; Tổng công ty Giấy Việt Nam, Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì, Công ty cổ phần Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao,...

Trải qua chặng đường xây dựng và phát triển gần 20 năm, Khoa Kinh tế đã đạt được nhiều thành tích trong giảng dạy, NCKH. Đến nay, Khoa đã nhiều lần được nhận Bằng khen của Bộ Công Thương; nhiều năm được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc; ngoài ra nhiều cá nhân được tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở, Chiến sỹ thi đua cấp Bộ Công Thương; Bằng khen của Bộ Công Thương, UBND tỉnh Phú Thọ.

Trước bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu và rộng như hiện nay và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo ra nhiều cơ hội và cũng không ít thách thức với đất nước, Trường ĐHCNVT cũng như Khoa Kinh tế. Tuy nhiên, với truyền thống đoàn kết, ý chí quyết tâm và đầy nhiệt huyết tập thể Khoa sẽ tiếp tục phát huy truyền thống và nỗ lực học tập, NCKH, rèn luyện phẩm chất đạo đức tác phong nhà giáo quyết tâm để xây dựng Khoa ngày càng vững mạnh về chuyên môn, vững vàng về bản chất chính trị, góp phần vào sự nghiệp phát triển chung của Trường ĐHCNVT. Với động lực đó, mục tiêu trong những năm

tới của Khoa là:

- Xây dựng và phát triển các CTĐT trình độ đại học theo định hướng ứng dụng;
- Đẩy mạnh hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt NCKH của GV và SV;
- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về công tác đào tạo và NCKH;
- Đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp về đào tạo, tạo cơ hội thực tập và việc làm cho SV;
- Bổ sung và phát triển đội ngũ GV có trình độ cao đáp ứng yêu cầu xã hội trong giai đoạn hội nhập và cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Những mục tiêu trên đây cũng chính là động lực để Khoa quyết tâm hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QTKD. Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập và xử lý minh chứng, viết bản thảo, tham khảo ý kiến tư vấn của các chuyên gia, thảo luận, chỉnh sửa và đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QTKD. Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QTKD đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, đồng thời xác định rõ kế hoạch hành động.

PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu, CĐR của CTĐT trình độ đại học chính quy ngành QTKD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu mà Nhà trường và Khoa Kinh tế đã công bố theo từng giai đoạn phát triển và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. Nội dung xây dựng trong mục tiêu, CĐR của CTĐT được tham khảo các Trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, nội dung luôn được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo định hướng chiến lược kinh tế- xã hội của vùng, của đất nước và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Mục tiêu, CĐR của CTĐT ngành QTKD đã nhận được sự đồng thuận và nhất trí cao của các bên liên quan, đội ngũ GV, người học trong Nhà trường; phản ánh được yêu cầu của xã hội, đặc biệt là các bên liên quan, các nhà tuyển dụng. Mục tiêu, CĐR của CTĐT sau khi được xây dựng đã được công bố công khai tới mọi đối tượng bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT năm 2007, 2012 [H1.01.01.01; H1.01.01.02] và Thông tư sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.02], Khoa Kinh tế đã chuyển đổi CTĐT ngành QTKD từ học chế niên chế ban hành năm 2011 sang học chế tín chỉ. Căn cứ vào Luật Giáo dục đại học của Quốc hội 13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học của Quốc hội 14 [H1.01.01.04] và Quyết định về việc ban hành Tuyên bố tầm nhìn, sứ mạng,

mục tiêu của Trường ĐHCNVN [H1.01.01.03], Khoa đã tiến hành chỉnh sửa, bổ sung CTĐT để phù hợp sứ mạng và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

Năm 2021, căn cứ Quyết định Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.01.09], Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học của Quốc hội 14 [H1.01.01.04], Thông tư quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.11], Quyết định về việc ban hành Quy định thay thế cho quy định tổ chức đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2020 [H1.01.01.07] và Quyết định về việc ban hành Tuyên bố tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của trường ĐHCNVN [H1.01.01.03], Khoa Kinh tế đã chỉnh sửa, bổ sung CTĐT để phù hợp sứ mạng và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học và khung trình độ quốc gia Việt Nam và các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa Kinh tế đã chỉnh sửa và bổ sung mục tiêu ngành QTKD với mục tiêu chung là *“Đào tạo cử nhân quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, có đạo đức và sức khỏe tốt; có trách nhiệm xã hội; có kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội; có năng lực chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; vận dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu để tạo lập, điều hành, phối hợp có hiệu quả các nguồn lực nhằm phát triển hoạt động kinh doanh của các cơ sở kinh doanh, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc..”* [H1.01.01.06, H1.01.01.08].

Năm 2023, căn cứ Quyết định Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.01.09], Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học của Quốc hội 14 [H1.01.01.04], Thông tư quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.11], Quyết định về

việc ban hành Quy định thay thế cho quy định tổ chức đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2020 [H1.01.01.07] và Quyết định về việc ban hành Tuyên bố tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của trường ĐHCNVN [H1.01.01.03], Khoa Kinh tế đã chỉnh sửa, bổ sung CTĐT để phù hợp sứ mạng và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học và khung trình độ quốc gia Việt Nam và các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa Kinh tế đã chỉnh sửa và bổ sung mục tiêu ngành QTKD với mục tiêu chung là *“Đào tạo cử nhân quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của trường, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội, áp dụng được kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý xã hội và nhân văn, vận dụng được kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản lý điều hành doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, có tư duy hệ thống, sáng tạo, có tinh thần và năng lực khởi nghiệp, năng lực tự học tập, nghiên cứu bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.”* [H1.01.01.06, H1.01.01.08].

Chương trình năm 2025 đang được Nhà trường và Khoa Kinh tế rà soát, chỉnh sửa theo kế hoạch ban hành, dự kiến hoàn thành trong tháng 6 năm 2025 [H1.01.01.13].

Để chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành QTKD các năm 2021, 2023, 2025 Nhà trường đã có Thông báo về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT [H1.01.01.12], đã xây dựng Kế hoạch rà soát, sửa đổi, và cập nhật chương trình đào tạo [H1.01.01.13], đã ra Quyết định về việc thành lập Ban xây dựng và chỉnh sửa chương trình đào tạo [H1.01.01.14] và Quyết định về việc thành lập các Tiểu Ban xây dựng và chỉnh sửa chương trình đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.15]. Căn cứ vào kế hoạch và quyết định thành lập tiểu ban chỉnh sửa, bổ sung CTĐT Khoa Kinh tế đã thực hiện phân công GV trong khoa rà soát, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT năm 2021, 2023 và 2025 [H1.01.01.16]. Mục tiêu của CTĐT đã được đóng góp ý kiến của cán bộ, GV trong khoa, trên 20 đơn vị sử dụng lao động, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trên 100 cựu SV, 100% SV đang học tập tại trường, trên 50 GV

của các đơn vị khác trong trường và các cán bộ chủ chốt của Nhà trường [H1.01.01.17, H1.01.01.18]. Tiểu Ban xây dựng đã tiến hành khảo sát CTĐT về mục tiêu và chuẩn đầu ra, và đề cương chi tiết các học phần [H1.01.01.23], tổng hợp kết quả khảo sát và tiến hành họp để phân tích kết quả khảo sát [H1.01.01.17, H1.01.01.18], đối sánh mục tiêu của CTĐT giữa các năm 2021, 2023 [H1.01.01.19], đối sánh khung CTĐT với các trường trong nước và quốc tế [H1.01.01.22], để chỉnh sửa và bổ sung mục tiêu chương trình đào tạo. Mục tiêu của CTĐT đã được ban hành theo Quyết định về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học [H1.01.01.08], đã được lưu trữ tại Phòng quản lý đào tạo (QLĐT), Trung tâm Thông tin Thư viện và Khoa Kinh tế, đã được đăng trên website của Nhà trường [H1.01.01.20] và website của Khoa [H1.01.01.21].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, chiến lược phát triển của Trường ĐHCNVT, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học và được phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan dưới nhiều hình thức khác nhau. Bên cạnh đó còn bám sát mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội thường xuyên được đánh giá, rà soát, điều chỉnh từ phản hồi của các bên liên quan nhằm đáp ứng tốt các nhu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT của ngành QTKD chưa được đối sánh nhiều với các trường đại học nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế sẽ đối sánh với các mục tiêu của CTĐT các trường đại học trong và ngoài nước đặc biệt là các trường đại học nước ngoài.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT năm 2021, 2023 đã được xây dựng trên cơ sở mục tiêu đào tạo [H1.01.01.06], có đầy đủ các nội dung quy định theo Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo gồm: a). Tên ngành đào tạo, b). Trình độ đào tạo, c). Yêu cầu kiến thức (Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành.), d). Yêu cầu về kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), e). Yêu cầu về thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân f). Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp, g). Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp; h). Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế mà Nhà trường tham khảo. Mỗi phạm trù kiến thức, kỹ năng và thái độ trong CĐR đều được xác định rõ ràng các yêu cầu về: kiến thức lý luận chính trị, khoa học cơ bản; kiến thức chuyên môn; kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm; mức độ tự chủ và trách nhiệm mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT:

- Kiến thức: Bao gồm các CĐR kiến thức về khoa học chính trị, an ninh quốc phòng; Có kiến thức về khoa học tự nhiên và toán trong lĩnh vực kinh tế; Có kiến thức căn bản về khoa học xã hội và nhân văn; và có kiến thức căn bản về tin học và ngoại ngữ....và các CĐR về kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.

- Kỹ năng cứng: Bao gồm các CĐR về kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội, kỹ năng về thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp, kỹ năng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn...

- Kỹ năng mềm: Bao gồm các CĐR về kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng tư duy hệ thống; Tổ chức và kỹ năng cá nhân; suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và

sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình; Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp được bằng ngoại ngữ trình độ B, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Word, Excel, Power Point) tương đương trình độ A và một số phần mềm quản trị; sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin.

- Thái độ: Bao gồm các CĐR về phẩm chất chính trị; phẩm chất đạo đức cá nhân; phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức xã hội.

CĐR của CTĐT ngành QTKD được xây dựng, ban hành dựa trên quy định về chuẩn CTĐT, Luật Giáo dục đại học của Quốc hội 13 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học của Quốc hội 14 [H1.01.01.04, H1.01.01.08], yêu cầu của xã hội, doanh nghiệp [H1.01.01.11, H1.01.01.17], Quyết định Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.01.09]. Khi chỉnh sửa CĐR đã lấy ý kiến của doanh nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp, GV, cán bộ quản lý, cựu SV [H1.01.01.17]. Đã đối sánh với các chuẩn đầu ra của các phiên bản chương trình ngành QTKD năm 2019, 2021, 2023 [H1.01.02.01] để chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp hợp mục tiêu của CTĐT.

CĐR chung của chương trình năm 2023 yêu cầu người học: Có kiến thức cơ bản về khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, sức khỏe thể chất, giáo dục quốc phòng an ninh,... để đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Có kiến thức cơ bản về toán, khoa học xã hội, pháp luật, kinh tế để đáp ứng việc học tập kiến thức chuyên ngành, nghiên cứu khoa học, công việc chuyên môn sau khi tốt nghiệp, học tập nâng cao trình độ,...; Có đầy đủ kiến thức về cơ sở ngành và chuyên ngành Quản trị kinh doanh để làm việc, phân tích môi trường; xây dựng chiến lược, kế hoạch; tạo lập và triển khai các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. [H1.01.01.06].

CĐR chuyên sâu của chương trình năm 2023 yêu cầu người học: Vận

dụng các lý thuyết khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng an ninh trong công việc, cuộc sống để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Ứng dụng các kiến thức về toán, khoa học xã hội, pháp luật, kinh tế để đáp ứng việc học tập kiến thức chuyên ngành, nghiên cứu khoa học, công việc chuyên môn sau khi tốt nghiệp, học tập nâng cao trình độ,...; Thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn để giải quyết các vấn đề trong phạm vi nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực quản trị và kinh doanh trong tổ chức; Vận dụng linh hoạt các kỹ năng mềm nhằm hỗ trợ cho hoạt động chuyên môn, nâng cao khả năng thích nghi, hội nhập với môi trường trong nước và quốc tế để phát huy tối đa năng lực cá nhân. [H1.01.01.06].

Mục tiêu xây dựng CĐR là đảm bảo có độ phân hóa về trình độ năng lực, có tính liên thông với các ngành khác trình độ đại học, liên thông với trình độ thấp hơn (cao đẳng, trung cấp), liên thông với trình độ cao hơn (thạc sĩ).

CĐR của CTĐT ngành QTKD được ban hành cùng với CTĐT, quyết định nội dung CTĐT và CĐR của từng học phần. Trong đó, CĐR của mỗi học phần đóng góp trực tiếp vào CĐR của CTĐT. CĐR của mỗi học phần cũng được xác định rõ ràng về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với từng chương, từng bài. Mỗi liên hệ tương quan giữa CĐR của CTĐT và từng học phần được xác lập trên ma trận các học phần và chuẩn đầu ra trong CTĐT [H1.01.01.06]. Trong đó, CĐR của từng học phần riêng lẻ được đánh giá bằng KQHT của người học thể hiện bằng điểm số thông qua hoạt động đánh giá học phần đã được quy định trong đề cương chi tiết và quy chế đào tạo của Trường. [H1.01.01.07].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành QTKD các năm 2021, 2023 đã xác định rõ ràng, đã nêu cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH khi tốt nghiệp. Trước khi ban hành, CĐR đã được lấy ý kiến của các bên liên quan đảm bảo có tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các đối tượng sử dụng lao động chưa đa dạng hóa, chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp trong nước, rất ít mẫu khảo sát các doanh nghiệp FDI trong khi SV ra trường có làm việc những nơi này.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế tiếp tục rà soát, chỉnh sửa các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT và tiếp tục lấy ý kiến của các bên liên quan đảm bảo có tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng, bên cạnh đó Khoa cùng với các đơn vị chức năng tăng cỡ mẫu khảo sát doanh nghiệp FDI kết hợp với khảo sát doanh nghiệp trong nước để bổ sung cơ sở rà soát và điều chỉnh mục tiêu của CTĐT.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của ngành QTKD được rà soát, sửa đổi và cập nhật định kỳ theo quyết định của Trường ĐHCNVN, theo đó CĐR của CTĐT ngành QTKD đã được điều chỉnh ở các năm 2021, 2023. Để chỉnh sửa, cập nhật CĐR của CTĐT, Nhà trường đã có thông báo về việc rà soát, sửa đổi và cập nhật CTĐT [H1.01.01.12], đã xây dựng kế hoạch về việc rà soát, sửa đổi và cập nhật CTĐT [H1.01.01.13], đã ban hành Quyết định thành lập Ban xây dựng và chỉnh sửa CTĐT [H1.01.01.14] và Quyết định về việc thành lập các Tiểu Ban xây dựng và chỉnh sửa chương trình đào tạo đại học hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.15]. Căn cứ vào kế hoạch và quyết định thành lập tiểu ban xây dựng và chỉnh sửa CTĐT, Khoa Kinh tế đã thực hiện phân công GV trong khoa rà soát, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT năm 2021, 2023 [H1.01.01.16]. CĐR được xây dựng dựa trên mục tiêu của CTĐT, Quyết định Phê duyệt khung trình độ quốc

gia Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.01.09], CTĐT năm 2023 còn được dựa trên Thông tư quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.11], đối sánh với CDR ngành QTKD của các trường khác, đối sánh với CDR của CTĐT các năm trước. Sau khi xây dựng, dự thảo CDR của CTĐT đã được lấy ý kiến đóng góp của GV trong Khoa, trên 20 đơn vị sử dụng lao động, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trên 100 cựu SV, SV trước khi tốt nghiệp, trên 50 GV của các đơn vị khác trong Trường và các cán bộ chủ chốt của Nhà trường [H1.01.01.17]. Tiểu Ban xây dựng đã tổng hợp kết quả khảo sát và tiến hành họp để phân tích kết quả khảo sát [H1.01.01.17] để chỉnh sửa và bổ sung CDR của CTĐT. CDR các năm 2021, 2023 đã được chỉnh sửa và bổ sung cho phù hợp mục tiêu của CTĐT, đáp ứng yêu cầu của xã hội, nhà sử dụng lao động. Chuẩn đầu ra CTĐT đã được họp thông qua cấp Khoa [H1.01.03.01].

Đối với chương trình năm 2021, khi học xong chương trình người học có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực toán và khoa học tự nhiên để tiếp thu các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và khả năng học tập nâng cao trình độ; Có kiến thức chuyên sâu về: đường lối chính sách và định hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; pháp luật nói chung và pháp luật kinh tế nói riêng; các lý thuyết trong quản trị; môi trường kinh doanh, đặc điểm các ngành kinh tế; Có kiến thức chuyên sâu về: các quy tắc, đạo đức nghề nghiệp; hành vi người tiêu dùng; các nguyên lý trong quản trị, quản trị nhân lực, quản trị tài chính, quản trị sản xuất, quản trị chất lượng, quản trị marketing, ...; Kiến thức về Lý thuyết về cạnh tranh, xây dựng chiến lược kinh doanh; xây dựng thương hiệu, hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm tra các hoạt động kinh doanh; kiến thức về hội nhập và thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, người học còn có các kỹ năng cơ bản về ngành, chuyên ngành, kỹ năng mềm như: kỹ năng lập, triển khai các kế hoạch liên quan đến công tác quản trị nhân lực, quản trị sản xuất, quản trị tài chính, quản trị marketing, quản trị thương hiệu của doanh nghiệp; tổ chức sắp xếp công việc, đặt mục tiêu, tạo động lực, chăm sóc đối tác, nhận thức và bắt kịp với sự thay đổi của môi trường, lập và quản lý ngân sách, quản lý dự án đầu tư,

điều hành các cuộc họp hiệu quả, kiểm soát stress, xây dựng đội ngũ vững mạnh, quảng bá thương hiệu. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá quá trình và kết quả quản trị doanh nghiệp để đưa ra các quyết định [H1.01.01.06] và được Nhà trường ban hành theo Quyết định số 303/QĐ-ĐHCNVT ngày 24 tháng 6 năm 2021 [H1.01.01.08]

Năm 2023 chuẩn đầu ra chương trình được chỉnh sửa: gồm 15 PLO trong đó, CĐR về kiến thức gồm 4 PLO từ PLO1-PLO4; CĐR về kỹ năng gồm 5 PLO từ PLO5-PLO9; CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm gồm 4 PLO từ PLO10-PLO13, và 01 CĐR về ngoại ngữ PLO14; 01 CĐR về tin học PLO15. Các CĐR đã phản ánh rõ nét những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm mà người học cần đạt được sau tốt nghiệp. Các CĐR này cũng phù hợp với quy định của Nhà nước, Nhà trường về đào tạo trình độ đại học [H1.01.01.06] và được Nhà trường ban hành theo Quyết định số 483/QĐ-ĐHCNVT ngày 17 tháng 08 năm 2023 [H1.01.01.08]

CĐR của CTĐT các năm 2021, 2023 đã được ban hành [H1.01.01.06; H1.01.01.08], được lưu tại Phòng QLĐT, Khoa Kinh tế, Trung tâm Thông tin Thư viện, đã được đăng trên website của Nhà trường và của Khoa [H1.01.01.20, H1.01.01.21], được công bố tại các hội nghị, tuần sinh hoạt công dân và được lưu trữ trong hồ sơ CVHT [H5.05.01.04]... Khoa đã lập Bảng so sánh kết quả xếp loại đối với NH tốt nghiệp 2023, 2024 [H1.01.03.02] để đánh giá mức độ đạt CĐR ngành QTKD của các khóa học.

Tóm lại, CĐR của CTĐT ngành QTKD được xây dựng, rà soát và điều chỉnh theo kế hoạch của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu NH, yêu cầu của thị trường lao động. CĐR phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan; có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng. CĐR của chương trình được công bố rộng rãi, công khai đến SV, nhà tuyển dụng, học sinh và phụ huynh quan tâm theo nhiều cách tiếp cận.

2. Điểm mạnh

Trong quá trình rà soát, sửa đổi và cập nhật CĐR của CTĐT ngành

QTKD các năm 2021, 2023, Khoa Kinh tế đã chú trọng xem xét đến ý kiến đóng góp và đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh kịp thời và được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Đặc biệt đã chú ý đến vị trí việc làm của SV tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát CĐR của CTĐT ngành QTKD rất khó tiếp cận các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp FDI, mẫu khảo sát chủ yếu tập trung ở khu vực phía Bắc, việc khảo sát ở các khu vực khác còn hạn chế. Việc công bố thông tin chưa sử dụng hết các phương tiện truyền thông đa phương tiện.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Khoa Kinh tế tiếp tục rà soát, điều chỉnh kịp thời CĐR của CTĐT và công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức hơn nữa. Bên cạnh đó, Khoa sẽ cùng với các đơn vị chức năng sẽ tăng cỡ mẫu khảo sát đặc biệt là khảo sát doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp FDI, sẽ xây dựng các nhóm ZALO, Facebook để công bố thông tin.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Theo đúng tiến trình chung của Trường ĐHCNVT và Khoa Kinh tế, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành QTKD đã được rà soát, sửa đổi và cập nhật ngày càng rõ ràng, phù hợp và thích ứng với Luật Giáo dục đại học, khung trình độ quốc gia Việt Nam, sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường ĐHCNVT.

CĐR của CTĐT được thiết kế đáp ứng được các mục tiêu của CTĐT. Nội dung của CĐR đã nêu được đầy đủ, xác định rõ ràng, cụ thể các kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

Mục tiêu và CĐR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia của các bên liên quan, định kỳ rà soát và công bố công khai cho người học và các đối tượng liên quan bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau.

Một số hạn chế trong mục tiêu, CĐR của CTĐT được xác định: Mục tiêu của CTĐT của ngành QTKD chưa được đối sánh nhiều với các trường đại học nước ngoài, chưa khảo sát thường xuyên hàng năm. CĐR của CTĐT của ngành QTKD chưa được đối sánh nhiều với các trường đại học nước ngoài, mẫu khảo sát doanh nghiệp lớn và FDI còn hạn chế.

Tiêu chuẩn 01 có 03 tiêu chí, cả 03 tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD là bản tài liệu chính thức của Trường ĐHCNVN nhằm cung cấp một cách đầy đủ các thông tin cho các đối tượng như GV, SV, nhà quản lý, nhà tuyển dụng. Đây cũng là một tài liệu quan trọng giúp cho những thí sinh đang trong quá trình đăng ký nguyện vọng vào ngành học đại học. Bản mô tả CTĐT được xây dựng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường ĐHCNVN, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học và các quy định, thông tư của Bộ GD&ĐT, được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội về ngành QTKD. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và luôn được cập nhật các nội dung mới. Bản mô tả CTĐT bắt đầu được xây dựng và áp dụng một cách có hệ thống từ năm 2016. Định kỳ bản mô tả sẽ được Bộ môn thực hiện việc rà soát, bổ sung và cập nhật để đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Bản mô tả CTĐT đầy đủ và rõ ràng sẽ là nền tảng để xây dựng đề cương chi tiết học phần. Đề cương chi tiết học phần được xây dựng là tài liệu nhằm chứng minh CTĐT được thiết kế có cấu trúc logic, rõ ràng và thể hiện được tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CĐR. Bản mô tả CTĐT được duyệt và sau đó được công khai trên trang website của Trường, Khoa để phổ biến cho các đối tượng có nhu cầu. Bản mô tả CTĐT cũng là cơ sở

để các nhà khoa học, các GV nghiên cứu về chương trình hiện hành.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Nội dung của bản mô tả CTĐT ngành QTKD đã đưa ra được đầy đủ các thông tin như:

- Thông tin chung về CTĐT (bao gồm sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục);

- Mô tả CTĐT bao gồm:

+ Tên CSGD: Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì

+ Tên gọi của văn bằng: Cử nhân Quản trị kinh doanh

+ Tên CTĐT: CTĐT ngành Quản trị kinh doanh

+ Trình độ đào tạo: Đại học

+ Mã ngành: 7340101

+ Số tín chỉ yêu cầu: 122 tín chỉ

+ Thời gian đào tạo: 04 năm

+ Mục tiêu, CDR của CTĐT, ma trận kỹ năng, tiêu chí tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh được thông tin đầy đủ, rõ ràng trong bản mô tả CTĐT [H1.01.01.06]

+ Các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thêm thông tin về CDR của CTĐT [H1.01.02.01, H2.02.01.03, H3.03.03.01]

+ Thời điểm thiết kế bản mô tả CTĐT: năm 2021, 2023

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD đã được rà soát, sửa đổi và cập nhật ở các năm 2021, 2023. Để xây dựng Bản mô tả CTĐT, Nhà trường đã có thông báo về việc rà soát, sửa đổi và cập nhật CTĐT [H1.01.01.12], đã xây dựng Kế hoạch về việc rà soát, sửa đổi và cập nhật CTĐT [H1.01.01.13], đã ra Quyết định thành

lập Ban xây dựng, chỉnh sửa CTĐT [H1.01.01.14] và Quyết định về việc thành lập các Tiểu Ban xây dựng và chỉnh sửa chương trình đào tạo đại học hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.15]. Căn cứ vào kế hoạch và quyết định thành lập tiểu ban xây dựng, chỉnh sửa CTĐT, Khoa Kinh tế đã thực hiện phân công GV trong khoa chỉnh sửa, bổ sung CTĐT [H1.01.01.16]. Để cập nhật nội dung mới, bản mô tả của CTĐT đã được đóng góp ý kiến của GV trong khoa, đã được lấy ý kiến trên 20 đơn vị sử dụng lao động, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trên 100 cựu SV, 100% SV trước khi tốt nghiệp, trên 50 GV của các đơn vị khác trong trường và các cán bộ chủ chốt của Nhà trường [H2.02.01.01, H2.02.01.02]. Tiểu Ban xây dựng đã tổng hợp kết quả khảo sát và tiến hành họp để phân tích kết quả khảo sát [H2.02.01.02], đã đối sánh Bản mô tả CTĐT giữa các năm: bản mô tả 2021 đối sánh với 2019, năm 2023 với 2021 [H2.02.01.03], căn cứ vào Luật Giáo dục đại học của Quốc hội 13 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học của Quốc hội 14, Nghị Định số 99/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 02/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [H1.01.01.04], Quyết định Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.01.09] các quyết định, Thông tư của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.01, H1.01.01.02, H1.01.01.05, H1.01.01.10, H1.01.01.11], các quy định của Nhà trường [H1.01.01.03, H1.01.01.07] để chỉnh sửa và bổ sung Bản mô tả CTĐT cho phù hợp với nhu cầu nhân lực, các luật, các quy định, thông tư đã ban hành. Mặt khác, các nội dung về mục tiêu, CDR, khung chương trình được đối sánh với các trường trong nước và quốc tế [H1.01.01.22].

Bản mô tả CTĐT đã được ban hành [H1.01.01.06; H1.01.01.08], đã được lưu trữ tại Phòng QLĐT, Khoa Kinh tế, Trung tâm Thông tin Thư viện, đăng trên website của Nhà trường và của Khoa [H1.01.01.20, H1.01.01.21], lưu trong hồ sơ CVHT [H5.05.01.04].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và nội dung thuận tiện cho việc quản lý, giúp người dạy và NH có được những hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình thực hiện. Bản mô tả CTĐT của ngành QTKD được cập nhật kịp thời đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD chưa có nhiều quan sát từ nhiều loại hình doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp FDI, chưa được đối sánh nhiều với các trường đại học nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế sẽ tiếp tục thực hiện công tác thu thập thông tin phản hồi về bản mô tả CTĐT từ đối tượng là nhà tuyển dụng, cựu SV theo định kỳ 2 năm/lần, bổ sung các quan sát là doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp lớn. Bên cạnh đó sẽ điều chỉnh bản mô tả CTĐT thông qua việc đối sánh với các trường đại học nước ngoài.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành QTKD năm 2021 gồm 62 học phần, năm 2023 gồm 61 học phần, các học phần đều có đề cương chi tiết. Việc biên soạn đề cương chi tiết học phần tuân thủ theo hướng dẫn của Nhà trường và thể hiện đầy đủ, rõ ràng các thông tin: Thông tin chung; thông tin GV; mô tả học phần; mục tiêu; CĐR; nội dung; tài liệu dạy và học; đánh giá; kế hoạch tư vấn; điều kiện dạy và học; quy định đối với SV và hướng dẫn thực hiện. Đã xây dựng đầy đủ các đề cương chi tiết học phần trong CTĐT bao gồm cả các học phần tự chọn [H1.01.01.06, H1.01.01.08]. Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần sau khi ban hành đã được công bố công khai trên website của Trường và của Khoa Kinh tế [H2.02.02.04]

Trong đó đề cương chi tiết học phần gồm 13 nội dung chính như sau: (1). Thông tin chung; (2). Thông tin giảng viên; (3). Mô tả học phần; (4). Mục tiêu học phần; (5). Chuẩn đầu ra học phần; (6). Nội dung học phần; (7). Tài liệu giảng dạy; (8). Đánh giá; (9). Kế hoạch tư vấn học phần; (10). Điều kiện dạy và học; (11). Quy định đối với sinh viên; (12). Hướng dẫn thực hiện; (13). Phê duyệt; đặc biệt trong dự kiến đề cương chi tiết học phần năm 2025 đã chỉnh sửa mục 8. đánh giá học phần theo Rubic.

ĐCHP ngành QTKD đã được chỉnh sửa và bổ sung ở các năm 2021, 2023. Để xây dựng ĐCHP, Nhà trường đã có thông báo về việc rà soát, chỉnh sửa và cập nhật CTĐT [H1.01.01.12], đã xây dựng Kế hoạch rà soát, sửa đổi, và cập nhật chương trình đào tạo [H1.01.01.13], đã ra Quyết định thành lập Ban xây dựng và chỉnh sửa CTĐT [H1.01.01.14] và Quyết định về việc thành lập các Tiểu Ban xây dựng và chỉnh sửa chương trình đào tạo đại học hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.15]. Căn cứ vào kế hoạch và quyết định thành lập tiểu ban xây dựng và chỉnh sửa CTĐT, CĐR của CTĐT, Khoa Kinh tế đã thực hiện phân công GV trong khoa chỉnh sửa, bổ sung ĐCHP năm 2021 [H1.01.01.16]. Để cập nhật nội dung mới, ĐCHP đã được đóng góp ý kiến của GV trong Khoa, đã được lấy ý kiến trên 20 đơn vị sử dụng lao động, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trên 100 cựu SV, 100% SV trước khi tốt nghiệp, trên 50 GV của các đơn vị khác trong trường và các cán bộ chủ chốt của Nhà trường [H2.02.02.01, H2.02.02.02]. Tiểu Ban xây dựng và chỉnh sửa CTĐT đã tổng hợp kết quả khảo sát và tiến hành họp để phân tích kết quả khảo sát [H2.02.02.02], đã đối sánh ĐCHP giữa các năm 2021, 2023 [H2.02.02.03], đối sánh khung CTĐT với các trường trong nước và quốc tế [H1.01.01.22]. Căn cứ vào Luật Giáo dục đại học của Quốc hội 13 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học của Quốc hội 14 [H1.01.01.04], Quyết định Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.01.09] các Quyết định thông tư của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.01, H1.01.01.02, H1.01.01.05, H1.01.01.10, H1.01.01.11], các quy định của Nhà trường [H1.01.01.03, H1.01.01.07] để chỉnh sửa và bổ sung ĐCHP cho phù

hợp với nhu cầu nhân lực, các luật, các quy định, thông tư đã ban hành.

ĐCHP của CTĐT đã được ban hành theo Quyết định về việc ban hành CTĐT trình độ Đại học [H1.01.01.08], đã được lưu trữ tại Phòng QLĐT, khoa Kinh tế, Trung tâm Thông tin Thư viện, đã được đăng trên website của Nhà trường và của Khoa [H1.01.01.20, H1.01.01.21] để người học có thể dễ dàng tham khảo, bên cạnh đó ĐCHP còn được các GV giảng dạy cung cấp cho sinh viên ngay khi bắt đầu học phần.

2. Điểm mạnh

Tất cả các ĐCHP của các HP trong CTĐT có đầy đủ thông tin, được trình bày một cách khoa học, rõ ràng, được định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh theo kế hoạch của trường để đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội.

Tất cả các ĐCHP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường. Đặc biệt đề cương chi tiết HP được viết sát với mục tiêu của CTĐT và có sử dụng thang đo năng lực nhận thức, vận động và cảm xúc để làm căn cứ viết CĐR. Việc này góp phần thuận lợi cho công tác đánh giá SV có đạt CĐR hay không.

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCHP còn chưa nhiều tài liệu tham khảo hoặc tài liệu tham khảo đã cũ chưa được cập nhật.

4. Kế hoạch hành động

Để khắc phục tình trạng trên, năm học 2025-2026 Khoa Kinh tế sẽ tiếp tục rà soát, bổ sung, cập nhật các tài liệu tham khảo trong ĐCHP ít nhất 3 tài liệu tham khảo/đề cương, đặc biệt là các tài liệu mới xuất bản để đáp ứng yêu cầu đào tạo.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần

được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành QTKD được xây dựng và ban hành ở các năm 2021, 2023 [H1.01.01.08, H2.02.01.04]. Bản mô tả CTĐT và ĐCHP sau khi ban hành đã được công bố công khai trên Website của Trường và của Khoa Kinh tế [H2.02.02.04]; được đóng quyển để lưu trữ tại Phòng QLĐT, Trung tâm Thông tin Thư viện, phòng tư liệu và văn phòng Khoa Kinh tế giúp cho GV, SV và những người quan tâm dễ dàng tiếp cận và tra cứu. Bên cạnh đó, thông qua các buổi họp, hội thảo bản mô tả CTĐT đã công khai tới các chuyên gia, nhà sử dụng lao động, cựu SV thông qua các bài viết, tờ rơi, hình ảnh, công khai tới các sinh viên đang học tại trường thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, cố vấn học tập. Thông qua kết quả khảo sát người học và cựu SV về hiệu quả tiếp cận thông tin giới thiệu CTĐT và các học phần cho thấy trên 90% người học và cựu SV đều được biết về CTĐT, bản mô tả CTĐT và các ĐCHP. Trong các kế hoạch tuyển sinh hàng năm, bản mô tả CTĐT ngành QTKD được công bố công khai trên Website tuyển sinh của Nhà trường đồng thời cũng được chuyển tải trong chương trình tư vấn tuyển sinh, các buổi nói chuyện giới thiệu đến các phụ huynh và học sinh THPT trong tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận để các em có thêm thông tin đăng ký ngành học phù hợp với bản thân [H8.08.01.02].

CTĐT ngành QTKD các năm 2021, 2023 được giao cho CVHT để tư vấn, cố vấn cho SV gồm: Mô tả CTĐT và ĐCHP của các học phần. Vào mỗi đầu khóa học, bản mô tả CTĐT và ĐCHP đều được giới thiệu đến từng SV giúp GV, SV có thể dễ dàng tra cứu khi cần thông tin, đảm bảo tính chủ động trong quá trình học tập của SV [H5.05.01.04]. Đối với mỗi học phần, GV giảng dạy học phần đều cung cấp ĐCHP cho SV, đồng thời dành thời gian hướng dẫn các thông tin ghi trong ĐCHP để SV nắm bắt được (vị trí học phần, cấu trúc học phần, phương pháp tổ chức giảng dạy, đánh giá kết quả của GV, tài liệu tham khảo...) [H3.03.01.02]. Bên cạnh đó, thông qua hệ thống CVHT, SV được tư

vấn, hỗ trợ tra cứu cơ sở dữ liệu học phần, ĐCHP trên website của Trường và của Khoa, tại thư viện và tại văn phòng khoa để có thể chủ động kế hoạch đăng ký học tập đầu mỗi học kỳ.

Việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP của các học phần ngành QTKD bằng nhiều hình thức khác nhau đã giúp cho các đối tượng liên quan dễ dàng tiếp cận. Nhờ có các kênh thông tin như website của trường và của khoa, phòng tư liệu của khoa [H1.01.01.20, H1.01.01.21], các hồ sơ/bản in lưu tại Phòng QLĐT, văn phòng Khoa, sổ tay CVHT [H5.05.01.04], nên GV, CVHT và SV hoàn toàn có thể chủ động nắm được kế hoạch, tiến độ giảng dạy, học tập. Các nhà sử dụng lao động cũng dễ dàng tiếp cận thông tin về CTĐT và ĐCHP của các học phần khi truy cập các website của Trường và Khoa.

Thông tin về CTĐT được cập nhật tới cựu SV, đồng thời cũng là nhà tuyển dụng, thông qua Ban liên lạc cựu SV của khoa và các buổi họp mặt cựu SV. Trong việc thu thập ý kiến của cựu sinh viên và nhà tuyển dụng, Khoa có cử thành viên trong Ban Lãnh đạo Khoa làm vai trò giữ liên lạc với cựu sinh viên. Bên cạnh đó, CTĐT được cựu SV tiếp cận và tham gia vào việc truyền thông cũng như cho ý kiến phản hồi góp phần phát triển CTĐT. Tuy nhiên, việc công bố bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết của các HP ngành QTKD mới được thực hiện đa kênh đối với người học và giảng viên, kênh tiếp cận đối với nhà tuyển dụng và các đối tượng bên ngoài trường còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website Trường, website Khoa Kinh tế, giáo viên giảng dạy HP, cố vấn học tập, trực tiếp tại Phòng Quản lý Đào tạo và Khoa Kinh tế...

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được cung cấp đầy đủ cho người học và các bên liên quan, giúp cho người học có thông tin để lập kế hoạch học tập và có phương pháp học tập phù hợp; giúp cho nhà tuyển dụng biết được các kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Chưa đa dạng hóa các kênh công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCHP. Đối với Bản mô tả CTĐT, các nhà tuyển dụng và đối tượng bên ngoài trường chỉ có thể tiếp cận được qua website của Trường và Khoa. Đối với đề cương học phần, các bên liên quan chỉ có thể tiếp cận được qua website của Trường, Khoa; cố vấn học tập và giảng viên giảng dạy, trực tiếp tại Khoa Kinh tế và phòng QLĐT

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế và Bộ môn QTKD sẽ lập kế hoạch để tiếp tục đẩy mạnh hoạt động công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP trên nhiều kênh khác nhau để phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận của người học và các bên liên quan.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành QTKD đầy đủ thông tin và cập nhật. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực QTKD. Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Nhà trường. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa; được công bố công khai và dễ dàng tiếp cận.

Tuy nhiên, Bản mô tả CTĐT ngành QTKD chưa có nhiều quan sát từ nhiều loại hình doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp lớn, chưa được đối sánh nhiều với các trường đại học nước ngoài. Một số ĐCHP còn chưa nhiều tài liệu tham khảo hoặc tài liệu tham khảo đã cũ chưa được cập nhật, chưa đa dạng hóa các kênh công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCHP

Do đó từ năm học 2025- 2026 Khoa Kinh tế sẽ tiếp tục thực hiện công tác

thu thập thông tin về bản mô tả CTĐT từ các bên liên quan theo định kỳ 2 năm/lần, bổ sung các quan sát là doanh nghiệp FDI, đối sánh với các trường đại học nước ngoài, tiếp tục rà soát, bổ sung, cập nhật các tài liệu tham khảo trong ĐCHP, lập kế hoạch để tiếp tục đẩy mạnh hoạt động công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP trên nhiều kênh khác nhau

Tiêu chuẩn 2 có 03 tiêu chí, cả 03 tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH) ngành QTKD có kết cấu chặt chẽ, hợp lý và thống nhất với CĐR của CTĐT. Dựa trên nhu cầu của các bên liên quan và theo xu hướng giáo dục mới của Bộ GD&ĐT, CTDH được xây dựng nhằm vào mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất cá nhân của người học. CĐR của CTDH quy định 3 phạm vi gồm CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR, có tính hệ thống và xây dựng trên nền tảng từ cơ bản đến chuyên sâu do thiết kế các HP từ khối đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Nội dung CTDH có cam kết về CĐR của CTH. Trong đó, các HP trong CTDH cũng được thiết kế chặt chẽ với nhau và cũng phải đáp ứng được các CĐR của CTĐT đã xây dựng. Mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR của CTĐT.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QTKD được thiết kế và ban hành dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.06; H1.01.01.08, H3.03.01.01]. CTDH được định kỳ rà soát, chỉnh sửa (năm 2021, 2023) dựa trên CĐR và đã được lấy ý kiến rộng rãi của các doanh nghiệp, cựu SV, tổ chức xã hội nghề nghiệp, SV, GV, cán bộ quản lý [H2.02.01.02], đảm bảo đúng quy định trong Quyết định phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt

Nam của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.01.09], Quyết định ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.01], Luật Giáo dục đại học của Quốc hội 13 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học của Quốc hội 14 [H1.01.01.04], Văn bản hợp nhất quyết định ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.05], Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế đào tạo đại học [H1.01.01.10]. Cụ thể, CTDH được cập nhật đến hiện tại được thiết kế để đáp ứng 15 CĐR của CTĐT ngành QTKD, trong đó 4 CĐR về kiến thức, 5 CĐR về kỹ năng và 4 CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm, 01 CĐR về ngoại ngữ và 01 CĐR về tin học.

Các phiên bản CTDH năm 2021, 2023 đều bao gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương (tính cả giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng- an ninh) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm: Khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức ngành. Khối kiến thức giáo dục đại cương được thiết kế nhằm đạt được CĐR về kiến thức giáo dục đại cương. Khối kiến thức cơ sở ngành được thiết kế nhằm đạt được CĐR về kiến thức cơ sở ngành QTKD. Khối kiến thức ngành được thiết kế nhằm đạt được CĐR về kiến thức ngành QTKD. Tất cả các khối kiến thức đều được thiết kế một cách linh hoạt bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn. Khối lượng giữa các khối kiến thức được cân đối, bố trí hợp lý các học phần trong các kỳ, các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương xếp học trước, học phần thực hành xếp song song hoặc sau các học phần lý thuyết và thực hành của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, học phần tốt nghiệp (khóa luận hoặc học phần thay thế) được xếp cuối sau học phần thực tập tốt nghiệp, giúp người học tích lũy kiến thức chuyên ngành QTKD trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, một số HP trong CTDH còn được đưa vào để giúp người học đạt được các kỹ năng cứng và kỹ năng mềm. Kỹ năng cứng bao gồm kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội, kỹ năng về thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp và Kỹ năng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn. Kỹ năng mềm như kỹ năng ứng dụng thành thạo

công nghệ thông tin, kỹ năng vận dụng ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và hợp tác tốt; kỹ năng phản biện, phê phán và xử lý tình huống; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, giải quyết vấn đề.... Ngoài ra, mức độ tự chủ và trách nhiệm thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; tự học và tự nghiên cứu và thể hiện ý thức, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp [H3.03.01.01].

Ở CTDH năm 2021 được thiết kế với 122 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh), trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương 33 tín chỉ chiếm 27,05%, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 89 tín chỉ chiếm 72,95% trong đó: kiến thức cơ sở ngành 34 tín chỉ chiếm 27,87%, khối kiến thức ngành 55 tín chỉ chiếm 45,08% tổng khối lượng chương trình [H1.01.01.06; H3.03.01.01].

Căn cứ vào ý kiến các bên liên quan (doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu SV...) cần phải tăng thời lượng các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành, đặc biệt tăng thời lượng thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, giảm kiến thức đại cương nên CTDH năm 2023 được rà soát, chỉnh sửa, thiết kế mới với 122 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh), trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương 25 tín chỉ chiếm 20,49% giảm 8 tín chỉ so với CTDH năm 2021, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 97 tín chỉ chiếm 79,51%, trong đó kiến thức cơ sở ngành 33 tín chỉ chiếm 27,05%, khối kiến thức ngành 64 tín chỉ chiếm 52,46% tổng khối lượng chương trình [H1.01.01.06, H3.03.01.01].

Ngoài ra, CDR về kỹ năng mềm cho SV ngành QTKD (khả năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý, lãnh đạo, truyền đạt thông tin, thuyết trình, tin học ứng dụng các phần mềm ứng dụng...) được lồng ghép trong từng học phần. Riêng yêu cầu CDR cần đạt được về mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học được thiết kế trong hầu hết yêu cầu CDR của từng học phần trong CTDH (được đề cập trong ĐCHP của mỗi học phần về mức độ chuyên cần, ý thức, thái độ học

tập, rèn luyện ...). Đặc biệt, các yêu cầu về mức tự chủ và trách nhiệm, ý thức nghề nghiệp được chú trọng trang bị, thể hiện qua các học phần thực hành, SV sẽ được làm việc theo nhóm, làm việc độc lập sau khi được GV hướng dẫn.

Như vậy, để đạt được CĐR kỹ năng nghề nghiệp, mức độ tự chủ và trách nhiệm, CTDH đã được thiết kế, xây dựng với nhiều học phần tích hợp giữa lý thuyết và thực hành, người học đáp ứng được CĐR sau khi hoàn thành chương trình, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

CTDH ngành QTKD được tổ chức thực hiện với đa dạng hình thức/tổ hợp các phương pháp về giảng dạy, học tập cũng như kiểm tra, đánh giá KQHT của người học [H1.01.01.06].

Kết quả thống kê từ hơn 70 HP trong CTDH ngành QTKD các năm 2021, 2023 cho thấy, GV đã áp dụng 10 tổ hợp phương pháp dạy học, bao gồm: (1) Diễn giảng truyền thống; (2) Diễn giảng có liên hệ thực tế, rõ ràng; (3) Diễn giảng có kết hợp sử dụng câu hỏi; (4) Diễn giảng có kết hợp minh họa ví dụ; (5) Diễn giảng có kết hợp thực hành một số kỹ năng hay một số chủ đề nào đó; (6) Giải quyết vấn đề; (7) Dạy học trải nghiệm, thực hành, quan sát; (8) Thuyết trình; (9) Dạy học thông qua trò chơi, đóng vai; (10) Dạy học tham quan thực tế; Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, phù hợp với nhiều loại hình học tập, tri thức khác nhau nhằm đạt được các CĐR của CTĐT

Trong quá trình giảng dạy, CTDH yêu cầu chú trọng lấy người học làm trung tâm, GV có vai trò định hướng, điều chỉnh, khuyến khích người học trao đổi, tư vấn, tự tìm hiểu nâng cao kiến thức, kỹ năng. Các phương pháp dạy học được thiết kế nhằm nâng cao kỹ năng học tập suốt đời cho người học.

Phương pháp đánh giá KQHT nhằm đạt CĐR từng học phần theo CTDH được thực hiện bằng nhiều hình thức như tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp có Rubric hướng dẫn chi tiết và cụ thể [H1.01.01.06]. Trong CTDH, các học phần lý thuyết cơ sở ngành, thường sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá việc đạt kiến thức theo CĐR học phần [H3.03.01.01].

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các học phần trong CTDH là phù hợp, góp phần đạt được CĐR [H1.01.01.06, H3.03.01.01].

Nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH được thể hiện trong Kế hoạch đào tạo và Hồ sơ giảng dạy của GV [H1.01.01.06; H3.03.01.02].

CTDH được ban hành các năm 2021, 2023 [H3.03.01.01], đã được lưu trữ tại Phòng QLĐT, văn phòng Khoa Kinh tế, phòng tư liệu của khoa, Trung tâm Thông tin Thư viện, đã được đăng trên website của Nhà trường và của Khoa [H1.01.01.20, H1.01.01.21] và được lưu trữ cùng sổ tay CVHT [H5.05.01.04].

Trước khi ban hành, CTDH ngành QTKD cũng được lấy ý kiến của các bên liên quan như doanh nghiệp, cán bộ, GV, SV, cựu SV với tỷ lệ với tỷ lệ trên 90% cho rằng CTDH được thiết kế rõ ràng, dựa trên CĐR của CTĐT [H2.02.01.02].

2. Điểm mạnh

CTDH đã được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT ngành QTKD, có sự thống nhất, đồng bộ giữa CTDH với CĐR và mục tiêu CTĐT.

Các hoạt động dạy và học, phương pháp giảng dạy, hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của người học đều được thể hiện rõ ràng trong ĐCHP, giúp người học có thể đạt được các CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo, đối sánh CTDH với các trường quốc tế chưa được đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Từ học năm học 2025 - 2026, Khoa Kinh tế sẽ phối hợp với phòng Phòng QLCL tổ chức Seminar phân tích, đánh giá, đối sánh CTDH với các trường quốc tế.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTDH ngành QTKD đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi HP được xây dựng căn cứ vào CĐR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của người học. Các HP được lựa chọn một cách khoa học, chặt chẽ, phù hợp với CĐR của ngành học, có tham khảo của các trường đào tạo ngành QTKD có uy tín trong nước [H1.01.01.22]. ĐCHP được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được cụ thể hóa bằng CĐR các HP thể hiện thông qua nội dung, cấu trúc HP và phương pháp đánh giá KQHT của NH. Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc giúp NH đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR và được trình bày trong bản mô tả CTĐT và CTDH [H1.01.01.06].

Các phiên bản CTDH năm 2021, 2023 đều được cấu trúc thành khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức ngành.

Khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp kiến thức cơ bản, giúp SV có sự hiểu biết về chính trị, xã hội, khoa học tự nhiên và toán, rèn luyện thể chất.

Khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp cho SV các kiến thức cơ bản về kinh tế, thống kê, QTKD, là nền tảng cho khối kiến thức ngành.

Khối kiến thức chuyên ngành cung cấp cho SV các kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành QTKD doanh nghiệp, giúp SV vững chắc về kiến thức, thành thạo về kỹ năng thực hành và được thực tập những vấn đề thực tế tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất.

Tất cả các học phần được thiết kế trên cơ sở lấy mục tiêu và CĐR của CTĐT làm gốc, đáp ứng được CĐR của ngành cả về nội dung, phương pháp dạy

và học, phương pháp kiểm tra đánh giá.

Trên cơ sở đó, 100% các học phần được xây dựng CĐR có sự gắn kết với CĐR ngành, các HP có sự hỗ trợ lẫn nhau, trên cơ sở đó CTDH tạo thành một khối thống nhất [H3.03.01.01, H3.03.02.01].

100% các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Các học phần thực hành, được bố trí song song hoặc sau các học phần lý thuyết giúp NH có đầy đủ các kỹ năng về chuyên môn và thực hành nhằm đảm bảo CĐR của CTĐT. Để đánh giá người học, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần chiếm tỷ lệ 50% tổng điểm HP thì trong quá trình học tập người học được đánh giá điểm quá trình chiếm tỷ lệ 50% tổng điểm HP. Điểm quá trình được xác định từ điểm đánh giá thường xuyên, điểm chuyên cần chiếm tỷ lệ 10%, điểm thi giữa học phần chiếm tỷ lệ 30%, điểm thực hành, tự học thảo luận, tiểu luận chiếm tỷ lệ 10% nhằm mục đích cho SV phải nắm bắt được kiến thức, kỹ năng, thái độ thường xuyên trong suốt quá trình học [H1.01.01.06].

Mục tiêu của mỗi HP được xây dựng trên cơ sở mục tiêu của CTĐT. CĐR của HP được xây dựng đạt được mục tiêu của HP và đạt được CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Nội dung của HP được xây dựng đạt được CĐR của HP đó.

Nội dung các HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR đã được thể hiện qua ma trận kỹ năng, gắn kết với CĐR ngành [H1.01.01.06; H3.03.01.01].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR ngành. Tất cả các học phần trong CTDH được xây dựng với nội dung phù hợp, xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp đáp ứng được CĐR của HP và có sự gắn kết giữa các học phần, đảm bảo đạt CĐR ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh CTĐT ngành QTKD với các cơ sở đào tạo nước ngoài còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong lần chỉnh sửa tiếp theo (dự kiến năm 2027) Khoa kinh tế sẽ chú trọng đến việc đối sánh chương trình đào tạo ngành QTKD với các cơ sở đào tạo nước ngoài.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QTKD được thiết kế gồm ba khối kiến thức có cấu trúc và tỉ lệ phân bổ hợp lý, cân đối giữa lý thuyết và thực hành, có tính tích hợp liên môn. CTDH ngành QTKD được xây dựng đảm bảo tuân thủ cả về nội dung và khối lượng:

Căn cứ vào ý kiến của các bên liên cần phải tăng tỷ lệ các HP cơ sở ngành và chuyên ngành hơn nữa nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đồng thời tăng số lượng các học phần tự chọn để người học có nhiều sự lựa chọn hơn nên CTDH năm 2021 được rà soát, chỉnh sửa, thiết kế theo hướng tăng tỷ lệ các học phần thực hành, tự chọn, tăng kỹ năng nghề QTKD. Cụ thể, Ở CTDH năm 2021, được thiết kế với 122 tín chỉ trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương 33 tín chỉ chiếm 27,05%, khối kiến thức cơ sở ngành 34 tín chỉ chiếm 27,87%, khối kiến thức ngành 39 tín chỉ chiếm 31,97% tổng khối lượng chương trình [H1.01.01.06; H3.03.01.01].

CTDH năm 2023, được rà soát, chỉnh sửa, thiết kế mới với 122 tín chỉ trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương 25 tín chỉ chiếm 20,49% giảm 8 tín chỉ so với CTDH năm 2021, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 97 tín chỉ

chiếm 79,51%, trong đó kiến thức cơ sở ngành 33 tín chỉ chiếm 27,05%, khối kiến thức ngành 64 tín chỉ chiếm 52,46% tổng khối lượng chương trình [H1.01.01.06, H3.03.01.01].

Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý, liên kết chặt chẽ với nhau theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ lý thuyết đến thực hành và đảm bảo đủ thời lượng cho mỗi học phần để học tập trên giảng đường, thời gian thực hành tại phòng thực hành và thời gian thực tập thực tế tại các doanh nghiệp. Các học phần được bố trí theo trình tự logic kiến thức kết thúc ở học kỳ trước làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Cụ thể: các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương là nền tảng cho các HP cơ sở ngành, trang bị kiến thức đại cương (toán, xác suất thống kê, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị...) phần lớn được bố trí trong 03 học kỳ đầu. Các học phần kiến thức cơ sở ngành là các HP hỗ trợ cho các HP và kiến thức ngành, được bố trí xen kẽ từ kỳ 2 đến kỳ 5, các HP kiến thức ngành được bố trí từ kỳ 4 đến kỳ 7. Các HP thực hành được bố trí theo nguyên tắc học lý thuyết trước, thực hành, thực tập sau. HP thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp được xếp ở kỳ 8, giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với thực tế kinh doanh, sản xuất, tích hợp với kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo thuyết trình được cấu trúc trong học kỳ 8 [H1.01.01.06].

CTDH ngành QTKD khi được điều chỉnh đều có tham khảo, đối sánh với các CTDH của các trường đại học có uy tín trong nước như Đại học Kinh tế quốc dân, Trường Đại học Ngoại thương, đại học Thương mại,... và nước ngoài như: Northpark University (Chicago – USA); Monash University – Australia , bên cạnh đó còn tham khảo một số chương trình đào tạo của các trường như Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Học viện Ngoại Giao [H1.01.01.22].

CTDH, ĐCHP đã được đối sánh, cập nhật nội dung mới hiện đại, phù hợp với thực tiễn, đồng thời bổ sung được các học phần tự chọn tăng tính linh hoạt của CTDH [H1.01.01.06, H2.02.01.02, H3.03.03.01].

CTDH ngành QTKD đã được lấy ý kiến trên 20 đơn vị sử dụng lao động,

tổ chức xã hội nghề nghiệp, trên 100 cựu SV, 100% SV trước khi tốt nghiệp, trên 50 GV của các đơn vị khác trong trường và các cán bộ chủ chốt của Nhà trường [H1.01.01.17, H1.01.01.18] trong đó trên 90% các ý kiến hài lòng với CTDH ngành QTKD.

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học được thiết kế khoa học, hợp lý về tỉ lệ giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành, các HP tự chọn giúp người học phát triển những năng lực phù hợp với bản thân.

Các HP trong CTDH ngành QTKD được cấu trúc và bố trí hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo sự logic về trình tự thu nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất người học.

CTDH thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ và có sự tham khảo các CTDH của các trường đại học có uy tín về đào tạo ngành QTKD và dựa vào khảo sát của cựu sinh viên cùng doanh nghiệp sử dụng lao động trước khi điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành QTKD của các trường quốc tế còn hạn chế do tiếp cận CTDH còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, Khoa Kinh tế sẽ cùng với Nhà trường tìm kiếm các giải pháp để tăng cường phối hợp trong công tác đào tạo qua đó có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của nhiều trường đại học trong và ngoài nước để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành QTKD.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng,

mức tự chủ và trách nhiệm. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học của 100% các học phần trong CTDH phù hợp, góp phần đạt được CĐR. Các môn học/học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR.

Các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất.

Tuy nhiên, CTDH ngành QTKD chưa thường xuyên được lấy ý kiến của các bên liên quan và tỷ lệ các học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành còn chưa cao, việc tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành QTKD của các trường đại học nước ngoài còn hạn chế

Từ năm 2026, Khoa Kinh tế sẽ thường xuyên được lấy ý kiến của các bên liên quan và bổ sung số lượng học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành đồng thời tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành QTKD của các trường quốc tế.

Tiêu chuẩn 03 có 03 tiêu chí, trong đó 02 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 01 tiêu chí đạt 6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Khoa Kinh tế chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, CTĐT xác định

rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục của Nhà Trường được tuyên bố rõ ràng trong Nghị quyết số 03/NQ-HĐT, ngày 26 tháng 4 năm 2022 Về việc Ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Theo đó, mục tiêu chung xác định “Giữ vững, nâng cao chất lượng đào tạo và các điều kiện phục vụ; xây dựng Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì trở thành trường đại học đạt chuẩn các tiêu chí hội nhập khu vực” với Triết lý giáo dục là “Học tập chủ động, làm việc sáng tạo” và Giá trị cốt lõi “Nhân văn - đoàn kết - chất lượng - đổi mới”. Các mục tiêu cụ thể cũng đã được nêu rõ trong Tuyên bố tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của Trường ĐHCNVТ [H1.01.01.03, H4.04.01.01].

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường, của Khoa Kinh tế đã được công bố trên website của Khoa và website của Nhà trường để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận [H1.01.01.20, H1.01.01.21]. Bên cạnh đó, mục tiêu giáo dục của Nhà trường còn được phổ biến, quán triệt đến toàn thể viên chức, người lao động trong các Hội nghị, văn bản gửi tới các đơn vị, Hội nghị sinh hoạt quy chế đầu năm học và cũng được phổ biến cho SV trong các tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, đầu khoá học [H4.04.01.02], qua các buổi sinh hoạt lớp của GVCN, CVHT [H5.05.01.04], qua đoàn thanh niên, hội SV, hội cựu SV cũng như trong các đề án tuyển sinh hàng năm, [H8.08.01.01], từ đó giúp mọi người hiểu rõ và thực hiện tốt mục tiêu giáo dục của Nhà trường nói chung và Khoa Kinh tế nói

riêng.

Trên cơ sở hiểu rõ mục tiêu giáo dục của Nhà trường, Khoa Kinh tế đã xác định mục tiêu và áp dụng triển khai CTĐT hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.06]. Năm 2021, 2023 sau khi Nhà trường triển khai rà soát, chỉnh sửa, cập nhật CTĐT, mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành QTKD được làm rõ hơn và được nêu trong bản mô tả CTĐT. Trong đề cương chi tiết từng học phần cũng nêu rõ mục tiêu, sự đóng góp của từng học phần cho CĐR [H1.01.01.06].

Trong các đợt khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan (với đối tượng là người học, GV, doanh nghiệp sử dụng lao động) cho thấy trên 95% số người được hỏi cho biết: đã biết về mục tiêu giáo dục của Khoa Kinh tế, của ngành QTKD và mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục của Nhà trường [H4.04.01.03]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến khảo sát và phổ biến mục tiêu giáo dục với đối tượng là doanh nghiệp sử dụng lao động còn chưa được thường xuyên rộng khắp và có chiều sâu.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành QTKD phù hợp với triết lý, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCNVN, được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới người học, GV, cộng đồng, xã hội thông qua nhiều hình thức khác nhau rất đa dạng, phong phú như các văn bản chính thống, website, "Tuần giáo dục công dân SV", đề án tuyển sinh đại học, hội nghị và các hoạt động truyền thông của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành QTKD cũng như công tác phổ biến mục tiêu giáo dục của CTĐT còn gặp khó khăn, chưa đi sâu và chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, Khoa Kinh tế lập danh sách các doanh nghiệp sử dụng lao động, phối hợp cùng với Phòng Công tác sinh viên, Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông tổ chức giới thiệu các mục tiêu giáo dục, ngành nghề đào tạo tới các doanh nghiệp cũng như lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng trong các đợt tuyển dụng việc làm để định kỳ điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ngành QTKD cho phù hợp với nhu cầu của xã hội.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Khi có kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, cập nhật CTĐT, Trường ĐHCNVТ đã có hướng dẫn cụ thể về cách thức thiết kế CTĐT, CTDH [H1.01.01.12; H1.01.01.13]. Các CTDH được Khoa Kinh tế thiết kế tương thích và đạt được các CĐR. Các GV sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy tùy vào đặc điểm của từng lớp HP, nội dung học phần, trình độ và số lượng SV trong lớp nhằm giúp SV chủ động tiếp thu lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR thể hiện rõ trong CTĐT [H1.01.01.06]. Hoạt động dạy và học được thực hiện theo tiến độ hàng năm [H1.01.01.06]. Áp dụng tổ hợp công nghệ dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp với đặc thù của từng học phần như thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, hướng dẫn thực hành, hướng dẫn SV tự học, tự tìm tài liệu, tự nghiên cứu, hướng dẫn làm việc nhóm, thảo luận, viết và trình bày báo cáo, hướng dẫn NCKH tổng hợp và phát triển kiến thức [H1.01.01.06]. Trong quá trình giảng dạy, GV có trách nhiệm hướng dẫn SV sử dụng các phương pháp học tập hiệu quả đồng thời kết hợp với việc đi thực tế tại các cơ sở để nâng cao hiểu biết của SV về ngành học [H4.04.02.06]. Đối với các học phần lý thuyết GV đóng vai trò là người tổ chức, hướng dẫn SV học tập nghiên cứu để hiểu được kiến thức về ngành QTKD đáp ứng yêu cầu về kiến thức chuyên môn trong CĐR [H1.01.01.06]. Đối với các học phần thực hành trực tiếp trên lớp hay

tại phòng máy trên phần mềm máy tính, GV hướng dẫn SV thực hiện các thao tác, làm quen với các nghiệp vụ mô phỏng của các tổ chức, doanh nghiệp giúp SV tiếp cận dần với thực tiễn hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp và được thiết kế phù hợp ở từng kỳ học qua đó SV có kỹ năng và kiến thức thực tế trước khi đi thực tập trực tiếp tại doanh nghiệp. Khi thực tế, thực tập tại doanh nghiệp, GV thực hiện các hướng dẫn ban đầu, hướng dẫn thường xuyên và hướng dẫn kết thúc kết hợp với làm mẫu; SV phải chủ động tích lũy kiến thức từ thực tế khi thực tập tại doanh nghiệp theo sự hướng dẫn của GV để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp [H4.04.02.06] [H4.04.03.01]. Hơn nữa, trong quá trình giảng dạy, GV kết hợp các hoạt động kích lệ tinh thần cho SV như khả năng làm việc nhóm, tự học, tự tìm và nghiên cứu tài liệu để SV chủ động tiếp thu và nâng cao kiến thức. GV hướng dẫn SV sử dụng thư viện điện tử [H9.09.04.05]. Trong thời gian dịch bệnh Covid-19 có diễn biến phức tạp, Nhà trường đã có hướng dẫn giảng dạy và thi trực tuyến để GV và SV thực hiện [H4.04.02.07].

Phương pháp đánh giá được mô tả chi tiết trong các ĐCHP [H1.01.01.06] bao gồm đánh giá thường xuyên, giữa học phần và kết thúc HP. Đối với học phần lý thuyết bao gồm đánh giá điểm chuyên cần, tự học, bài tập lớn, tiểu luận, thi giữa học phần, thi kết thúc HP. Đối với HP thực hành gồm điểm đánh giá báo cáo và thi kết thúc HP. Các hình thức đánh giá được sử dụng đa dạng và phù hợp với đặc điểm của từng HP như trắc nghiệm khách quan, tự luận, vấn đáp...

Các đánh giá chuyên môn về hiệu quả của các hoạt động dạy học được mô tả trong các biên bản dự giờ [H4.04.02.01], sinh hoạt chuyên môn [H4.04.02.02], seminar về hoạt động dạy và học [H4.04.02.03], trong các biên bản họp khoa về các nội dung liên quan đến dạy và học [H4.04.02.04], hồ sơ hội giảng [H4.04.02.05], hoạt động đi thực tế của GV và SV [H4.04.02.06]. Từ đó, xây dựng được hoạt động dạy và học phù hợp với CDR. Công tác CVHT của giảng GV thực hiện đầy đủ [H4.04.02.08; H5.05.01.04]. Các hoạt động giảng dạy của GV được thanh kiểm tra theo quy định của Nhà trường [H4.04.02.09].

Trong quá trình thực hiện, Khoa Kinh tế đã kết hợp với nhiều doanh

nghiệp trong và ngoài tỉnh như Tổng công ty giấy Việt Nam, Công ty Cổ phần Supe và Hóa chất Lâm Thao, Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì, Công ty Cổ phần Phát triển Hoà Bình, Công ty cổ phần tư vấn Đầu tư Xây dựng Sông Lô, Công ty Cổ phần Cơ khí Sông Lô, Công ty TNHH thương mại và Đầu tư AVA, Công ty TNHH Sao Vàng, để đưa sinh viên đến thực tập, thực tế tại doanh nghiệp. Từ các hoạt động thực tế, thực tập [H4.04.02.06, H4.04.03.01] giúp SV nâng cao kỹ năng thực hành cũng như ý thức tổ chức kỷ luật, hướng tới đạt CĐR [H1.01.01.06].

Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy đánh giá hoạt động giảng dạy của GV có trên 95% GV Khoa Kinh tế hài lòng với tổ hợp công nghệ dạy học/phương pháp dạy học sử dụng trong CTĐT [H4.04.02.10]; trên 92% SV hài lòng với hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.02.11] và 100% GV dự giờ được đánh giá đạt kết quả tốt [H4.04.02.12]. Tỷ lệ hài lòng cao và ổn định trong các năm gần đây cho thấy các phương pháp, cách thức tiếp cận và tổ chức giảng dạy của GV trong Khoa Kinh tế là phù hợp.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, SV được tiếp cận với nhiều phương pháp giảng dạy phong phú; ngoài ra, CTĐT của ngành được xây dựng phù hợp với mục tiêu đào tạo, thường xuyên được cập nhật nội dung thực tế. Kết hợp lý thuyết và thực hành theo tỷ lệ phù hợp, chú trọng nâng cao các kỹ năng về tin học, ngoại ngữ và kỹ năng mềm của SV để đảm bảo đạt CĐR, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp cho SV sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó Khoa Kinh tế đã kết hợp với nhiều doanh nghiệp trong việc cho sinh viên tiếp cận môi trường thực tế. Từ các hoạt động thực tế, thực tập giúp SV nâng cao kỹ năng cũng như ý thức tổ chức kỷ luật, hướng tới đạt CĐR. Do đó, SV tốt nghiệp ngành QTKD được các nhà tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm.

3. Điểm tồn tại

SV đầu khóa chưa quen, chưa thích nghi với phương pháp dạy và học ở

trường đại học nên việc đổi mới phương pháp giảng dạy của GV có phần hạn chế. Một số học phần có phương pháp chưa thực sự phù hợp để đạt được CĐR của học phần và CĐR của CTĐT

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế sẽ xây dựng kế hoạch, tổ chức các chương trình, seminar hướng dẫn SV đầu khóa tiếp cận, làm quen với phương pháp học tập tự học, tự nghiên cứu ở trường đại học. Đồng thời rà soát, bổ sung, chỉnh sửa phương pháp giảng dạy của một số học phần để đáp ứng CĐR của học phần và của CTĐT.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thức được tầm quan trọng của việc rèn luyện các kỹ năng cho SV và học tập suốt đời, hoạt động dạy học tại Khoa Kinh tế đều hướng đến trang bị cho SV hệ thống các kỹ năng cần thiết trong quá trình học tập. Các hoạt động dạy và học giờ học lý thuyết, thực hành, các hoạt động NCKH của SV, các bài tập nhóm, các bài thảo luận, thực tế, thực tập đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, kỹ năng thuyết trình, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu và đặc biệt có khả năng học tập suốt đời [H1.01.01.06, H3.03.01.01]. Hoạt động học tập đa dạng giúp SV hình thành và phát triển kỹ năng tự học, tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp và giải quyết vấn đề cũng như tăng cường kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm [H3.03.01.01]. Hoạt động NCKH và thực tập, thực tế giúp SV rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể [H4.04.03.06, H4.04.02.06, H4.04.03.01]. Các ĐCHP của CTĐT ngành QTKD đã nêu rõ hình thức đánh

giá, phương pháp giảng dạy, học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Tất cả ĐCHP nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học của SV, thể hiện rõ ràng qua các nội dung học tập cũng như tiêu chí đánh giá. Các học phần trong CTĐT đều được thiết kế dành thời lượng cho SV tự tìm hiểu, tự học để nâng cao năng lực học tập suốt đời cho người học. 100% đề cương chi tiết các học phần ngành QTKD đều thể hiện rõ thời lượng giờ tự học theo qui định. Một số học phần đặc thù như thực tập tốt nghiệp, khoá luận tốt nghiệp giúp SV được rèn luyện tính chủ động tự tìm hiểu, đề xuất phương án xử lý, giải quyết vấn đề trong doanh nghiệp, xử lý tình huống, viết báo cáo [H4.04.03.01; H4.04.03.02].

Bên cạnh đó, các hoạt động như cuộc thi Rung chuông vàng [H4.04.03.03], Cuộc thi Khởi nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh [H4.04.03.04], cuộc thi Vô địch tin học văn phòng [H4.04.03.05], Hội nghị khoa học trong SV [H4.04.03.06], hoạt động thực tế doanh nghiệp hàng năm [H4.04.02.06] và các hoạt động ngoại khóa, kỹ năng mềm [H4.04.03.07], giúp cho người học có các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, hướng đến mục tiêu học tập suốt đời.

Nhằm đảm bảo hỗ trợ người học tích lũy kiến thức, rèn luyện các kỹ năng, có năng lực tự chủ và trách nhiệm, Khoa Kinh tế định kỳ thực hiện các hoạt động đảm bảo GV sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy/học tập quy định trong ĐCHP [H1.01.01.06]. Các tài liệu phục vụ công tác dạy và học được cập nhật và bổ sung đầy đủ [H4.04.03.08]. Đồng thời, Khoa Kinh tế thực hiện tổ chức dự giờ, họp bàn phân tích và rút kinh nghiệm phương pháp giảng dạy đối với mỗi học phần [H4.04.02.01; H4.04.02.02; H4.04.02.03; H4.04.02.04]. Nhờ đó GV rèn luyện được kỹ năng nghề nghiệp, SV được nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV với những tiêu chí như hoạt động giảng dạy có tác dụng rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho SV; khuyến khích sáng tạo, tư duy độc lập; về

chất lượng giảng dạy, ... Kết quả nhận được cho thấy trên 92% SV hài lòng với hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.02.11]. Kết quả khảo sát về việc làm của SV sau khi tốt nghiệp cho thấy trên 95% SV tốt nghiệp có việc làm trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Khoa Kinh tế có nhiều hoạt động đảm bảo các hoạt động dạy và học đa dạng, phong phú, có tính định hướng cao; thúc đẩy, nâng cao được nhiều kỹ năng thiết yếu, kỹ năng tư duy, sáng tạo và khả năng học tập suốt đời cho SV. Kết quả rèn luyện kỹ năng cho SV trong quá trình học tập giúp trên 95% SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp và được các nhà sử dụng lao động đánh giá cao.

3. Điểm tồn tại

Số lượng sinh viên năm 1 và 2 tham gia hoạt động NCKH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế sẽ tích cực động viên, khuyến khích, hỗ trợ sinh viên năm 1, 2 chủ động tham gia nghiên cứu khoa học, cử các GV có kinh nghiệm về NCKH hỗ trợ và hướng dẫn SV ngay từ năm thứ 1.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Nhìn chung, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt CDR. Các hoạt động học tập đa dạng như tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, NCKH, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và giúp đỡ người học.

Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục: Việc giới thiệu,

phổ biến mục tiêu giáo dục của Nhà trường tới các doanh nghiệp sử dụng lao động còn chưa được rộng khắp và có chiều sâu; Vẫn còn có giảng viên hạn chế về nghiệp vụ sư phạm trong việc vận dụng các phương pháp giảng dạy phát huy tính chủ động của người học. Sinh viên chưa tích cực tham gia hoạt động NCKH

Tiêu chuẩn 4 có 03 tiêu chí, trong đó 03 tiêu chí đạt 5/7 điểm

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng trong giáo dục đại học. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học đồng thời cung cấp cho Nhà trường, Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT ngành QTKD được thiết kế để đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT thông qua CĐR của từng học phần nó được thể hiện qua kiến thức, kỹ năng, thái độ và mức độ tự chủ và trách nhiệm. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học theo CTĐT được thông báo rõ ràng tới người học thông qua CVHT, tuần sinh hoạt công dân, quyển sổ tay SV nhận được khi mới nhập học tại trường. Bên cạnh đó khi bắt đầu mỗi học phần trên lớp, SV được GV giới thiệu tổng quan về học phần trong đó cũng chỉ rõ quy định đánh giá kết quả học tập của học phần đó và quy định đánh giá cũng được thể hiện cụ thể, rõ ràng trong đề cương chi tiết học phần. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được phân tích, tổng hợp thông qua các phiếu khảo sát người học, để rà soát hiệu chỉnh và phát triển các phương pháp kiểm tra đánh giá mới. Kết quả kiểm tra đánh giá được phản hồi kịp thời đến người học để người học chủ động xây dựng kế hoạch học cải thiện và tạo điều kiện thuận lợi để người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có bộ phận khảo thí thuộc phòng Quản lý chất lượng chuyên trách về giám sát kiểm tra trong đánh giá kết quả học tập của người học. Đã ban hành các văn bản quy định quy trình đánh giá kết quả học tập của SV nhằm đạt được CĐR và được công bố công khai rộng rãi đến các bên liên quan: Quyết định ban hành CTĐT hệ đại học theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.08]. Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.01; H1.01.01.05; H1.01.01.07; H1.01.01.10]. Quyết định về việc ban hành Quy định thi, kiểm tra (trực tiếp và online) [H5.05.01.01], [H4.04.02.07] Quyết định về việc Ban hành Quy định xây dựng ngân hàng đề thi tự luận [H5.05.01.02], các Quyết định về việc hướng dẫn thực tập [H4.04.03.01], quy định về hướng dẫn và đánh giá khoá luận tốt nghiệp [H5.05.01.03; H1.01.01.05; H1.01.01.07; H1.01.01.10] đối với SV đại học chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Các văn bản này quy định rõ ràng về cách tính điểm quá trình và điểm kết thúc học phần, quy định về tỷ lệ giữa điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần trong thời gian học đối với môn học lý thuyết, thực hành điểm quá trình (chiếm 50%) và điểm thi kết thúc học phần (chiếm 50%). Trong đó, với môn lý thuyết điểm quá trình gồm điểm đánh giá chuyên cần (chiếm 10%), điểm tự học, bài tập lớn, tiểu luận (chiếm 10%) và điểm thi giữa học phần (chiếm 30%). Với học phần thực hành, điểm quá trình được tính bằng điểm trung bình của tất cả các bài thực hành. Với môn tích hợp lý thuyết và thực hành, điểm quá trình gồm điểm đánh giá chuyên cần (chiếm 10%), điểm tự học, bài tập lớn, tiểu luận, báo cáo thực hành (chiếm 10%) và điểm thi giữa học phần (chiếm 30%). Các văn bản này đều được công bố công khai trên website của Nhà trường, khoa [H1.01.01.20], phổ biến tới SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, trang cá nhân của SV, các buổi sinh hoạt của CVHT, GVCN, sổ tay SV [H4.04.01.02; H5.05.01.04]. Lịch thi được xây dựng phù hợp, thể hiện đầy đủ thông tin để thuận lợi cho công tác tổ chức thi: Tên học phần, tên lớp, hình thức thi, thời gian thi, địa điểm thi, thi giữa học phần khi mỗi học phần giảng dạy được tối thiểu 1/2 khối lượng học phần, thi kết thúc học phần khi tổ chức dạy xong tất cả các học phần, lịch thi được công bố trước khi thi ít nhất 02 tuần trên website của

Trường, Khoa, dán ở bảng tin, CVHT thông báo. Sau khi tổ chức thi, các Khoa/Bộ môn tổ chức chấm, thông báo kết quả đến SV thông qua CVHT, và phần mềm quản lý đào tạo. Nếu không đồng ý với kết quả thi, người học được quyền phúc khảo theo quy định [H5.05.02.04]

Phương pháp đánh giá của từng học phần được thể hiện rõ trong ĐCHP và được GV chủ động thông báo ngay khi bắt đầu học phần để người học nắm được [H1.01.01.06]. Nội dung ngân hàng đề thi của các học phần trong CTĐT ngành QTKD đảm bảo đánh giá được các mức độ nhận thức (nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao) của SV về nội dung học phần và phù hợp với CĐR của HP. Tùy theo đặc điểm của các học phần trong CTĐT ngành QTKD sẽ thực hiện đánh giá theo các phương pháp khác nhau. Nhóm các học phần lý thuyết được đánh giá giữa HP và kết thúc HP theo hình thức trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp [H5.05.01.05]. Trong thời gian dịch bệnh, SV học theo hình thức online thì sẽ thực hiện đánh giá theo hình thức online như vấn đáp online, tự luận online, trắc nghiệm online. Các học phần thực thành được đánh giá bằng hình thức thực hành và vấn đáp. Học phần thực tập tốt nghiệp được đánh giá bằng điểm quá trình thực hiện (50%) và điểm trung bình đánh giá của Hội đồng chấm Báo cáo tốt nghiệp (50%). Đối với KLTN thì hình thức đánh giá gồm điểm đánh giá của GVHD (25%), điểm đánh giá của GV phản biện (25%) và đánh giá của Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp cho SV (50%) [H5.05.01.03].

Tất cả các phương pháp sử dụng đánh giá đều đáp ứng được CĐR của học phần và CTĐT. Kết quả học tập của SV được cập nhật trên phần mềm đào tạo của Trường [H8.08.03.03].

2. Điểm mạnh

Quy trình đánh giá kết quả học tập của người học được văn bản hóa đầy đủ, rõ ràng và được công bố công khai, giúp SV chủ động trong việc xây dựng kế hoạch, xác định được phương pháp học tập phù hợp.

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Tất cả các đề thi

của các học phần đều được Bộ môn thẩm định phù hợp với CDR.

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, phù hợp, đo lường được mức độ đạt được CDR.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng song số học phần thi theo hình thức trắc nghiệm khách quan còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế xây dựng kế hoạch, tổ chức, triển khai đến các bộ môn, cán bộ giáo viên đăng ký biên soạn ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm cho một số học phần.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng một hệ thống văn bản hoàn thiện để hướng dẫn, quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi từ tuyển sinh đầu vào đến xét tốt nghiệp cho SV. Cụ thể, các qui định về phương thức đánh giá học phần lý thuyết, học phần thực hành, thực tập; qui định số lượng điểm thành phần, công thức tính điểm quá trình, trọng số của điểm quá trình, điểm thi được nêu rõ trong Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính qui theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2016 và được Nhà trường điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn vào năm 2017, 2020, 2021, 2023 [H1.01.01.01; H1.01.01.05; H1.01.01.07], xây dựng mới theo thông tư 08/2021/TT-BGDĐT [H1.01.01.10]. Việc phối hợp giữa các khoa chuyên môn, các Phòng, Trung tâm để tổ chức kỳ thi kết thúc học phần được qui định rõ trong các quy định về thi (kiểm tra) [H5.05.01.01]. Danh sách

SV được làm KLTN cùng với danh sách cán bộ hướng dẫn và kế hoạch hướng dẫn KLTN, nội dung KLTN được nêu rõ trong quyết định giao nhiệm vụ hướng dẫn KLTN hàng năm [H5.05.02.01]. Danh mục các học phần thay thế dành cho các SV không làm KLTN cũng được Khoa xác định rõ trong CTĐT công bố cho SV từ đầu khóa học [H1.01.01.06]. Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản quy định về hình thức khóa luận [H5.05.02.02], hướng dẫn và đánh giá KLTN [H5.05.01.03], quyết định thành lập các Hội đồng chấm đồ án/khóa luận tốt nghiệp cho SV [H5.05.02.03].

Hệ thống văn bản của Nhà trường quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được thông báo công khai đến người học thông qua nhiều phương thức như: tổ chức hướng dẫn trực tiếp cho SV, các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa [H4.04.01.02], thông báo cho SV thông qua hệ thống CVHT, GVCN [H5.05.01.04], thông qua website của Nhà trường và Khoa, sổ tay SV [H1.01.01.20; H1.01.01.21].

Đầu khóa học, sinh viên được hướng dẫn cách đăng nhập vào trang thông tin điện tử của Nhà trường, cách đăng nhập trang cá nhân để kiểm tra thông tin về học tập, học phí, học bổng. Quy chế đào tạo tín chỉ, qui trình đăng ký học tập, quy trình phúc khảo được phổ biến cho SV trong "Tuần sinh hoạt công dân học sinh SV" [H4.04.01.02] và trong các buổi họp lớp [H5.05.01.04]. Nhà trường đều có Quy trình cụ thể hướng dẫn về tổ chức thi, tổ chức và quản lý chấm thi, phúc khảo khi, lịch thi [H5.05.02.04]. Các thông báo này được gửi đến các Khoa chuyên môn, các CVHT và được đăng tải trên website đào tạo của Nhà trường [H1.01.01.20]. Danh sách SV làm KLTN, kế hoạch hướng dẫn KLTN cũng được công bố trên website và được Khoa thông báo cụ thể đến từng SV, từng cán bộ hướng dẫn. Việc thực hiện đánh giá KLTN cũng được thực hiện đúng quy định và công bố công khai cho SV và cán bộ hướng dẫn [H5.05.02.03].

Thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu mỗi năm học, SV của Khoa được hướng dẫn đầy đủ về quy chế đào tạo tín chỉ, phương pháp đánh giá điểm chuyên cần, phương pháp đánh giá kết quả các học phần lý thuyết và thực hành, cơ chế

phản hồi và nội dung liên quan trong các kỳ thi giúp SV có thể chủ động trong việc rà soát, kiểm tra kết quả học tập cá nhân trong quá trình học [H4.04.01.02].

2. Điểm mạnh

Trường có các qui định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học và được thông báo công khai tới SV bằng nhiều hình thức. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời đến các bên liên quan, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Việc đánh giá được sự kiểm tra, giám sát của khoa, bộ môn, Phòng Quản lý chất lượng và các bộ phận quản lý liên quan đảm bảo được tính chính xác, khách quan, phù hợp với tình hình thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích kết quả thi học phần của người học để giúp cải tiến chất lượng dạy học đôi khi còn chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Từ kỳ 1 năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế đề xuất với Phòng quản lý Chất lượng cung cấp tổng hợp điểm thi các học phần để kịp thời seminar phân tích kết quả thi học phần giúp cải tiến chất lượng giảng dạy và học tập một cách nhanh chóng.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV ngành QTKD được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.01, H1.01.01.05, H1.01.01.10]. Trong quá trình giảng dạy GV đánh giá khả năng tiếp thu của SV theo các bài kiểm tra thường xuyên (hỏi đáp nhanh trên lớp, bài kiểm tra 15 phút, 1 tiết). Khi kết thúc học phần, tùy theo đặc

điểm của từng học phần trong CTĐT ngành QTKD và để đạt được CĐR học phần cũng như CĐR ngành, sẽ có các phương pháp đánh giá phù hợp như: (1) nhóm các học phần kiểm tra theo hình thức thi tự luận, (2) nhóm các học phần kiểm tra theo hình thức thi trắc nghiệm, (3) nhóm các học phần thi vấn đáp, (4) nhóm các học phần thi kỹ năng thực hành, (5) đối với các học phần tốt nghiệp: thực tập tốt nghiệp, KLTN, SV được đánh giá bởi GV hướng dẫn, đại diện doanh nghiệp, giáo viên phản biện và hội đồng. Phương pháp đánh giá của từng học phần đều được thể hiện rõ trong ĐCHP [H1.01.01.06] và được CVHT thông báo trong các buổi họp cố vấn, GV giảng dạy học phần chủ động thông báo ngay khi bắt đầu học phần để người học nắm được. Đối với các học phần lý thuyết, KQHT của người học được đánh giá qua điểm quá trình và điểm thi. Điểm quá trình bao gồm điểm thi giữa học phần chiếm 30% trọng số, điểm tự học, bài tập lớn, tiểu luận... chiếm 10% trọng số; điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số; điểm thi kết thúc học phần chiếm 50% trọng số. Số lần kiểm tra và hình thức thi được quy định cụ thể trong ĐCHP. Đối với các học phần thực hành, điểm đánh giá học phần là điểm trung bình của các điểm đánh giá bộ phận bao gồm: điểm báo cáo và điểm thi kết thúc học phần bằng hình thức vấn đáp hoặc thực hành. Đối với học phần tích hợp lý thuyết và thực hành, điểm quá trình bao gồm điểm thi giữa học phần chiếm 30% trọng số, điểm tự học, báo cáo thực hành chiếm 10% trọng số; điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số; điểm thi kết thúc học phần chiếm 50% trọng số. Đối với học phần thực tập tốt nghiệp điểm đánh giá của SV được xác định là điểm trung bình có trọng số của hai loại điểm: Điểm đánh giá quá trình thực tập tốt nghiệp do CB hướng dẫn chấm (50%) và điểm chấm Báo cáo Thực tập tốt nghiệp của hội đồng (50%). Đối với KLTN, điểm đánh giá của SV được xác định là điểm trung bình có trọng số của ba loại điểm: Điểm đánh giá quá trình thực hiện KLTN do CB hướng dẫn chấm (25%), điểm phản biện do CB phản biện chấm (25%) và điểm chấm KLTN của hội đồng (50%) [H5.05.01.03].

Các tiêu chí kiểm tra/đánh giá KQHT của người học mà Nhà trường ban hành phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt. Đối với các học phần lý thuyết,

SV phải tham gia trên 80% số tiết theo quy định của từng học phần. Đối với các học phần thực hành SV phải tham gia đủ các bài thực hành. Nghiên cứu tài liệu và chuẩn bị cho mỗi buổi học trước khi dự lớp; Hoàn thành các bài tập được giao; Chuẩn bị nội dung thảo luận của học phần; Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đối với học phần; Dự thi đầy đủ giữa và kết thúc học phần. Nếu SV có tổng số buổi nghỉ học nhiều hơn 20% tổng số buổi học của học phần lý thuyết thì SV sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính) và phải học lại học phần đó. Điểm học phần lý thuyết, học phần tích hợp lý thuyết và thực hành được tính theo tỷ lệ: 50% điểm quá trình cộng với 50% điểm thi kết thúc học phần. Đối với học phần thực hành, thực tập thì điểm học phần là điểm trung bình của các điểm đánh giá bộ phận. Sau đó điểm học phần được chuyển thành điểm chữ: Loại đạt gồm A(8,5-10), B+(8-8,4), B (7,0-7,9), C+(6,5-6,9), C(5,5-6,4), D+(5,0-5,4), D(4,0-4,9); Loại không đạt gồm F+(3,0-3,9), F(0,0-2,9). Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xếp hạng trình độ học lực SV và xếp hạng tốt nghiệp. Cơ cấu đề thi được xây dựng phù hợp với nội dung học phần đồng thời phân loại được KQHT của SV. Số lượng câu hỏi trong các chương của ngân hàng câu hỏi tỉ lệ thuận tương ứng với thời gian giảng dạy được phân bổ trong đề cương chi tiết của học phần đó, đáp án có biểu điểm cho từng ý, từng câu hỏi. Đề thi được lấy ngẫu nhiên trong ngân hàng đề thi, bộ đề thi. Cơ cấu đề thi trắc nghiệm được thiết kế các câu hỏi với 4 mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao để có thể phân định rõ mức độ đạt/không đạt cũng như phân loại được KQHT của SV [H5.05.01.01]. Điểm thực tập tốt nghiệp được tính theo trọng số: điểm hướng dẫn (50%), điểm báo cáo trước hội đồng (50%). Điểm KLTN được tính theo trọng số: điểm hướng dẫn (25%), điểm phản biện (25%), điểm bảo vệ trước hội đồng (50%).

Công tác ra đề thi được tổ chức xây dựng theo Quy trình quy định. Đề thi phải bao quát toàn bộ nội dung học phần và đánh giá được năng lực người học trên căn cứ CDR của học phần. Công tác ra đề thi tự luận và vấn đáp được thực

hiện theo quy trình: Trưởng bộ môn tổ chức cho các cán bộ giảng dạy học phần xây dựng bộ câu hỏi và đáp án để tổ hợp thành các đề thi; Đề và đáp án do Trưởng bộ môn duyệt; Nội dung mỗi đề thi phải đảm bảo CDR của học phần, có cấu trúc mức độ kiến thức phù hợp theo tỉ lệ: Nhận biết khoảng 20%; thông hiểu khoảng 40%; vận dụng khoảng 30%; vận dụng cao khoảng 10%. Đề thi phải có biểu điểm cho từng câu theo thang điểm 10, đáp án đề thi tự luận được xây dựng chi tiết đến từng ý nhỏ với điểm tương ứng nhỏ nhất là 0,25. Thời gian làm bài theo hình thức thi tự luận đối với học phần có từ 01- 02 tín chỉ là 45 - 60 phút, học phần có từ 3 tín chỉ trở lên là 90 phút. Thời gian làm bài thi theo hình thức thi vấn đáp, mỗi thí sinh được tối đa 25 phút để chuẩn bị và trả lời câu hỏi theo nội dung đề thi. Số lượng đề thi cho mỗi học phần tùy thuộc vào số tín chỉ của học phần theo nguyên tắc: Đối với học phần có ngân hàng đề thi, số lượng đề thi tự luận 03-04 đề/1 tín chỉ; thi vấn đáp 10 đề thi/01 tín chỉ. Đối với học phần không có ngân hàng đề thi, số lượng đề thi tự luận là 04 đề/ 1 ca thi (Trường hợp số người dự thi từ 10 trở xuống là 02 đề/1 ca thi). Đối với đề thi trắc nghiệm, quy trình tổ hợp đề thi như sau: (1) Trước ngày thi ít nhất 1 tuần, Bộ môn (Khoa) gửi văn bản đề nghị tổ hợp đề thi, (2) căn cứ lịch thi và tình hình thực tế, Lãnh đạo Phòng QLĐT nay là phòng QLCL chủ trì việc tiến hành tổ hợp đề thi, (3) với mỗi học phần, Phòng QLĐT nay là phòng QLCL tổ hợp 02 đề thi (đề chính thức và đề dự phòng), (4) mỗi đề thi được trộn thành từ 4 đến 8 mã đề thi, (5) cán bộ Phòng QLĐT nay là phòng QLCL sử dụng các mã đề thi đã được tổ hợp để copy, bảo mật và bàn giao cho Bộ môn (Khoa) theo quy định phục vụ tổ chức thi cho sinh viên [H5.05.01.01]. Công tác in sao và bàn giao đề thi được thực hiện nghiêm túc đúng quy định đảm bảo độ tin cậy và tính bảo mật. Một ngày trước khi thi, Trưởng bộ môn nhận bàn giao đề thi tại Phòng QLĐT nay là phòng QLCL. Sau khi nhận bàn giao, đề thi và các tài liệu kèm theo được cất giữ, bảo vệ cẩn thận tại văn phòng khoa. Trưởng bộ môn chịu trách nhiệm về an toàn và bảo mật đề thi trong thời gian lưu giữ tại văn phòng khoa.

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của người học được thiết kế khoa học với đầy đủ các bước quy định có nội dung rõ ràng, giúp GV dễ

dàng thực hiện. Phương pháp, quy trình kiểm tra đánh giá đa dạng, nghiêm túc, khách quan, chính xác và được thông báo kịp thời. Sau mỗi kỳ thi, Phòng QLĐT nay là phòng QLCL đều có báo cáo tổng kết tổ chức công tác thi và thông báo đề Khoa có đề xuất điều chỉnh cho phù hợp [H5.05.03.01]. Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá này cũng được tiến hành lấy ý kiến khảo sát từ các đối tượng SV đang học, SV năm cuối, cựu SV nhằm kiểm chứng tính khách quan, công bằng. Kết quả thu được cho thấy, hơn 95% SV hài lòng với các hình thức kiểm tra đánh giá của GV [H5.05.03.02].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá KQHT thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu, CDR của từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Đánh giá KQHT của SV ở học phần lý thuyết chưa đa dạng, số học phần thi theo hình thức thi trắc nghiệm còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ học kỳ 1 năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế triển khai xây dựng bộ ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm đối với một số học phần lý thuyết để chuyển đổi sang thi trắc nghiệm khách quan.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có đầy đủ các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá kết quả của người học thể hiện rõ trong Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.01; H1.01.01.02; H1.01.01.05; H1.01.01.07;

H1.01.01.10], trong Quy định và quy trình tổ chức thi kết thúc học phần [H5.05.01.01; H5.05.02.04; H4.04.02.07], trong Quy định về hướng dẫn và đánh giá KLTN [H5.05.01.03].

Mọi thông tin liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện tại trường của người học đều dễ dàng nắm bắt, theo dõi tại mọi nơi, mọi thời điểm thông qua tài khoản cá nhân trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H8.08.03.03]. Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai trên trang web của Trường, Khoa, thông qua hệ thống CVHT [H5.05.01.04], tuần giáo dục công dân [H4.04.01.02]. Tuy nhiên, một số SV còn chưa chú tâm, nên chưa nắm rõ thủ tục, quy trình của việc phản hồi KQHT.

Trong quá trình giảng dạy, buổi cuối cùng của học phần GV thông báo cho SV điểm quá trình, GV đúng thời hạn phải nhập điểm đánh giá bộ phận vào phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.03]. Sau khi kết thúc việc giảng dạy học phần, GV nộp sổ lên lớp cho phòng QLĐT. Sổ lên lớp phải ghi rõ điểm thành phần, điểm quá trình, điểm danh, thời gian lên lớp, nội dung giảng dạy có đầy đủ chữ ký của GV giảng dạy [H5.05.04.01].

KQHT của SV được công bố công khai, kịp thời trên trang thông tin cá nhân của SV theo phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.03], thông qua CVHT, dán trên bảng tin. Định kỳ CVHT tiến hành họp lớp để tổng kết, nhận xét, nhận ý kiến phản hồi của SV và hướng dẫn SV trong việc cải thiện KQHT trong các học kỳ tới [H5.05.01.04]. Trong mỗi học kỳ, Khoa đều tổ chức họp và đề xuất các phương án hỗ trợ SV để cải thiện việc học tập thông qua CVHT, GVCN [H4.04.02.04]. Kết quả thực hiện được tổng kết, đánh giá hàng năm để rút kinh nghiệm thực hiện nhằm tăng cường việc hỗ trợ người học trong việc cải thiện kết quả học tập. Kết quả là SV có điểm tích lũy học tập dưới 2,0 giảm ở các năm thứ 3, 4 so với năm thứ 1, 2 [H8.08.03.08]; tỉ lệ SV thôi học giảm ở năm thứ 2 và từ năm thứ 3 trở đi không có SV thôi học [H11.11.01.01]. Trong các cuộc họp sơ kết, tổng kết năm học, Nhà trường và các khoa chuyên môn cũng có các thảo luận, trao đổi, đánh giá KQHT của SV thông qua dữ liệu tổng hợp, từ đó

làm căn cứ để đưa ra các biện pháp điều chỉnh thích hợp [H5.05.04.02; H5.05.04.03; H5.05.04.04].

SV Khoa Kinh tế hài lòng về việc công bố, phản hồi KQHT của Khoa và Nhà trường được thể hiện qua các biên bản họp lớp [H5.05.01.04]. Qua bảng tổng hợp hàng năm về việc lấy ý kiến phản hồi của SV về việc công bố, phản hồi KQHT, kết quả khảo sát cho thấy trên 95% SV hài lòng về việc công bố, phản hồi KQHT [H5.05.04.04].

2. Điểm mạnh

KQHT của SV được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác thông qua hệ thống phần mềm quản lý chuyên dụng và được sự hỗ trợ tích cực, kịp thời của các bộ phận chức năng và GV giúp người học nhanh chóng nắm bắt được kết quả của mình từ đó chủ động điều chỉnh nhận thức để có phương pháp học tập tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Một số SV không cung cấp chính xác thông tin liên lạc với gia đình nên Khoa chưa liên lạc, trao đổi được với phụ huynh SV trong việc thông báo kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ học kỳ 1 năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế chỉ đạo đội ngũ CVHT, GVCN lớp phối hợp với phòng Công tác sinh viên tăng cường công tác liên lạc, trao đổi với phụ huynh sinh viên để kịp thời thông báo kết quả học tập của sinh viên tới gia đình.

5. Tự đánh giá:

Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có đầy đủ các văn bản về Quy trình tổ chức thi, chấm thi, lịch thi và được thông báo đến toàn thể GV, SV [H5.05.02.04]. Việc thực hiện phúc khảo bài thi, thời gian tiếp nhận phúc khảo bài thi, thời gian công bố điểm phúc khảo cũng được mô tả rõ trong Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần [H5.05.05.01] và được công bố công khai trên trang web của Trường, Khoa, trong tuần giáo dục công dân đầu khóa và được thông báo trực tiếp bởi CVHT giúp người học hiểu rõ quy trình và dễ dàng tiếp cận.

Trong tuần sinh hoạt đầu khóa hàng năm, SV được phổ biến và hướng dẫn về các quy định, quy trình thực hiện việc theo dõi, kiểm tra, khiếu nại về kết quả học tập [H4.04.01.02], ngoài ra còn được CVHT phổ biến, hướng dẫn chi tiết tại các buổi sinh hoạt lớp [H5.05.01.04]. Trước kỳ thi, điểm thành phần cấu thành điểm quá trình được công bố trên phần mềm đào tạo [H8.08.03.03], được thông báo trực tiếp từ GV giảng dạy học phần. Do đó, SV khiếu nại điểm quá trình của học phần, liên hệ trực tiếp với GV giảng dạy học phần. Đối với điểm thi kết thúc học phần: nếu SV chưa hài lòng về kết quả điểm thi kết thúc học phần, SV có quyền đề nghị phúc khảo kết quả học tập tại bộ phận giải quyết thủ tục hành chính, đề nghị của SV sẽ được Phòng QLĐT nay là phòng QLCL và Khoa chuyên môn giải quyết [H5.05.05.01], đồng thời kết quả phúc khảo sẽ được thông báo trực tiếp tới SV thông qua CVHT. Theo quy trình giải quyết các thủ tục hành chính về khiếu nại KQHT thời gian để SV làm đơn phúc khảo theo mẫu quy định là 7 ngày và nhận kết quả phúc khảo là 14 ngày tính từ khi công bố điểm cuối cùng trên phần mềm QLĐT [H8.08.03.03].

Tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của SV, hằng năm được Phòng QLĐT nay là phòng QLCL thống kê, báo cáo trong sơ kết học kỳ I và tổng kết năm học [H5.05.04.02, H5.05.04.03]. Việc thống kê trường hợp người học khiếu nại về kết quả học tập và kết quả điều chỉnh sau khi xem xét đã giúp Nhà trường, Khoa và Bộ môn nắm bắt tình hình từ đó có những giải pháp khắc phục. Việc đánh giá chính xác, khách quan và công bằng kết quả học tập của SV đã tạo cho SV một tâm lý yên tâm, tin tưởng tuyệt đối vào kết quả bài thi của mình. Từ năm 2020 đến 2024, không có trường hợp khiếu nại về kết quả học tập của

SV ngành QTKD [H5.05.04.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại kết quả học tập của người học, thông báo công khai dưới nhiều hình thức đến người học giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Khoa Kinh tế không có trường hợp khiếu nại về kết quả học tập của SV ngành QTKD.

3. Điểm tồn tại

Kết quả khiếu nại của SV về kết quả học tập đôi khi còn chưa đúng thời gia quy định.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế chỉ đạo đội ngũ CVHT, GVCN lớp tăng cường hơn nữa công tác phổ biến, quán triệt, kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định của Nhà trường về công tác khiếu nại kết quả học tập trong các buổi sinh hoạt lớp đối với sinh viên.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Mặc dù còn một số tồn tại như hình thức thi trắc nghiệm còn ít môn; phần mềm quản lý, thông báo điểm đôi khi còn quá tải gây khó khăn cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả, ... nhưng nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người học ở Khoa Kinh tế được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và các quy định của Trường ĐHCNVТ nhằm đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình đánh giá KQHT. Khoa Kinh tế luôn tập trung đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua việc đo lường được mức độ đạt được CĐR, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, công bố, phản hồi kịp thời đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế

hoạch học tập.

Tiêu chuẩn 5 có 05 tiêu chí, trong đó 05 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Hàng năm, việc xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên của Nhà trường luôn được chú trọng nhằm tăng cường đội ngũ giảng viên cho các ngành đào tạo, đảm bảo số lượng và chất lượng để có thể truyền đạt kiến thức trong chương trình đào tạo cho người học một cách đầy đủ và hiệu quả. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm đội ngũ giảng viên ở Khoa Kinh tế được thực hiện công khai, đúng quy định dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ và thành tích NCKH của giảng viên. Tỷ lệ GV/NH đáp ứng đúng chuẩn quy định của Bộ GD&ĐT, 100% GV có trình độ thạc sĩ trở lên. Nhà trường và Khoa luôn có những quy định, chính sách để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng đội ngũ GV thuộc chương trình ngành QTKD theo nhu cầu và kế hoạch đề ra. Với đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn, giảng viên Khoa Kinh tế luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo và NCKH.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên được thực hiện một cách khoa học căn cứ vào chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì giai đoạn 2025 - 2030 2025 và tầm nhìn đến năm 2035, chiến lược phát triển cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ giai đoạn 2025 - 2030, định hướng phát triển đến năm 2035 [H4.04.01.01]. Việc quy hoạch được thực hiện đồng bộ từ cấp Trường

đến các đơn vị trực thuộc, việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ được thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động và bổ nhiệm, luân chuyển, biệt phát đối với viên chức quản lý thuộc Trường [H6.06.01.01, H6.06.01.02] trong đó xác định rõ tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn với từng vị trí bổ nhiệm. Việc kết thúc hợp đồng và nghỉ hưu của GV được thực hiện theo quy định của Nhà nước, theo đó trước thời điểm nghỉ chế độ 3 tháng Nhà trường có thông báo tới các GV và các đơn vị. Đối với riêng các GV có học vị, học hàm cao, đủ sức khỏe Nhà trường có cơ chế kéo dài thời gian làm việc được quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H6.06.01.03]. Trên cơ sở chiến lược của Nhà trường [H4.04.01.01], Khoa Kinh tế đã xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ GV trong giai đoạn 2025 - 2030 và giai đoạn 2030 - 2035 theo định hướng phát triển [H6.06.01.04].

Cơ cấu nhân sự tính đến tháng 4 năm 2025, Khoa Kinh tế có 20 GV cơ hữu, 6 GV kiêm nhiệm và 3 GV thỉnh giảng, trong đó 100% GV có trình độ sau đại học. Thực hiện chương trình đào tạo QTKD có 7 tiến sỹ, 2 GV thỉnh giảng là tiến sỹ [H6.06.02.01]. Trong giai đoạn 2021- 2025 căn cứ chiến lược phát triển của Trường, căn cứ số lượng SV thực tế, quy định số GV trên tổng số SV hiện có, Khoa đã đề xuất tuyển dụng 03 GV, chỉ tiêu tuyển dụng được xác định theo mục tiêu chiến lược và đáp ứng nhu cầu đào tạo của Khoa [H6.06.01.05]. Việc tuyển dụng các GV này được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường. Đội ngũ GV của Khoa hiện nay cơ bản đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trên cơ sở quy định về tuyển dụng viên chức của Nhà nước, Nhà trường đã áp dụng quy định về tuyển dụng GV [H6.06.01.06] trong đó đã xác định quy trình tuyển dụng gồm 6 bước đi kèm với các điều kiện tiêu chuẩn rõ ràng cho GV được tuyển dụng vào Nhà trường. Đồng thời, các năm 2023 và 2025 Nhà trường có điều chỉnh ban hành quy chế tổ chức hoạt động của Trường trong đó có Điều 42 Mục 1, 4 đã quy định về việc tuyển dụng GV [H6.06.01.03]. Và trong thông báo tuyển dụng hàng năm của Nhà trường đã ghi chi tiết tiêu chuẩn các ứng viên, bao gồm tuổi đời, hình thức, trình độ chuyên môn

[H6.06.01.07]. Nhà trường luôn có những chính sách thu hút GV có trình độ cao, nhất là GV có trình độ tiến sỹ được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.04]. Các thông tin tuyển dụng đều được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường [H1.01.01.20], dán trên bản tin, gửi công văn đến các cơ sở đào tạo... Ngoài ra, hàng năm nhà trường đều cử và hỗ trợ GV đi học nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH [H6.06.02.04, H6.06.01.08].

Việc bổ nhiệm được thực hiện một cách tập trung dân chủ. Đối với việc bổ nhiệm GV các ngạch bậc (GV chính, cao cấp...) được thực hiện theo quy định của Nhà nước [H6.06.01.09, H6.06.01.10] và được thực hiện theo các bước: (1) Trường thông báo điều kiện và tiêu chuẩn cho từng ngạch bậc của GV. (2) Các cá nhân đăng ký trên cơ sở tiêu chuẩn quy định tự đối chiếu và nộp hồ sơ đăng ký thi tuyển vào các ngạch bậc nộp Phòng TCHC. (3) Trường thành lập hội đồng để rà soát các hồ sơ, lập danh sách các GV đủ hồ sơ tiêu chuẩn gửi về Bộ Công Thương. Việc bổ nhiệm cán bộ chủ chốt được thực hiện đầy đủ các bước, trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, phòng TCHC báo cáo Giám hiệu, được sự đồng ý sẽ làm quy trình từ việc lấy phiếu tín nhiệm của đơn vị, lấy phiếu tín nhiệm của toàn bộ cán bộ chủ chốt nhà trường, trên cơ sở đó, Đảng ủy, tập thể lãnh đạo họp và Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm [H6.06.01.02, H6.06.01.11].

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu của GV được thực hiện theo quy định của Nhà nước. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho Ban lãnh đạo khoa và đương sự. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.03; H6.06.01.12].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Khoa Kinh tế đáp ứng được quy hoạch hợp lý và có đủ trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu chuẩn đối với cơ sở giáo dục bậc đại học, 100% GV có trình độ sau đại học, các GV cơ hữu và thỉnh giảng có trình độ tiến sỹ. Các GV có năng lực giảng dạy và NCKH tốt, cùng tham gia các đề án của Bộ Công Thương và được đánh giá cao về chất lượng, bên cạnh đó đội ngũ

giảng viên cũng đã luôn tích cực tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ GV có trình độ tiến sỹ còn ít, hiện tại là 20% tổng số GV cơ hữu. Trong những năm gần đây số GV được cử đi học lên tiến sỹ còn hạn chế, bên cạnh đó việc thu hút GV có trình độ cao về Khoa làm việc còn khó khăn do chế độ đãi ngộ, thu hút với người có trình độ cao còn hạn chế và Nhà trường hoạt động trên địa bàn miền núi còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, cùng với nhà trường, Khoa Kinh tế tiếp tục động viên, tạo điều kiện hơn nữa cho các GV tham gia học tập nâng cao trình độ đặc biệt khuyến khích các giảng viên tham gia các đề án của Nhà nước để có được những sự hỗ trợ toàn diện và đáp ứng các yêu cầu trong quá trình được đào tạo.

Năm học 2025 - 2026, Khoa Kinh tế kết hợp với các bộ phận chức năng của nhà trường xây dựng các chính sách thu hút đội ngũ giảng viên có trình độ cao.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Kinh tế hiện nay có 20 GV cơ hữu, 6 GV kiêm nhiệm và 3 GV thỉnh giảng, trong đó 100% GV có trình độ sau đại học. Trực tiếp thực hiện chương trình đào tạo ngành QTKD có 7 tiến sỹ, 2 GV thỉnh giảng là tiến sỹ [H6.06.02.01]. Quy mô SV đại học chính quy của Khoa Kinh tế tại thời điểm tháng 4 năm 2025 là 329 SV [H6.06.02.02]. Khoa Kinh tế đảm nhiệm giảng dạy trên 40 học phần, tương đương trên 80 tín chỉ ngành QTKD (toàn ngành trên 60

học phần, với 122 tín chỉ). Tỷ lệ giảng viên/người học của chương trình QTKD luôn đáp ứng chuẩn quy định hiện hành theo thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024.

Văn bản quy định về chế độ công tác GV hiện hành của Nhà trường ban hành vào năm 2020, sau đó năm 2023 được điều chỉnh phù hợp với thực tế của Nhà trường và đảm bảo quy định của Nhà nước đã xác định rõ khối lượng công việc của GV theo từng vị trí, chức danh (GV tập sự, GV, GV chính, GV cao cấp, Tiến sĩ, phó giáo sư...) [H6.06.02.02]. Cụ thể, chế độ công tác GV ban hành năm 2020 định mức giờ chuẩn đối với vị trí GV là 587 giờ/năm (trong đó 300 giờ giảng dạy, 200 giờ NCKH, 87 giờ các hoạt động khác), năm 2023 được điều chỉnh phù hợp với quy định của thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 07 năm 2020 và đáp ứng điều kiện thực tế của Nhà trường (giờ giảng dạy từ 200 đến 350 giờ giảng dạy, 200 giờ NCKH, 87 giờ các hoạt động khác) [H6.06.02.03]. Khối lượng công việc của GV gồm giảng dạy, NCKH, đi thực tế ... đều được đo lường và tính quy đổi ra giờ chuẩn [H6.06.02.03].

Năm 2020, văn bản về Chế độ công tác GV của Nhà trường đã hướng dẫn chi tiết về quy đổi các hoạt động chuyên môn, quản lý, NCKH và các hoạt động khác ra giờ chuẩn để xác định khối lượng công tác của GV, đến năm 2023, văn bản bổ sung một số điều của Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên tại trường ĐHCNVN [H6.06.02.03]. Trong bản quy định về Chế độ công tác GV ban hành năm 2020 và bổ sung năm 2023 đã quy định quy đổi cụ thể: giảng dạy lý thuyết, giảng dạy thực hành/thực tập, đồ án/tiểu luận, KLTN đối với từng GV, hệ số lớp,... Đồng thời, quy định về công tác NCKH quy định quy đổi cho hoạt động NCKH (quy đổi đề tài, bài báo... ra giờ chuẩn), các hoạt động chuyên môn, quản lý khác [H6.06.02.03; H6.06.02.05]. Số giờ chuẩn của GV được định lượng đo lường rõ ràng để đánh giá mức độ hoàn thành của GV vào cuối năm học của từng chức danh, vị trí GV [H6.06.02.05; H6.06.02.06].

Số giờ giảng và khối lượng công việc được quy định rõ ràng cho từng chức danh nghề nghiệp, ngạch bậc, học hàm, học vị... Trong đó quy định, GV

nghĩa vụ mỗi năm giảng dạy từ 200 đến 350 giờ chuẩn, NCKH 200 giờ chuẩn, hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác 87 giờ chuẩn [H6.06.02.03]. Một số GV vượt định mức NCKH được bảo lưu và chuyển sang năm học tiếp theo. Đối với Khoa Kinh tế, GV hoàn thành nhiệm vụ NCKH bằng cách tham gia đề tài NCKH các cấp, viết bài đăng tạp chí chuyên ngành có tính điểm công trình, báo cáo tại hội thảo khoa học các cấp.... Trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay, với sự nỗ lực của ban lãnh đạo cũng như các GV. Khoa Kinh tế chủ trì và tham gia thực hiện các đề tài, đề án, dự án: 05 dự án, đề án cấp Bộ Công Thương, 18 đề tài cấp Trường; công bố 02 bài báo quốc tế, 34 bài báo trong nước và kỷ yếu hội thảo quốc gia, 18 bài báo trên Đặc san Khoa học và Công nghệ của Trường; Tham gia xuất bản 01 giáo trình và biên soạn 40 giáo trình nội bộ và nhiều bài giảng, tài liệu học tập phục vụ đào tạo trình độ đại học; xây dựng, chỉnh sửa 11 ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm, tham gia các hội nghị, hội thảo chuyên môn, hướng dẫn hàng trăm SV thực hiện hoạt động NCKH, khóa luận tốt nghiệp.

Hướng dẫn hàng trăm SV thực hiện hoạt động NCKH, KLTN [H6.06.04.06]. Bên cạnh một số GV hoàn thành và hoàn thành vượt định mức, vẫn còn số ít GV chưa hoàn thành khối lượng NCKH [H6.06.02.06]. Bên cạnh một số GV hoàn thành và hoàn thành vượt định mức, vẫn còn số ít GV chưa hoàn thành khối lượng NCKH [H6.06.02.06].

Chất lượng công việc của GV được quy định cụ thể theo từng nhiệm vụ. Đối với công tác giảng dạy, Nhà trường thực hiện khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của từng giảng viên sau khi kết thúc mỗi học phần theo nhiều hình thức như khảo sát online, khảo sát bằng phiếu... [H4.04.02.10, H4.04.02.11], qua đó thấy rõ được kết quả cũng như mức độ nhận thức, mức độ hài lòng của người học với từng học phần. Kết quả khảo sát được tổng hợp và báo cáo để làm căn cứ thực hiện cải tiến công tác giảng dạy. Bên cạnh đó, việc bình xét chất lượng viên chức, người lao động hàng tháng, đánh giá theo năm học cũng đã khẳng định được chất lượng công việc của GV.

Về các hoạt động phục vụ cộng đồng, Nhà trường cũng có những quy

định cụ thể đồng thời khuyến khích động viên cán bộ GV tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như quỹ tấm lòng vàng, hỗ trợ kịp thời các trường hợp là các cán bộ, giảng viên, nhân viên lao động, các em sinh viên trong trường có hoàn cảnh khó khăn, mắc bệnh hiểm nghèo. Hàng năm chương trình hiến máu nhân đạo được diễn ra với sự tham gia của nhiều cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên đăng ký. Tổ chức các chương trình chung tay chung sức, hỗ trợ khắc phục thiên tai, bão lũ... [H6.06.02.07].

2. Điểm mạnh

Khối lượng công tác của đội ngũ GV được quy định chi tiết đến từng đối tượng và cập nhật kịp thời theo quy định của Bộ GD&ĐT, được hướng dẫn chi tiết về tỷ lệ quy đổi các hoạt động chuyên môn, quản lý... sang số giờ chuẩn, đảm bảo đo lường minh bạch công khai. Tỷ lệ giảng viên/người học của Khoa Kinh tế đạt đúng chuẩn yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Các giảng viên hoàn thành tốt khối lượng công việc được giao.

Thực hiện tốt các hoạt động phục vụ cộng đồng, chung tay góp sức và đảm bảo kịp thời trong từng giai đoạn.

3. Điểm tồn tại

Số bài báo đăng trên các tạp chí nước ngoài chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025 -2026, Khoa Kinh tế sẽ tổ chức các buổi tọa đàm mời diễn giả là các GV có kinh nghiệm đăng bài quốc tế trong trường chia sẻ kinh nghiệm viết báo quốc tế của các GV trong khoa nhằm nâng cao kỹ năng viết bài đăng tạp chí nước ngoài.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định của Nhà nước về tuyển dụng [H6.06.01.06], Nhà trường đã xác định quy trình tuyển dụng với các điều kiện tiêu chuẩn rõ ràng chung cho GV được tuyển dụng vào Nhà trường [H6.06.01.07]. Trong quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường quy định rõ tiêu chuẩn của GV về năng lực chuyên môn và đạo đức [H6.06.01.03]. Trong đề án vị trí việc làm có mô tả chi tiết nhiệm vụ và chức năng của GV [H6.06.01.01]. Mặt khác, trong thông báo tuyển dụng hàng năm, Nhà trường đã ghi chi tiết về tiêu chuẩn tuyển dụng như: tuổi đời, hình thức, trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ... [H6.06.01.07]. Các thông tin tuyển dụng được đăng công khai trên cổng thông tin điện tử của trường [H1.01.01.20]; dán tại bảng tin Phòng TCHC; thông báo rộng rãi về các khoa/đơn vị, các đơn vị ngoài trường.

Việc bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp: GV, GV chính, GV cao cấp được thực hiện công khai về tiêu chuẩn ở các thông báo thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đảm bảo đúng quy định của nhà nước [H6.06.01.09, H6.06.01.10]. Tiêu chuẩn, quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, luân chuyển đối với cán bộ quản lý của nhà trường được quy định cụ thể [H6.06.01.02] và thực hiện theo các văn bản của Nhà nước.

Nhà trường đã có quy định đánh giá năng lực của GV qua mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo từng vị trí. Việc đánh giá này được thực hiện hàng tháng về mức độ hoàn thành, chất lượng công việc trong tháng, cuối năm dương lịch theo các tiêu chí đánh giá viên chức hàng năm và cuối năm học về các tiêu chí bình xét danh hiệu thi đua [H6.06.03.01; H6.06.03.02, H6.06.03.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tiến hành đánh giá năng lực của GV qua việc khảo sát ý kiến SV khi kết thúc HP, GV đánh giá GV [H4.04.02.11]. Từ các kết quả đánh giá đó, GV rút kinh nghiệm, xây dựng kế hoạch cải thiện chất lượng công việc.

Văn bản về quy chế, quy định tiêu chí đánh giá trước khi ban hành đều được gửi lấy ý kiến các đơn vị và toàn bộ GV, cán bộ công nhân viên, người lao

động [H6.06.03.04]. Mọi ý kiến đều được các đơn vị tập hợp và gửi về phòng TCHC để soạn thảo xem xét, điều chỉnh và tiếp tục lấy ý kiến. Sau khi thống nhất, các văn bản được ban hành đã gửi đến toàn bộ GV, viên chức, người lao động của Nhà trường. Mặc dù các tiêu chí tuyển dụng đã được xác định và phổ biến rộng rãi, công khai nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều ứng viên có học hàm, học vị tham gia ứng tuyển vào làm GV cơ hữu của Khoa và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được thực hiện nghiêm túc, đúng theo hướng dẫn của cấp trên, phổ biến, công khai và được xác định một cách rõ ràng. Các GV được tuyển dụng đều phù hợp và đáp ứng các tiêu chí đưa ra của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa thu hút được nhiều ứng viên có học hàm, học vị cao (GS, PGS, TS) tham gia ứng tuyển vào làm GV cơ hữu của Khoa và Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Phòng TCHC phối hợp với Khoa và các đơn vị chức năng nghiên cứu xây dựng chế độ đãi ngộ để thu hút các ứng viên có học hàm, học vị cao về làm GV cơ hữu của Khoa và Trường.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV đã nêu rõ trong Đề án vị trí việc làm mà Trường ban hành năm 2020 cũng đã thể hiện các tiêu chí tuyển dụng, năng lực công tác ứng với từng vị trí công việc: GV phải đáp ứng các năng lực về ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Bộ Nội vụ, chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và các tiêu

chuẩn về trình độ chuyên môn phù hợp với chuyên ngành và phù hợp với yêu cầu từng vị trí công việc của GV, trưởng/phó Khoa, trưởng/phó các bộ môn. [H6.06.01.01].

Năng lực GV được đánh giá bởi 2 năng lực chính là giảng dạy và NCKH. Các tiêu chí đánh giá năng lực được đưa ra trong qui định xếp loại hàng tháng [H6.06.03.01], quy định thi đua khen thưởng, đánh giá viên chức của Trường ĐHCNVN [H6.06.03.03, H6.06.04.02] và văn bản hướng dẫn đánh giá xếp loại Đảng viên hàng năm [H6.06.04.01]. Ngoài ra, 100% GV trong khoa đều có chứng chỉ tin học cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ ngoại ngữ A2 trở lên, đặc biệt có nhiều GV có bằng cử nhân Ngôn ngữ Anh đáp ứng tốt yêu cầu về năng lực của GV và đáp ứng mục tiêu chiến lược của Khoa và Nhà trường. Nhà trường cũng có quy định rất rõ về quy trình đánh giá năng lực của GV thông qua việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo từng vị trí và được thực hiện hàng tháng, cuối năm học, cuối năm tài chính (đánh giá và xếp loại viên chức, đánh giá và xếp loại giảng viên) [H6.06.04.02, H6.06.03.01]. Ngoài ra, cuối mỗi năm Nhà trường tổ chức xét khen thưởng các GV có trình độ tiến sĩ có đóng góp trong công tác nghiên cứu khoa học và hoạt động của Nhà trường, các GV có bài báo quốc tế hay sáng kiến. Trong quá trình đánh giá, Khoa Kinh tế đã thực hiện theo các biểu mẫu đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV, nhân viên mà Nhà trường quy định để đảm bảo tính minh bạch, khách quan [H6.06.04.03]. Ngoài ra, đối với GV giảng dạy các học phần mới, Khoa đều thực hiện đánh giá năng lực giảng dạy thông qua dự giờ, đánh giá hồ sơ giảng dạy [H6.06.04.04]. Đồng thời, hàng năm Khoa cũng tổ chức thao giảng để đánh giá năng lực của GV [H4.04.02.12; H4.04.02.01]. Hàng năm, phòng TCHC gửi hướng dẫn về quy trình và thủ tục đánh giá phân loại GV. Trong giai đoạn từ năm 2020 - 2025, kết quả đánh giá phân loại viên chức và bình xét thi đua hàng năm, 100% GV hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có trên 98% GV hoàn thành tốt nhiệm vụ, trên 98% GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến, hàng năm đều có GV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở, một số GV đạt danh hiệu thi đua cấp Bộ, được UBND tỉnh Phú Thọ tặng Bằng khen [H6.06.04.05].

Tập thể Khoa Kinh tế đã được tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công Thương; nhiều năm được công nhận là Tập thể Lao động xuất sắc. Về NCKH, Trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay, với sự nỗ lực của ban lãnh đạo cũng như các GV. Khoa Kinh tế chủ trì và tham gia thực hiện các đề tài, đề án, dự án: 05 dự án, đề án cấp Bộ Công Thương, 18 đề tài cấp Trường; công bố 02 bài báo quốc tế, 34 bài báo trong nước và kỷ yếu hội thảo quốc gia, 18 bài báo trên Đặc san Khoa học và Công nghệ của Trường; Tham gia xuất bản 01 giáo trình và biên soạn 40 giáo trình nội bộ và nhiều bài giảng, tài liệu học tập phục vụ đào tạo trình độ đại học; xây dựng, chỉnh sửa 11 ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm, tham gia các hội nghị, hội thảo chuyên môn, hướng dẫn hàng trăm SV thực hiện hoạt động NCKH, khóa luận tốt nghiệp [H6.06.04.06]. Bên cạnh một số GV hoàn thành và hoàn thành vượt định mức, vẫn còn số ít GV chưa hoàn thành khối lượng NCKH [H6.06.02.06]. Bên cạnh một số GV hoàn thành và hoàn thành vượt định mức, vẫn còn số ít GV chưa hoàn thành khối lượng NCKH [H6.06.02.06]. Hướng dẫn SV tham gia các đề tài NCKH đã được nghiệm thu và được hội đồng nghiệm thu đánh giá có đóng góp mới cho khoa học, có giá trị thực tiễn, đặc biệt phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập trong Nhà trường. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít GV chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH do kinh nghiệm trong NCKH chưa nhiều.

2. Điểm mạnh

Khoa có nhiều phương thức đánh giá năng lực giảng dạy và nghiên cứu của GV như thông qua khối lượng giờ dạy, NCKH, đánh giá thông qua khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, dự giờ, hội giảng, đánh giá cuối năm. Hàng năm 100% GV trong khoa đạt lao động tiên tiến, khoa đạt tập thể Lao động xuất sắc.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ giảng viên trẻ còn thiếu kinh nghiệm trong NCKH nên số lượng các đề tài NCKH còn ít dẫn tới một số giảng viên thiếu giờ NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, để khắc phục tình trạng GV chưa hoàn thành NCKH và tăng cường kinh nghiệm, Khoa Kinh tế đẩy mạnh các hoạt động NCKH cho giảng viên thông qua việc tổ chức các buổi seminar mời các GV có nhiều kinh nghiệm trong NCKH kết hợp với GV trong khoa cùng thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở, giao định mức cho mỗi cá nhân về số lượng bài báo cần viết hàng năm.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Trong chiến lược phát triển Nhà trường [H4.04.01.01] có đề cập đến đào tạo nguồn nhân lực từ đó có thể xác định được nhu cầu đội ngũ của Nhà trường. Trên cơ sở đó, Khoa Kinh tế xây dựng kế hoạch đào tạo phát triển chuyên môn của đội ngũ GV.

Hàng năm Khoa tổ chức rà soát thực trạng trình độ học vấn và chuyên môn của cán bộ GV, trên cơ sở đó so sánh mức độ đáp ứng với yêu cầu để thực hiện mục tiêu của CTĐT về đội ngũ GV. Dựa trên kết quả rà soát thực tế, Khoa Kinh tế xác định nhu cầu về học tập nâng cao trình độ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp trong Khoa. Chế độ bồi dưỡng viên chức quy định về tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền lợi và chế độ của CB được cử đi đào tạo và bồi dưỡng [H6.06.02.04, H6.06.05.01]. Nhà trường cũng đã tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của CB, GV trong trường [H6.06.05.02]. Trong Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm đều ghi rõ CB, GV được cử đi học nghiên cứu sinh trong nước được hỗ trợ 100% học phí và giảm 50% đến 60% định mức giờ tiêu chuẩn tùy vào năm học, hỗ trợ các cán bộ giảng viên bảo vệ luận án tiến sĩ trong thời gian quy định [H6.06.02.04]. Trong báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ của khoa có đề cập đến

nhu cầu về phát triển đội ngũ của khoa trong từng năm học [H5.05.04.03] nhằm đáp ứng Chiến lược phát triển của Nhà trường [H4.04.01.01]. Ngoài ra, Nhà trường tạo điều kiện cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ như: bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; ứng dụng công nghệ thông tin, tiếng Anh A2, B1, B2; bồi dưỡng nghiệp vụ GV chính; văn bằng 2 ngôn ngữ Anh.... [H6.06.05.03]. Hàng năm, phòng TCHC có gửi thông báo tới Khoa về các khoá đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ để GV đăng ký tham dự [H6.06.05.04]. Căn cứ vào số lượng đăng ký, Nhà trường mở lớp bồi dưỡng tại trường, nghiên cứu phối hợp với các cơ sở đào tạo khác để mở lớp hoặc GV tự học tập trau dồi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Tùy theo từng năm học, tùy theo nội dung đào tạo, các khóa đào tạo ngắn hạn do Nhà trường đứng ra tổ chức hay liên kết với các đối tác bên ngoài tổ chức để đạt được mục tiêu của khóa học.

Trong những năm qua, giảng viên Khoa Kinh tế đã tham gia nhiều khóa đào tạo ngắn hạn do Nhà trường triển khai như: khóa tập huấn “Tư vấn kỹ năng tự đánh giá”, khóa học “Bồi dưỡng kỹ năng mềm”, các khóa học ngoại ngữ, các khóa học tập huấn quốc phòng an ninh, chứng chỉ nghiệp vụ.... [H6.06.05.04], 100% giảng viên đi thực tế tại các doanh nghiệp để có thể cập nhật thêm các kiến thức về phần mềm mới, áp dụng vào các bài giảng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.06]. Ngoài ra, giảng viên của Khoa còn tham gia nhiều hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Hàng năm, Khoa tổ chức nhiều buổi seminar học thuật, KHCN, thường xuyên tổ chức dự giờ rút kinh nghiệm nhằm phát triển chuyên môn trong giảng dạy và NCKH của giảng viên.

Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2025 - 2030, định hướng 2035 đã xác định mục tiêu đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV đảm bảo chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu đào tạo NCKH chất lượng cao của Nhà trường. Theo đó, chiến lược của Nhà trường đã hoạch định kế hoạch đào tạo bồi dưỡng dài hạn và trung hạn trong đó khai thác mọi nguồn lực để có điều kiện bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học cho GV, đào tạo nâng cao trình độ thạc sĩ, tiến sĩ thông qua việc liên kết với các trường, các học viện. Đặc biệt, chiến lược Nhà trường đã xác định tập trung bồi dưỡng đội ngũ

giảng viên có trình độ cao, với mỗi bộ môn có ít nhất 02 tiến sĩ bằng cả 2 hình thức đào tạo trong nước và nước ngoài. Trên cơ sở chiến lược phát triển đội ngũ của Nhà trường hàng năm, Khoa Kinh tế đã lập kế hoạch đào tạo dài hạn và bồi dưỡng ngắn hạn theo nhu cầu của GV trong khoa và nhu cầu thực tế của chương trình ngành QTKD [H6.06.05.05].

Trong giai đoạn 2020 - 2025, Nhà trường đã triển khai các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, theo đó, 100% GV Khoa Kinh tế được cử đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, các kỹ năng khác. Đối với các khoá đào tạo ngắn hạn, nhằm đảm bảo về chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu với từng chức danh nghề nghiệp, vị trí công tác như Chứng chỉ Tin học, bồi dưỡng kỹ năng soạn thảo văn bản ... có nhiều GV trong Khoa đã đăng ký tham gia và hoàn thành tốt khoá học [H6.06.05.05]. Kết quả, đào tạo ngắn hạn đạt 100% kế hoạch. Đối với các khoá đào tạo dài hạn như nghiên cứu sinh trong giai đoạn có 02 GV hoàn thành nhiệm vụ và được cấp bằng tiến sĩ, 01 GV thôi không học tiếp, 03 GV được cử đi học.

2. Điểm mạnh

Trong 5 năm qua, GV Khoa Kinh tế đã tham gia đầy đủ các khoá đào tạo ngắn hạn về nghiệp vụ, kỹ năng đáp ứng với kế hoạch phát triển của Nhà trường, giảng viên chủ động học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ tin học, có 10 giảng viên hoàn thành khóa văn bằng 2 ngành Ngôn ngữ Anh, 5 GV hoàn thành lớp trung cấp lý luận chính trị, hiện tại trên 90% giảng viên trong khoa đã và đang theo học bằng 2 ngôn ngữ Anh để nâng cao năng lực chuyên môn và nâng cao trình độ trong thời gian tới.

3. Điểm tồn tại

Còn GV chưa hoàn thành khoá học tiến sĩ. Số GV được cử đi học tiến sĩ trong 5 năm còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025 – 2026, Khoa Kinh tế động viên, hỗ trợ cho các

giảng viên đang tham gia học tiến sỹ, khuyến khích các giảng viên có nguyện vọng học tiến sỹ, đồng thời đề xuất với Nhà trường tạo điều kiện để các GV yên tâm đi học tiến sỹ, các giảng viên chưa hoàn thành sẽ sớm hoàn thành luận án theo quy định thời hạn của Nhà nước.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.01], các văn bản quy định về chế độ công tác của GV [H6.06.06.01, H6.06.02.03], Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCNVN [H6.06.01.03], Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.04] quy định rõ về thưởng GV có trình độ tiến sỹ có thành tích trong NCKH, thưởng viên chức có bài báo quốc tế, Quy định hướng dẫn về phân loại đánh giá GV hàng năm của Nhà trường [H6.06.03.03; H6.06.04.02], Quy định đánh giá hàng tháng [H6.06.03.01] đã quy định rõ ràng chi tiết khối lượng giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn NCKH, giờ chuẩn các hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác theo từng vị trí chức danh ngạch bậc của GV. Đây là cơ sở để Khoa và Nhà trường quản trị mức độ hoàn thành công việc của GV hàng tháng, hàng năm và được đánh giá bằng các biểu mẫu trong các quy định trên.

Hàng tháng, các đơn vị tổ chức đánh giá công tác tháng [H6.06.03.01; H6.06.06.02] để xem xét, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của CB, GV trong đơn vị. Ngoài ra, hàng tuần các tổ môn họp vào đầu tuần để xem xét mức độ hoàn thành công việc của tuần trước và kế hoạch cho tuần tiếp theo [H6.06.04.03]. Hàng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá vào cuối tháng 6 đầu tháng 7 (tổng kết năm học) và tháng 12 (đánh giá và xếp loại viên chức, đánh giá và xếp loại đảng viên) để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV.

Việc đánh giá được thực hiện công khai minh bạch tùy theo chức danh, nhiệm vụ. Theo hướng dẫn của Nhà trường, Khoa Kinh tế thực hiện việc tổng kết và bình bầu các danh hiệu thi đua khen thưởng vào cuối năm học (tháng 06 hàng năm). Vào tháng 12, theo hướng dẫn của Bộ Công Thương về đánh giá và xếp loại viên chức, Phòng TCHC thông báo đến các đơn vị để tổ chức họp, đánh giá theo các tiêu chí trong văn bản hướng dẫn phân thành các loại: hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành và không hoàn thành nhiệm vụ (đối với đánh giá và xếp loại viên chức, đảng viên); tập thể lao động xuất sắc, tập thể lao động tiên tiến, lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cơ sở, giấy khen của Hiệu trưởng. Việc đánh giá được thực hiện công khai minh bạch đối với từng GV trong Khoa. [H6.06.04.02; H6.06.04.05]. Đối với đánh giá hàng tháng, các CB, GV được xếp loại xuất sắc, A, B, C, D tùy vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.06.02]. Ngoài ra, để đánh giá mức độ hoàn thành công việc còn dựa trên việc dự giờ, kiểm tra thường xuyên (100% GV thực hiện đúng quy chế, đầy đủ hồ sơ giảng dạy, ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong giảng dạy) [H6.6.06.03]. Kết quả hàng năm, Khoa Kinh tế gần 100% số lượng GV đạt danh hiệu Lao động tiên tiến, số GV được khen thưởng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở luôn vượt quá chỉ tiêu 10% tổng số Lao động tiên tiến, 02 GV được nhận bằng khen của Bộ Công Thương, gần 100% GV trong khoa đều hoàn thành tốt nhiệm vụ [H6.06.06.04]. Để đạt tiêu chuẩn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, GV ngoài thực hiện đủ hoặc vượt khối lượng giảng dạy và NCKH còn phải hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ khác: tuyển sinh, hoạt động đoàn thể.... Tuy nhiên, Khoa Kinh tế vẫn còn GV chưa thực hiện đủ khối lượng NCKH.

Hàng năm, Khoa Kinh tế đều xây dựng kế hoạch năm học cụ thể [H6.06.06.05], trong đó chi tiết hóa các kế hoạch của Khoa bao gồm: phân công giảng dạy hàng năm của các GV Khoa Kinh tế [H6.06.06.06], các hoạt động liên quan khác như kế hoạch tham gia hội nghị và hội thảo, kế hoạch đi thực tế với khung thời gian và nhân sự cụ thể [H4.04.02.06; H10.10.04.02]. Căn cứ trên lịch cụ thể của Khoa, từng GV trong Khoa Kinh tế đều có lịch giảng dạy riêng và kế hoạch thực hiện số giờ NCKH của mình thông qua việc thực hiện các đề tài

NCKH hoặc kế hoạch viết báo, kế hoạch tham gia hội nghị hội thảo khoa học, kế hoạch viết tài liệu học tập, biên soạn ngân hàng đề thi [H6.06.06.05]. Các GV trong Khoa đều có kế hoạch cụ thể để hoàn thành công việc của mình trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành [H6.06.04.03] ... Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà trường cũng như Ban lãnh đạo Khoa có thể thực hiện phân công công việc phù hợp đối với từng GV và dễ dàng theo dõi giám sát đánh giá quá trình làm việc của từng GV trong Khoa.

Tất cả các dự thảo văn bản liên quan đến kết quả công việc của GV trước khi ban hành đều được gửi tới toàn bộ GV, sau đó Khoa tổ chức họp thảo luận, trao đổi ý kiến và thống nhất bằng văn bản. Mọi ý kiến đóng góp của GV được tổng hợp theo từng Khoa, sau đó ban lãnh đạo Khoa tổng hợp và gửi về Phòng TCHC tập hợp để xem xét điều chỉnh các quy định trên cho phù hợp [H6.06.06.07]. Văn bản khi ban hành được gửi email tới tất cả các đơn vị trong Trường.

2. Điểm mạnh

Hàng năm, kết quả bình xét thi đua cho thấy gần 100% GV trong Khoa đạt danh hiệu lao động tiên tiến; trong đó số chiến sĩ thi đua cấp cơ sở luôn đạt trên 10% số CB, GV trong khoa. Trong giai đoạn từ 2020 - 2025 Khoa luôn đạt danh hiệu tập thể lao động xuất sắc, nhiều năm được Bộ Công Thương, UBND tỉnh Phú Thọ tặng Bằng khen.

3. Tồn tại

Một số giảng viên chưa đảm bảo đủ giờ NCKH, điều đó ảnh hưởng tới việc đánh giá, xếp loại cuối năm. Đặc biệt là số lượng đề tài cấp cơ sở, bài báo, hay các sáng kiến khoa học là căn cứ để xếp loại mức chất lượng của giảng viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa Kinh tế đẩy mạnh công tác NCKH cấp trường: các GV thực hiện đề tài NCKH đã được phê duyệt, hướng dẫn SV thực hiện đề tài NCKH. Bên cạnh đó, tích cực viết bài đăng báo, tham gia viết bài trong các hội

ngệ khoa học của Nhà trường cũng như thư mời của các đơn vị.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về công tác NCKH của Nhà trường xác định rõ các loại hình hoạt động NCKH của GV [H6.06.02.05]. Đồng thời theo Quy định về chế độ công tác GV năm 2020 [H6.06.02.03], đã xác định rõ định mức khối lượng NCKH mà GV cần phải thực hiện theo mỗi vị trí chức danh nghề nghiệp và học hàm, học vị, trong đó nêu rõ về các loại hình hoạt động nghiên cứu: Chủ trì/tham gia thành viên của đề tài, đề án, dự án; tác giả chính/đồng tác giả bài báo khoa học; phản biện công trình khoa học; phát triển chương trình đào tạo; xây dựng/chỉnh sửa ĐCHP; biên soạn giáo trình, bài giảng, tham gia các hội thảo, tham gia các hội đồng... ví dụ: GV phải thực hiện khối lượng NCKH là 200 giờ chuẩn NCKH/năm học, GV chính là 220 giờ chuẩn/năm học, GV cao cấp là 240 giờ chuẩn/năm học. Việc quy đổi đề tài NCKH, bài báo, tham luận hội thảo đều được quy định trong Quy định về công tác NCKH của Nhà trường; trong đó các nhiệm vụ NCKH cũng được quy đổi chi tiết cụ thể như: 01 đề tài NCKH cấp cơ sở hoàn thành được quy đổi tối đa thành 200 giờ chuẩn NCKH, 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành có điểm công trình 0,5 quy đổi tối đa thành 100 giờ chuẩn... [H6.06.07.01; H6.06.06.05].

Phòng KHCN&HTQT là đơn vị hướng dẫn, triển khai và kiểm soát các hoạt động NCKH của GV trong nhà trường. Đầu năm học, phòng KHCN&HTQT thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động NCKH thường niên của nhà trường [H6.06.07.02]. Căn cứ vào đó, Khoa sẽ triển khai các hoạt động khoa học của khoa: thực hiện đề tài NCKH các cấp, viết các bài báo gửi hội nghị, tạp chí trong và ngoài nước... [H6.06.04.06, H6.06.02.06].

Đối với đề tài NCKH cấp cơ sở, quy trình thực hiện gồm: Hội đồng Khoa và Bộ môn xét duyệt nhằm đảm bảo đúng nội dung, chuyên ngành, số thành viên tham gia thực hiện, sau đó hồ sơ xét duyệt của Khoa gửi về phòng KHCN&HTQT trình Hội đồng thẩm định tên, nội dung, kinh phí của Nhà trường xem xét để xác định về yêu cầu chuyên môn cũng như nguồn lực, tổ chức thực hiện đề tài, từ đó xác định được các đề tài đủ điều kiện ra quyết định giao nhiệm vụ công khai vào đầu năm và ký hợp đồng với chủ nhiệm đề tài [H6.06.04.06, H6.06.07.03]. Sau khi nhóm thực hiện đề tài xong, sẽ tổ chức semina cấp khoa, nếu đạt yêu cầu sẽ tiếp tục được nghiệm thu cấp trường theo quy định [H6.06.07.03]. Đối với nhiệm vụ khoa học cấp trên, chủ nhiệm/ban chủ nhiệm đề xuất gửi Hội đồng Khoa cho ý kiến, duyệt gửi lên phòng KHCN&HTQT trình Hội đồng thẩm định cấp Trường thẩm định, nếu đạt yêu cầu gửi lên cấp quản lý nhiệm vụ và thực hiện theo quy định của cấp giao nhiệm vụ.

Căn cứ vào kết quả tổng hợp 5 năm gần đây về các hoạt động NCKH của Khoa Kinh tế nhận thấy các GV đã thực hiện được nhiệm vụ NCKH tương ứng với từng Chức danh nghề nghiệp [H6.06.02.06]. Trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay, với sự nỗ lực của ban lãnh đạo cũng như các GV. Khoa Kinh tế tham gia thực hiện 05 dự án, đề án cấp Bộ Công Thương, 18 đề tài cấp Trường; công bố 02 bài báo quốc tế, 34 bài báo trong nước và kỷ yếu hội thảo quốc gia, 18 bài báo trên Đặc san Khoa học và Công nghệ của Trường; Tham gia xuất bản 01 giáo trình và biên soạn 40 giáo trình nội bộ và nhiều bài giảng, tài liệu học tập phục vụ đào tạo trình độ đại học; xây dựng, chỉnh sửa 11 ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm, tham gia các hội nghị, hội thảo chuyên môn, hướng dẫn hàng trăm SV thực hiện hoạt động NCKH, khóa luận tốt nghiệp [H6.06.04.06]. Bên cạnh một số GV hoàn thành và hoàn thành vượt định mức, vẫn còn số ít GV chưa hoàn thành khối lượng NCKH [H6.06.02.06]. Các hoạt động NCKH đều được xét duyệt ở cấp khoa và cấp trường thông qua phòng KHCN&ĐBCLGD. Đề tài NCKH các cấp đều được nghiệm thu và được đánh giá cao về hàm lượng khoa học [H6.06.07.03]. Đối với các đề tài NCKH cấp cơ sở, Khoa thường xuyên

kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các đề tài và các nhiệm vụ NCKH khác của GV. Việc đánh giá sự cải thiện về số lượng các hoạt động KHCN của khoa được thể hiện bằng so sánh số lượng đề tài NCKH hàng năm [H6.06.07.04]. Hàng năm, Khoa Kinh tế đều tổ chức hội nghị tổng kết công tác KHCN, phân tích, so sánh về số lượng, chất lượng và đưa ra các giải pháp, cải thiện đặc biệt là cải thiện về chất lượng.

Trong 5 năm qua, ngân sách Nhà Trường chi cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ đối với đội ngũ nhân viên toàn Trường là 1.825.836.000 đồng [H7.07.04.08].

Trong 5 năm qua, ngân sách Nhà Trường chi cho hoạt động KHCN của toàn Trường là 8.447.831.000 đồng [H6.06.07.06].

2. Điểm mạnh

Trong 5 năm qua, được sự hỗ trợ và khuyến khích từ Nhà trường, Khoa Kinh tế đã nỗ lực và tham gia các đề án của Bộ Công thương, số lượng đề tài NCKH, bài báo đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế tăng dần hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Số lượng bài báo và đề tài NCKH còn ít đặc biệt đề tài cấp Tỉnh, bộ, bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, các GV trong khoa, đặc biệt là các GV có trình độ tiến sĩ sẽ tham gia viết các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế, giao chỉ tiêu nghiên cứu khoa học cho các giảng viên trong khoa.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Đội ngũ GV của Khoa có chuyên môn tốt, trình độ ngoại ngữ và CNTT đủ để phục vụ công tác chuyên môn.

Về cơ bản chất lượng đội ngũ GV Khoa Kinh tế hiện nay đảm bảo tốt được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa và Nhà trường giao. Tuy nhiên, còn một số GV vẫn chưa đủ khối lượng NCKH hàng năm.

Công tác đánh giá đội ngũ GV của Khoa và Nhà trường rất cụ thể, phù hợp với chiến lược phát triển đại học theo hướng nghiên cứu ứng dụng của nhà trường.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây số lượng cán bộ được cử đi học NCS còn hạn chế, Khoa chưa có chính sách thu hút các ứng viên có học hàm, học vị cao (GS, PGS, TS) làm GV cơ hữu. Số lượng đề tài NCKH cấp trường còn ít, chưa chú trọng các đề tài cấp tỉnh cũng như đề tài cấp bộ qua các năm, vẫn còn một số ít GV chưa đủ giờ NCKH.

Tiêu chuẩn 06 có 07 tiêu chí, trong đó 06 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 01 tiêu chí đạt 6/7 điểm .

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Mối quan hệ giữa sinh viên và đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động khác đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Sự phối hợp chặt chẽ giữa hai bên giúp cải thiện môi trường học tập, hỗ trợ sinh viên tiếp cận tài nguyên học thuật và phát triển kỹ năng nghiên cứu. Đội ngũ nhân viên không chỉ đảm bảo cơ sở vật chất, dịch vụ hành chính mà còn tư vấn, hướng dẫn sinh viên trong quá trình học tập và rèn luyện. Qua đó, sinh viên có điều kiện thuận lợi để phát huy tối đa tiềm năng, tham gia vào các hoạt động NCKH, khởi nghiệp và phát triển nghề nghiệp. Đồng thời, những phản hồi từ sinh viên giúp nhà trường cải tiến các quy trình quản lý, nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ. Mối quan hệ này cũng thúc đẩy tinh thần hợp tác, xây dựng môi trường học đường thân thiện, chuyên nghiệp. Khi sinh viên chủ động tham gia các hoạt động chung, họ không chỉ nâng cao kỹ năng cá nhân mà còn góp phần tạo nên văn hóa học thuật tích cực. Sự tương tác hiệu quả giữa hai bên là yếu tố quan trọng giúp nhà trường đạt

được mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Nhận thức được vai trò của đội ngũ nhân viên, hàng năm Nhà trường, các phòng ban và Khoa Kinh tế đưa ra chính sách nhằm thu hút và phát triển năng lực, hiệu quả làm việc của đội ngũ này nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất cho người học và GV. Mỗi năm học, nhà trường đều thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của người học và GV khi sử dụng dịch vụ nhằm khắc phục kịp thời tồn tại và nâng cao chất lượng phục vụ.

Tiêu chí 7.1: : Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong đề án vị trí việc làm [H6.06.01.01], Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, định hướng 2030 [H4.04.01.01] đã phân tích và chỉ rõ nhu cầu phát triển nhân viên, đặc biệt nhân viên phục vụ công tác đào tạo và NCKH qua các năm. Nội dung chiến lược cũng đã dự báo nhu cầu đội ngũ nhân viên đủ đáp ứng yêu cầu thực tế về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Ngoài ra, việc phân tích về nhu cầu đội ngũ nhân viên phục vụ, hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH của riêng Khoa Kinh tế cũng được thể hiện trong chiến lược của khoa về nhu cầu của đội ngũ GV [H6.06.01.05].

Để thu hút được đội ngũ nhân viên nhiệt tình, tâm huyết, Nhà trường đã đưa ra chính sách ưu đãi. Nhân viên hỗ trợ cũng được hưởng các chế độ khác tương tự GV gồm: phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp làm thêm giờ... [H6.06.06.04, H6.06.02.03].

Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác được thực hiện đúng quy trình và tiêu chuẩn rõ ràng; theo đúng quy định của Nhà trường và Nhà nước. Công tác tuyển dụng của Nhà trường được thực hiện công khai và minh bạch, trước hết Nhà trường ra thông báo tuyển dụng viên chức trên website

trong đó đã nêu rõ tiêu chí tuyển dụng; rà soát hồ sơ, tiến hành thi tuyển.

Tính đến tháng 4 năm 2025 tổng số nhân viên, chuyên viên làm việc tại thư viện, các phòng thực hành, hệ thống CNTT, các phòng, đơn vị hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và các dịch vụ khác của toàn trường là 57 người, chiếm tỷ lệ trên 20% trên tổng số cán bộ trường như Bảng dưới đây [H7.07.01.01, H7.07.01.02]. Số nhân viên, chuyên viên này có nhiệm vụ hỗ trợ chung cho tất cả các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường. Kết quả khảo sát SV và GV Khoa Kinh tế các năm cho thấy trên 90% GV, SV hài lòng với sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên, chuyên viên [H7.07.01.03].

Bảng 7.1. Thống kê số lượng và trình độ của CB, nhân viên hỗ trợ chung toàn Trường tại thời điểm tháng 03 năm 2025

TT	Đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật viên	Trình độ						Tổng số
		Khác	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
1	Nhân viên Trung tâm Thông tin - thư viện				4	2		6
2	Chuyên viên, nhân viên phòng Tổ chức – Hành chính	2			3	1		6
3	Chuyên viên, nhân viên Phòng quản lý đào tạo					3	1	4
4	Chuyên viên, nhân viên phòng Tài chính – kế toán				2	2		4
5	Chuyên viên, nhân viên phòng Công tác SV và TS		2		1	2		5
6	Chuyên viên, Nhân viên phòng Quản trị	12			2	1		15
7	Chuyên viên, nhân viên phòng KHCN và Hợp tác quốc tế				1		2	3
8	Chuyên viên, nhân viên phòng Quản lý chất lượng				2	3		5
9	Chuyên viên, Nhân viên Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông					7	1	8
10	Cán bộ trợ lý khoa				1	0		1
	Tổng cộng	14	2	0	17	20	4	57

(Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính)

Đây là một đội ngũ GV có kinh nghiệm, có chuyên môn tốt đảm bảo về chất lượng nhằm đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Ngoài ra, đội ngũ GVCN và CVHT cũng đạt trình độ từ thạc sỹ trở lên, đảm bảo cả về chuyên môn và nghiệp vụ để có thể truyền tải, cố vấn những nội dung về học tập cũng như các vấn đề khác tới SV một cách tốt nhất.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách ưu tiên, hỗ trợ tiền lương và phụ cấp để thu hút nhân viên tâm huyết với nghề.

3. Tồn tại

Một số vị trí việc làm của nhân viên chưa phát huy tốt về năng lực, kỹ năng làm việc để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đơn vị và Nhà trường. Mức hỗ trợ và phụ cấp chưa cao

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, Khoa Kinh tế phối hợp với Phòng TCHC thảo luận việc phân công nhân viên hỗ trợ chuyên trách nhằm tăng cường hơn nữa chất lượng phục vụ, sự hài lòng của SV và GV về đội ngũ nhân viên. Tăng cường hơn công tác tuyển sinh và tạo thêm nguồn thu cho nhà trường để cải thiện thu nhập và tăng mức hỗ trợ cho người lao động trong Nhà trường

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

Dựa trên một số văn bản của nhà nước quy định về tuyển dụng [H6.06.01.06], Nhà trường có ban hành các văn bản: đề án vị trí việc làm [H6.06.01.01], quy định chức năng, nhiệm vụ của GVCN, CVHT [H7.07.02.01;

H7.07.02.02], trong đó quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác), quy định về hình thức, trình tự, quy trình tuyển dụng, hợp đồng làm việc, bổ nhiệm Chức danh nghề nghiệp đối với viên chức làm cơ sở cho việc tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được quy định ở Quy chế tổ chức và hoạt động Nhà trường năm 2025, được xác định cụ thể tại Quy định về việc tuyển dụng viên chức [H6.06.01.03]. Quy chế Tổ chức và Hoạt động Nhà trường quy định về tiêu chuẩn (đạo đức, năng lực nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học ...), nhiệm vụ, quyền hạn của đội ngũ nhân viên là cơ sở để tuyển dụng và lựa chọn nhân viên. Đồng thời căn cứ nhu cầu tuyển dụng nhân viên hàng năm, Hội đồng tuyển dụng có điều chỉnh tiêu chuẩn/tiêu chí tuyển dụng đối với từng vị trí việc làm phù hợp sự phát triển của Khoa và Nhà trường. Quy chế tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm Chức danh nghề nghiệp viên chức quy định rõ nội dung, hình thức tuyển dụng nhân viên đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch. Đối với tuyển dụng nhân viên mới, ứng viên phải trải qua phần thi kiến thức chung và kiến thức chuyên môn (thực hành tay nghề), tin học văn phòng, ngoại ngữ (nếu cần) phù hợp với vị trí việc làm và trả lời phỏng vấn trực tiếp của Hội đồng tuyển dụng (xét tuyển). Sau khi trúng tuyển, các nhân viên được ký hợp đồng thử việc phù hợp với vị trí được tuyển, Nhà trường và các đơn vị phân công người hướng dẫn trực tiếp cho nhân viên mới được tuyển dụng. Hết thời gian tập sự đối với nhân viên, Nhà trường và đơn vị tổ chức đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ trong thời gian tập sự, nếu đáp ứng đủ các yêu cầu sẽ bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cho nhân viên (Thư viện viên; KTV; CV) theo đúng quy định [H6.06.01.07, H7.07.02.03].

Căn cứ các quy định liên quan trên về các tiêu chí/tiêu chuẩn tuyển dụng nhân viên nói chung và nhu cầu của các đơn vị được xác định cho từng vị trí cần tuyển. Năm 2025, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.01]. Trong đó, đề án đã xác định các yêu cầu, nhiệm vụ, tiêu chuẩn

đối với từng vị trí việc làm của nhân viên. Hiện nay, đề án đang được rà soát điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí phù hợp để lựa chọn nhân viên có năng lực chuyên môn tốt đáp ứng được các yêu cầu của công việc, nhằm nâng cao hiệu quả công tác.

Trước khi ban hành các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đều được lấy ý kiến rộng rãi của toàn bộ cán bộ viên chức và người lao động trong trường [H7.07.02.04; H7.07.02.05; H7.07.02.06]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được dán công khai ở bảng tin của Trường tại các cơ sở, gửi thông báo về các khoa, phòng ban qua Email, được đăng công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và của các đơn vị [H1.01.01.20].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng nhân viên được Hội đồng tuyển dụng viên chức công bố công khai, minh bạch căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị, phù hợp với định hướng phát triển của Trường.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, Nhà trường có chính sách thu hút nhưng tại một số vị trí vẫn khó tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm hoặc định kỳ, Khoa Kinh tế phối hợp với Phòng TCHC thực hiện rà soát các yêu cầu, tiêu chuẩn, năng lực từng vị trí việc làm của nhân viên, hoàn thành việc chỉnh sửa đề án vị trí việc làm căn cứ cho việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các đơn vị và định hướng phát triển của Nhà trường. Cùng với Nhà trường thực hiện các biện pháp để tăng nguồn thu nhằm tăng phụ cấp cho người lao động.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có những quy định về quy trình phương pháp công cụ đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên khác nhau theo thâm niên (nhân viên mới tuyển dụng, nhân viên tập sự và nhân viên đã có thâm niên làm việc). Hàng tháng nhà trường tổ chức đánh giá xếp loại theo tháng [H6.06.03.01]. Hàng năm Nhà trường tổ chức đánh giá 02 lần: Lần thứ nhất, Nhà trường thực hiện đánh giá và xếp loại viên chức nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng vào cuối năm dương lịch; Đảng ủy thực hiện đánh giá và xếp loại đảng viên; Lần thứ hai, Nhà trường thực hiện việc tổng kết và bình bầu các danh hiệu thi đua khen thưởng vào cuối năm học (tháng 06 hàng năm). Nhà trường sẽ thực hiện đánh giá theo đúng các văn bản hướng dẫn của Bộ Công Thương về việc đánh giá, phân loại công chức, viên chức đối với viên chức giữ chức vụ quản lý, không giữ chức vụ quản lý với tiêu chí cụ thể theo mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Phòng TCHC (văn phòng Đảng ủy) sẽ gửi thông báo có hướng dẫn về các bước, phương pháp đánh giá trong đó quy định rõ các tiêu chí đối với đánh giá và xếp loại viên chức (đảng viên) cuối năm [H6.06.04.02] và công tác thi đua khen thưởng hàng năm [H6.06.03.03]. Quy trình đánh giá thi đua khen thưởng bao gồm: Cá nhân tự đánh giá, tập thể khoa đánh giá, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường đánh giá. Trưởng các đơn vị tổ chức họp bình xét đảm bảo dân chủ, công khai và chính xác. Tất cả các nhân viên đủ tiêu chuẩn để bình xét danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cơ sở, được tặng Giấy khen của Hiệu trưởng sẽ được giới thiệu để tập thể đơn vị bình xét. Kết quả sẽ trình Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường xét duyệt, đối với nhân viên đạt 3 năm liên tiếp Chiến sĩ thi đua cơ sở nếu đủ điều kiện được bỏ phiếu đề nghị Bộ Công Thương công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, đối với nhân viên đạt 2 năm liên tiếp Chiến sĩ thi đua cơ sở nếu đủ điều kiện thì được đề nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ tặng Bằng khen [H6.06.06.03]. Đối với viên chức là quản lý thì việc đánh giá phải thông qua ý kiến của Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường xét duyệt, sau đó sẽ đưa ra quyết định đánh giá phân loại đối với nhân viên đó.

Kết quả đánh giá 02 lần/năm học tại Khoa và Trường đã phân loại được năng lực của đội ngũ nhân viên theo các mức độ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ (đối với đánh giá và xếp loại viên chức và đảng viên) và lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cơ sở, giấy khen của Hiệu trưởng (đối với thi đua khen thưởng cuối năm học) [H6.06.06.03; H6.06.03.04]. Ngoài ra, để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, hàng năm nhà trường cũng đã thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của SV và GV đối với đội ngũ nhân viên. Kết quả cho thấy, trên 90% GV và SV ngành QTKD hài lòng đối với sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên [H7.07.03.01; H7.07.03.02].

Như đã mô tả ở trên, mỗi năm học Khoa và Nhà trường đều có 02 lần thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Đồng thời, hàng năm nhà trường đều thực hiện khảo sát về mức độ hài lòng của GV và SV Khoa Kinh tế đối với đội ngũ nhân viên. Kết quả đánh giá cho thấy, trong 5 năm vừa qua đội ngũ nhân viên hỗ trợ đều thực hiện công việc đạt kết quả tốt, hàng năm đều đạt danh hiệu Lao động tiên tiến, 100% nhân viên đều từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt trên 98%, 100% GV ngành QTKD hài lòng đối với năng lực làm việc và sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số ít SV chưa hài lòng với sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Khoa Kinh tế tổ chức chương trình đối thoại cho sinh viên cùng các đơn vị chức năng liên quan để tìm hiểu nguyên nhân và đề ra các biện pháp tăng cường chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm hướng tới sự hài lòng hơn nữa của SV và cán bộ GV.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 6/7.

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ

của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Phòng TCHC gửi thông báo tới các đơn vị về việc xác định nhu cầu học tập, bồi dưỡng của viên chức, người lao động trong toàn Trường [H7.07.04.01]. Khoa Kinh tế cũng như các đơn vị khác tiến hành họp rà soát đội ngũ nhân viên, đề xuất điều chuyển hoặc bổ sung thêm nhân sự. Đối với học tập bồi dưỡng chuyên môn và các lớp ngắn hạn, căn cứ vào thông báo của phòng TCHC gửi về, Khoa/các đơn vị triển khai tới các nhân viên để đăng ký tham gia lớp đào tạo chuyên môn (thạc sỹ, tiến sỹ...), các lớp bồi dưỡng ngắn hạn (tin học, ngoại ngữ, ...), đề xuất đi thực tế phát triển chuyên môn [H7.07.04.02; H7.07.04.03; H7.07.04.04]. Sau đó, các đơn vị liên quan sẽ tổng hợp danh sách nhân viên có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn gửi về phòng TCHC [H7.07.04.05]. Đối với học tập dài hạn nâng cao trình độ như tiến sỹ, thạc sỹ, nhân viên nào có nhu cầu thì viết đơn xin học, trong đó có ý kiến phê duyệt của Trưởng đơn vị và nộp về Phòng TCHC [H7.07.04.06].

Trên cơ sở kết quả xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên trong từng đơn vị gửi về phòng TCHC, phòng TCHC sẽ xây dựng kế hoạch học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ nhân viên trong toàn trường [H7.07.04.02].

Trong 5 năm qua, ngân sách Nhà Trường chi cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ đối với đội ngũ nhân viên toàn trường là 1.825.836.000 đồng [H7.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Hoạt động đào tạo ngắn hạn của đội ngũ nhân viên kỹ thuật viên trong Trường trong 05 năm qua đã đạt kế hoạch đề ra.

3. Điểm tồn tại

Một số giảng viên, nhân viên tham gia học nghiên cứu sinh đặc biệt là ở

các nước ngoài chưa thực hiện theo đúng tiến độ đăng ký do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra trong thời gian từ cuối năm 2019 tới giữa năm 2022.

4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới, Nhà trường phối hợp với Công đoàn tạo điều kiện hơn nữa về thời gian và đưa ra các chính sách động viên, hỗ trợ về tinh thần và vật chất kịp thời nhằm giúp các nhân viên sớm hoàn thành kế hoạch học tập.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trong đề án vị trí việc làm [H6.06.01.01], quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCNVT [H6.06.01.03], bảng mô tả, phân công công việc của các đơn vị đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ [H7.07.05.01] đều quy định cụ thể chi tiết về công việc và thời gian thực hiện cũng như yêu cầu kết quả công việc cho từng vị trí việc làm, đồng thời xác định người trực tiếp quản lý và giám sát công việc của nhân viên, chuyên viên trong từng đơn vị như trưởng phòng, phó phòng... Ngoài ra, Nhà trường cũng có các văn bản hướng dẫn bình xét thi đua, trong đó có các tiêu chí cụ thể để khen thưởng, công nhận mức độ hoàn thành công việc như: hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành và không hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.03.03]. Cụ thể, đối với nhân viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có đề tài NCKH hoặc sáng kiến cải tiến, không vi phạm quy chế làm việc sẽ được giới thiệu, bình bầu và đưa ra hội đồng xét công nhận chiến sĩ thi đua cơ sở. Nhân viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hai năm liên tiếp được xét tặng Bằng khen cấp Bộ, Tỉnh; nhân viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở ba năm liên tiếp được xét tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ

[H6.06.03.03], đối với Đảng viên còn có đánh giá Đảng viên vào cuối năm [H6.06.04.01].

Căn cứ vào các qui định trên, các đơn vị đều thực hiện chấm công hàng ngày, theo dõi, giám sát công việc của các nhân viên [H7.07.05.02]. Đối với các viên chức khoa Kinh tế, hàng tháng đều có đánh giá xếp loại công việc của tháng và kế hoạch thực hiện công việc tháng tiếp theo [H6.06.04.03; H4.04.02.04; H6.06.06.02]. Trên cơ sở này, căn cứ vào qui chế hoạt động của trường, qui chế thi đua khen thưởng hàng tháng, Trường và Khoa đều có đánh giá công việc của từng nhân viên. Từ đó, quyết định mức thu nhập tăng thêm hàng tháng theo hiệu quả công việc của từng cán bộ, GV [H7.07.05.03]. Đồng thời, hàng năm, các đơn vị trong Trường và Khoa Kinh tế đều có hai lần thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành công việc của từng nhân viên vào tháng 6 và tháng 12. Ngoài ra để việc đánh giá chính xác, khách quan, Nhà trường thực hiện việc đánh giá thi đua khen thưởng dựa trên các báo cáo/biên bản/hệ thống thông tin theo dõi, giám sát và đánh giá [H6.06.04.03; H7.07.05.02, H7.07.05.04]. Kết quả đánh giá trong 05 năm nhận thấy có tỷ lệ đội ngũ nhân viên hỗ trợ đều đạt từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên [H6.06.03.02]. Trong 5 năm qua, đã có một số nhân viên của Khoa phục vụ CTĐT (các cán bộ hướng dẫn thực hành, các cán bộ giáo vụ Khoa, CVHT và GV chủ nhiệm của các lớp thuộc CTĐT) được khen thưởng: Chiến sĩ thi đua cơ sở, Giấy khen của Hiệu trưởng ...[H6.06.06.04].

Để đảm bảo tính hiệu quả và khả thi của các văn bản ban hành, hàng năm 100% nhân viên đều được tham gia vào việc đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng các văn bản của Nhà trường quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ [H7.07.05.05]. Việc lấy ý kiến đóng góp ở trên có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức như: Họp chi bộ, đảng bộ trường, hội nghị cán bộ, viên chức, đại hội công đoàn, hòm thư góp ý hoặc có thể trực tiếp gặp Ban Giám hiệu Nhà trường ... Tuy nhiên, một tỷ lệ nhỏ nhân viên chưa thực sự quan tâm đến quá trình đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên

hỗ trợ.

Hàng năm, các đơn vị đều tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm. Kết quả cho thấy người lao động trong trường đều thấy hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc bình xét thi đua khen thưởng của nhà trường, tính đến nay chưa có bất kỳ trường hợp đơn thư khiếu nại nào.

2. Điểm mạnh

100% nhân viên trong Trường đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng của Nhà trường;

Hàng năm, 100% nhân viên trong Trường đều hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

3. Điểm tồn tại

Một tỷ lệ nhỏ nhân viên chưa thực sự tích cực tham gia vào quá trình đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực của nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, lãnh đạo khoa Kinh tế, Công đoàn Khoa phối hợp cùng các đơn vị tuyên truyền vận động người lao động trong Nhà trường nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc tham gia vào quá trình đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực của nhân viên.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đào tạo của trường ĐHCNVT nói chung và của CTĐT ngành QTKD nói riêng đảm bảo về số lượng, chất lượng, năng lực chuyên môn. Đội ngũ nhân viên phục vụ được tuyển dụng theo đúng quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đảm bảo tính công khai và minh bạch. Nhà trường có nhiều chính sách thu hút và hỗ trợ nhân viên, cũng như khuyến khích, tạo điều kiện cho đội ngũ này học tập, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn,

ng nghiệp vụ. Việc đánh giá kết quả làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ được đánh giá một cách công bằng, cũng có tác dụng khuyến khích, động viên cán bộ nhiệt tình và trách nhiệm với công việc.

Tuy nhiên, trong thời gian từ 2020 – 2022, tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, một số nhân viên do hoàn cảnh gia đình chưa sắp xếp được thời gian để tiếp tục tham gia khoá đào tạo chuyên môn nghiệp vụ. Một tỷ lệ nhỏ nhân viên chưa thực sự tích cực tham gia vào quá trình đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực của nhân viên. Vẫn còn một số ít SV chưa hài lòng với sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên.

Tiêu chuẩn 7 có 05 tiêu chí, trong đó: 04 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 01 tiêu chí đạt 6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Người học đóng vai trò trung tâm trong CTĐT ngành QTKD. Trong những năm qua, Nhà trường đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và thường xuyên được cập nhật. Bên cạnh đó, phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng với đa phương thức xét tuyển dưới nhiều hình thức, đảm bảo đúng quy định của Nhà nước; có hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của người học cũng được thực hiện công khai, minh bạch. Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học cũng được thực hiện một cách kịp thời và phù hợp; môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có chính sách/quy định về tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ và chi tiết. Hàng năm Nhà trường đều ban hành đề án tuyển sinh và quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy, trong đó quy định rõ hai hình thức xét tuyển đó là xét tuyển bằng kết quả thi THPT quốc gia và xét tuyển bằng kết quả học bạ THPT. Trong đó, Nhà trường quy định tổ hợp xét tuyển của ngành QTKD từ năm 2020 đến năm 2025 là A00; A01; B00; D01, năm 2021 là: A00; A21; C00; D01, năm 2022 là: A21; C00; D01; D14. Để phù hợp với chương trình học THPT của sinh viên năm 2025 Nhà trường đã thay đổi tổ hợp xét tuyển ngành QTKD gồm 6 tổ hợp bổ sung thêm 2 tổ hợp là: Toán, Anh, Tin và Văn, Anh, GDKTPL. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã quy định rõ mã tuyển sinh đối với các ngành; đối tượng tuyển sinh là Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; phạm vi tuyển sinh trong cả nước. Về ngưỡng ĐBCL đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển, thí sinh đăng ký xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Thí sinh đăng ký xét tuyển bằng kết quả học bạ THPT thì điểm xét tuyển (ĐXT) $\geq 18,0$ các năm 2021; 2022, 2023, 2024, 2025 và $\geq 15,0$ năm 2020 [H8.08.01.01], [H8.08.01.02], [H8.08.01.03]. Với các thí sinh thuộc diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thì Nhà trường quy định làm hồ sơ xét tuyển theo đúng các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Sau khi kết thúc công tác tuyển sinh hàng năm, Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh nhằm mục đích đánh giá hiệu quả công tác tuyển sinh từ đó điều chỉnh chính sách tuyển sinh cho năm tới nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh hàng năm, chính sách tuyển hàng năm được điều chỉnh như bảng 8.1.

Bảng 8.1: Các điều chỉnh trong chính sách tuyển sinh hàng năm

Năm	Phương thức tuyển sinh	Điểm trúng tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
2020	1. Sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển	≥ 15	A00; A01; B00; D01	150
	2. Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT	≥ 15		

Năm	Phương thức tuyển sinh	Điểm trúng tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
	dựa vào kết quả học tập THPT			
2021	1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh	- Đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia - Đạt giải nhất tại các cuộc thi tuần trở lên của cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia - Đạt giải cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia	A00; A21; C00; D01	200
	2. Sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển	≥ 15		
	3. Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT dựa vào kết quả học tập THPT	≥ 18		
2022	1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	Đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia	D14, A01, D01, A21	200
	2. Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 để xét tuyển với tổ hợp các môn	≥ 15		
	3. Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2022 (dự kiến 5% chỉ tiêu);	≥ 75		
	4. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Dự kiến 60% chỉ tiêu);	≥ 18		
	tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh (dự kiến 2%)	Đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia	D14, D01, C00, A21	150

Năm	Phương thức tuyển sinh	Điểm trúng tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
2023	Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 để xét tuyển với tổ hợp các môn (dự kiến 33% - 40%)	≥ 15		
	3. Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2023 (dự kiến 5% chỉ tiêu);	≥ 75		
	4. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (dự kiến 60% chỉ tiêu);	≥ 18		
2024	1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh (dự kiến 2%)	Đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia	D14, D01, C00, A21	120
	2. Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 để xét tuyển với tổ hợp các môn (dự kiến 33% - 40%)	≥ 15		
	3. Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2024 (dự kiến 5% chỉ tiêu);	≥ 75		
	4. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (dự kiến 60% chỉ tiêu);	≥ 18		
2025	1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh (dự kiến 2%)	Đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia	D14, D01, C00, A21, Toán, Anh, Tin; Toán, Văn, GDKTPL	60
	2. Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 để xét tuyển với tổ hợp các môn (dự kiến 33% - 40%)	≥ 15		
	3. Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2025 (dự kiến 5% chỉ tiêu);	≥ 75		
	4. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (dự kiến 60% chỉ tiêu);	≥ 18		

Hàng năm, đề án tuyển sinh đã được công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT và website của Trường <https://vui.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh> và trên các phương tiện thông tin đại chúng như: truyền hình, báo địa phương [H1.01.01.20]. Ngoài ra, các thông tin về chính sách tuyển sinh của Nhà trường như đối tượng thi tuyển/xét tuyển, đối tượng ưu tiên, ... cũng được thể hiện rõ trên các tài liệu tờ rơi, ấn phẩm phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh và được chuyển trực tiếp tới các thí sinh lớp 12 trong thời gian triển khai công tác truyền thông tuyển sinh tại các trường THPT [H8.08.01.02]. Nhà trường đều ban hành, cập nhật đề án tuyển sinh để phù hợp với quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, điều kiện thực tế và xu hướng phát triển của xã hội để đáp ứng được sứ mạng, mục tiêu phát triển của Trường. Cụ thể như: Nhà trường tuyển sinh theo hình thức 3 chung của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2015, khi Bộ GD&ĐT thay đổi hình thức thi 3 chung thành kỳ thi THPT quốc gia, Nhà trường tuyển sinh theo 2 hình thức là xét tuyển kết quả kỳ thi THPT quốc gia và có thêm hình thức xét tuyển kết quả học bạ. Qua các năm, căn cứ vào điều kiện thực tế, Trường có điều chỉnh bổ sung thêm tổ hợp xét tuyển A21; C00; D14 đối với ngành QTKD.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức họp lấy ý kiến của các đơn vị [H8.08.01.04] về chính sách tuyển sinh và xây dựng chính sách tuyển sinh trên cơ sở thông tư Ban hành quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.03]. Các chính sách tuyển sinh được công bố rộng rãi, công khai trên các tài liệu tờ rơi, ấn phẩm phục vụ công tác truyền thông tuyển sinh của Trường [H8.08.01.02], website của Trường, Khoa và các phương tiện thông tin đại chúng. Kết thúc kỳ tuyển sinh hàng năm, Nhà trường sẽ tiến hành tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ GD&ĐT đầy đủ, đúng quy định [H8.08.01.05].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường phong phú được xác định rõ ràng với đa phương thức xét tuyển và công bố công khai, cập nhật trên website và các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh xét tuyển có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Công tác quảng bá tuyển sinh ngành QTKD đôi khi chưa tạo ra sự hấp dẫn, thu hút thí sinh dự tuyển. Công tác tuyên truyền tuyển sinh chủ yếu tập trung trong tỉnh Phú Thọ chưa có sự lan tỏa mạnh mẽ đến các tỉnh lân cận (Yên Bái, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Sơn La, Hòa Bình,...)

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2026, Khoa Kinh tế sẽ phối hợp với Trung tâm tuyển sinh và truyền thông xây dựng kế hoạch, đẩy mạnh công tác tuyên truyền ngành QTKD hơn nữa nhằm thu hút thí sinh đăng ký tuyển sinh vào ngành.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trong công tác tuyển chọn người học ngành QTKD của Trường ĐHCNVN đã thiết lập được một quy trình xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học, thông qua Đề án tuyển sinh [H8.08.01.01] và quy chế tuyển sinh [H8.08.01.03] cụ thể như sau:

- Căn cứ vào quy chế tuyển sinh và các văn bản hướng dẫn về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, căn cứ tình hình thực tiễn tại trường, Trung tâm tuyển sinh và truyền thông thông báo và thực hiện lên kế hoạch xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cho năm học mới.

- Dựa trên kế hoạch chi tiết, Trung tâm tuyển sinh và truyền thông thực hiện dự thảo đề án tuyển sinh với các thông tin chi tiết dự kiến về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đối với ngành đào tạo QTKD.

Các điều chỉnh về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học hàng năm được thực hiện như bảng 8.2

Bảng 8.2: Các điều chỉnh về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học

Năm	Phương thức tuyển chọn NH	Tiêu chí tuyển chọn NH
2020	Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT, tuyển thẳng dựa vào kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và sáng tạo khoa học kỹ thuật, xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12.	Trung bình tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$; các thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2019 trở về trước hoặc tốt nghiệp THPT trong năm 2020, xét tuyển theo tổng điểm trung bình của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm học lớp 12 đạt từ 15,0 điểm.
2021	Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT, tuyển thẳng dựa vào kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và kỳ thi sáng tạo khoa học kỹ thuật, xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12.	Trung bình tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$; các thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 trở về trước hoặc tốt nghiệp THPT trong năm 2021, xét tuyển theo tổng điểm trung bình của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm học lớp 12 đạt từ 18,0 điểm.
2022	Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT, tuyển thẳng dựa vào kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và kỳ thi sáng tạo khoa học kỹ thuật, xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12. Xét tuyển dựa vào kết	Trung bình tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$; các thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 trở về trước hoặc tốt nghiệp THPT trong năm 2021, xét tuyển theo tổng điểm trung bình của 3 môn học theo tổ hợp

	quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2022.	môn đăng ký xét tuyển trong năm học lớp 12 đạt từ 18,0 điểm. Thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2022 đạt từ 75 điểm trở lên.
2023	tuyển thẳng dựa vào kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và kỹ thi sáng tạo khoa học kỹ thuật; Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2023.	thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia; Xét kết thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn, tổng trung bình của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 15,0 điểm; Xét kết quả học tập học bạ cấp THPT, tổng trung bình của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm học lớp 12 đạt từ 18,0 điểm; Thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2023 đạt từ 75 điểm trở lên.
2024	tuyển thẳng dựa vào kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và kỹ thi sáng tạo khoa học kỹ thuật; Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2024.	thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia; Xét kết thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn, tổng trung bình của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 15,0 điểm; Xét kết quả học tập học bạ cấp THPT, tổng trung bình của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm học lớp 12 đạt từ 18,0 điểm; Thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024 đạt từ 75 điểm trở lên.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Nhà trường xây dựng được tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành QTKD theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT cũng như phù hợp với các chính sách, chiến lược của Nhà trường đề ra [H4.04.01.01], cụ thể:

- Về phương pháp tuyển chọn người học: Trước năm 2020, Trường tuyển chọn người học vào ngành QTKD theo phương pháp đánh giá kết quả thi các khối A (Toán, Vật Lý, Hóa học), và khối D (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh) của các đối tượng đã tốt nghiệp THPT. Từ 2020, Trường thực hiện hai phương pháp là: (1) xét kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia hoặc tương đương. Phương pháp này áp dụng cho các khối thi A00 (bao gồm: Toán, Vật lý, Hóa học), A01 (bao gồm: Toán, Vật lý, Tiếng Anh, B00 (bao gồm: Toán, Hóa, Sinh), D01 (bao gồm: Toán, Ngữ Văn, Tiếng anh) cho năm 2020, từ năm 2021 Trường đã điều chỉnh và bổ sung thêm khối thi A21 (bao gồm: Toán, Tin học, Công nghệ), C00 (bao gồm: Văn, Sử, Địa), năm 2022 Trường đã điều chỉnh và bổ sung thêm khối thi D14 (bao gồm: Văn, Anh, Sử) và (2) xét KQHT trong các năm học THPT (xét học bạ), năm 2025 bổ sung thêm 2 tổ hợp xét là Toán, Anh, Tin và Toán, Văn, GDKTPL cho phù hợp với thực tế các môn học ở các trường THPT hiện nay. Với cả hai phương pháp trên, Trung tâm tuyển sinh và truyền thông đã tiến hành thông báo tuyển sinh, thu hồ sơ đăng ký và thông báo điểm chuẩn đầu vào của các ngành đào tạo theo quy định trên website <https://vui.edu.vn/tuyen-sinh/p1>. Sau khi có kết quả xét tuyển, Trung tâm tuyển sinh và truyền thông công bố số lượng và danh sách SV trúng tuyển ngành QTKD dựa vào điểm trúng tuyển [H8.08.02.01], đồng thời gửi giấy báo trúng tuyển để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ và đến nhập học theo thời gian quy định.

- Về tiêu chí tuyển chọn: Người học được xét trúng tuyển ngành QTKD nếu có tổng kết quả xét tuyển khối thi (đối với phương pháp xét kết quả thi tốt nghiệp THPT) hoặc có tổng KQHT trung bình trong 2 học kỳ cuối cùng (đối với phương pháp xét KQHT trong các năm học THPT (xét học bạ) tối thiểu bằng điểm chuẩn xét tuyển được công bố của Trường cho từng phương pháp với ngành đào tạo QTKD và lấy từ cao xuống thấp.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cũng đã được Khoa rà soát, đánh giá thường xuyên. Hàng năm, đến thời điểm tuyển sinh, Bộ GD&ĐT đều ban hành các văn bản hướng dẫn về quy chế tuyển sinh, cập nhật những thay đổi, điều chỉnh trong công tác tuyển sinh [H8.08.01.03]. Căn cứ vào văn bản hướng dẫn và điều kiện thực tế của Trường, Trung tâm tuyển sinh và truyền thông cùng Ban lãnh đạo Khoa thực hiện các rà soát để lập kế hoạch tuyển sinh, xác định các chỉ tiêu và phương pháp tuyển sinh phù hợp cho từng đối tượng đối với ngành QTKD. Thông qua các văn bản, ý kiến liên quan đến chính sách tuyển sinh [H8.08.01.03] và thực tế số lượng cán bộ cơ hữu tham gia giảng dạy [H8.08.02.02] cũng như điều kiện CSVN chuyên ngành phục vụ đào tạo [H8.08.02.03], các tiêu chí tuyển chọn (điểm chuẩn xét tuyển) và số chỉ tiêu thực tế cho ngành đào tạo QTKD theo từng phương pháp tuyển chọn sẽ được điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu xã hội và khả năng đào tạo của Trường. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá đầy đủ trong các hội nghị, báo cáo về công tác tuyển sinh của trường [H8.08.01.05].

Trong quá trình xây dựng Đề án tuyển sinh hàng năm, các đơn vị, cá nhân liên quan (khoa chuyên môn, cán bộ quản lý, GV) đều tham gia đóng góp ý kiến cùng với Trung tâm tuyển sinh và truyền thông để xác định các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cho từng ngành đào tạo, ứng với từng đối tượng và cơ sở đào tạo [H8.08.01.01; H8.08.02.04]. Tùy theo điều kiện thực tế từng năm, các đối tượng liên quan được lựa chọn nhiều/ít để lấy ý kiến cho quá trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Số lượng sinh viên được tuyển chọn cũng biến động theo các năm như ở bảng 8.3

Bảng 8.3: Số lượng sinh viên được tuyển chọn qua các năm

Năm	Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12	Tổng số
2020	6	36	42
2021	9	108	117

2022	2	53	55
2023	4	31	35
2024	6	37	43

Từ kết quả về số lượng sinh viên được tuyển chọn qua các năm, cho thấy số lượng sinh viên được xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12 có tỷ trọng nhiều hơn xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT

Tuy nhiên, hiện tại Nhà trường mới chỉ thu hút được người học trong tỉnh Phú Thọ và các tỉnh thành lân cận ở vùng núi phía Bắc.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển chọn người học của nhà trường là cơ sở tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan; Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và công bố công khai, minh bạch, cập nhật trên website và các phương tiện truyền thông, là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi và giám sát.

3. Điểm tồn tại

Việc mở rộng lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị sử dụng lao động cho đề án tuyển sinh hàng năm còn hạn chế

4. Kế hoạch hành động

Trung tâm Tuyển sinh & truyền thông phối hợp với Khoa Kinh tế lập kế hoạch lấy ý kiến các đơn vị sử dụng lao động có liên quan đến ngành tuyển sinh, trình BGH xem xét, phê duyệt và triển khai thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị sử dụng lao động cho đề án tuyển sinh của Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Kinh tế có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ được quy định trong Quy chế đào tạo [H1.01.01.07] và Quyết định về việc phân công CVHT [H4.04.02.08], GVCN [H8.08.03.01]. Cụ thể, Phòng QLĐT, CVHT giám sát KQHT, phòng CTSV, GVCN giám sát kết quả rèn luyện [H8.08.03.02], Khoa Kinh tế và đội ngũ GVCN, CVHT chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp và động viên, khuyến khích SV tiến bộ trong quá trình theo học tại Trường. Cơ chế báo cáo về phản hồi về sự tiến bộ của người học được thực hiện định kỳ 1 lần/ tháng lần thông qua các buổi họp lớp giữa CVHT và SV [H4.04.02.02], [H5.05.01.04]. GVCN giám sát tiến bộ rèn luyện của SV thực hiện họp định kỳ 2 lần/ tháng thông qua các buổi họp lớp [H8.08.03.10], [H5.05.01.04]. Để nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ GV làm công tác giám sát sự tiến bộ học tập và rèn luyện của SV, Nhà trường đã thường xuyên tổ chức các buổi họp giao ban về công tác CVHT và GVCN, thông qua các buổi họp đội ngũ GV làm công tác chuyên trách đã truyền tải được các nội quy, quy chế về đào tạo, rèn luyện tới SV, giúp SV nâng cao ý thức trong học tập và rèn luyện.

Khoa Kinh tế có quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học. Việc đánh giá KQHT của SV được thực hiện như sau: GV giảng dạy đánh giá kết quả của SV thông qua điểm quá trình (chuyên cần, tự học, thi giữa học phần) và thi kết thúc học phần, tiến hành nhập điểm quá trình trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.03]. Phòng QLĐT thông báo CVHT yêu cầu SV tự kiểm tra KQHT trên trang cá nhân. Kết thúc học kỳ, CVHT họp lớp đánh giá KQHT, sự tiến bộ của SV, tiếp nhận phản hồi, nhắc nhở và đôn đốc SV thuộc diện cảnh báo, SV có học lực yếu [H5.05.01.04; H8.08.03.04], khoa tổng hợp và làm báo cáo xác nhận kết quả xét tiến độ của SV và gửi về Hội đồng xét tiến độ Nhà trường, Nhà trường tổ chức họp xét trình độ học lực [H8.08.03.04]; căn cứ vào Quy chế đào tạo [H1.01.01.01; H1.01.01.05] Nhà trường ban hành các Quyết định khen thưởng SV [H8.08.03.05; H8.08.03.06] và công bố các quyết định này tới Khoa, CVHT

và toàn bộ SV. CVHT có sổ tay, hồ sơ, kết quả học tập của từng SV, do đó nắm bắt rõ lực học của từng SV, qua đó cố vấn SV đăng ký học phần học tập phù hợp với năng lực của từng SV. Hơn nữa, CVHT còn thông báo KQHT của từng SV đến phụ huynh, phối hợp cùng phụ huynh động viên, khuyến khích SV học tập.

Cuối mỗi học kỳ, SV tự đánh giá điểm rèn luyện, GVCN tiến hành họp lớp bình xét công khai điểm của từng SV [H8.08.03.07], phòng CTSV xét duyệt và tổng hợp điểm rèn luyện của SV và công bố cho SV [H8.08.03.02].

KQHT và sự tiến bộ của SV ngành QTKD được quản lý thống nhất trên phần mềm quản lý đào tạo và được Nhà trường, Khoa Kinh tế, GV và SV cập nhật thường xuyên [H8.08.03.03]. Mỗi GV giảng dạy sẽ được cung cấp một tài khoản đăng nhập để theo dõi và cập nhật các dữ liệu về KQHT của SV như điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ, điểm chuyên cần. Dữ liệu do từng GV cập nhật sẽ được liên kết vào hệ thống dữ liệu KQHT của toàn trường [H8.08.03.03]. Khi đăng nhập vào hệ thống phần mềm, trang cá nhân của SV trên hệ thống sẽ hiển thị tất cả thông tin về KQHT của SV. Ngoài ra, trên hệ thống phần mềm đào tạo, CVHT hay cán bộ Phòng QLĐT chuyên trách thực hiện việc giám sát KQHT có thể theo dõi tất cả KQHT SV từng năm, từng học kỳ thông qua chức năng tìm kiếm và tổng hợp báo cáo [H8.08.03.08; H8.08.03.09].

Trong giai đoạn 2020 - 2024, số liệu SV thôi học như sau: năm 2020 (10SV), năm 2021 (26SV), năm 2022 (7 SV), năm 2023 (14 SV), năm 2024 (4 SV), [H5.05.04.03]; tỷ lệ SV tốt nghiệp (so với tổng số SV nhập học) là: năm 2020 (82,35%), năm 2021 (100,00%), năm 2022 (92,86%), năm 2023 (100,00%), năm 2024 (86,67%)[H5.05.04.03]. Ngoài ra, số liệu điểm trung bình của SV dưới 2,0 trong giai đoạn 2018 – 2024 cụ thể theo bảng dưới đây [H8.08.03.08]:

Bảng 8.4: Số liệu về điểm trung bình của người học dưới 2 (thang điểm 4) đối với các năm

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
Khóa học	(Số lượng/ Tổng số)	(Số lượng/ Tổng số)	(Số lượng/ Tổng số)	(Số lượng/ Tổng số)

Khóa TS 2018	4/89	4,49	6/89	6,74
Khóa TS 2019	8/13	61,54	0/9	0,00
Khóa TS 2020	2/42	4,76	2/38	5,26
Khóa TS 2021	8/117	6,84	2/117	1,71
Khóa TS 2022	2/55	3,64	2/55	3,64
Khóa TS 2023	1/35	2,86	1/36	2,78
Khóa TS 2024	0/43	0,00	-	0,00

Từ bảng số liệu SV ngành QTKD có điểm trung bình dưới 2,0 (theo thang điểm 4) cho thấy tỉ lệ SV có điểm tích lũy học tập dưới 2,0 giảm ở các năm thứ 3, 4 so với năm thứ 1, 2.

Từ KQHT của SV, Khoa Kinh tế thực hiện seminar trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ của GV [H4.04.02.04], cho SV tham gia cuộc thi Khởi nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh [H4.04.03.03], Rung chuông vàng [H4.04.03.04], Tin học văn phòng [H4.04.03.05], các hoạt động ngoại khóa, kỹ năng mềm [H4.04.03.07]. Từ đó nâng cao KQHT của SV và đáp ứng yêu cầu của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát sự tiến bộ của SV về học tập và rèn luyện được thực hiện trên phần mềm quản lý dưới nhiều mức độ quản lý khác nhau. Sự tiến bộ của SV được giám sát bởi một hệ thống gồm GV, CVHT, GVCN, các tổ chức đoàn thể, các phòng ban chức năng và các đơn vị liên quan đã tạo ra sự hiệu quả trong hoạt động cải tiến chất lượng học tập của SV.

3. Điểm tồn tại

Một bộ phận nhỏ SV chưa thực sự tích cực trong việc phối hợp với CVHT, GVCN để thực hiện tốt nhiệm vụ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2026, Khoa Kinh tế sẽ xây dựng kế hoạch tổ chức các buổi tọa

đàm với SV nhằm tăng cường sự phối hợp của SV trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, nâng cao hiệu quả về công tác giám sát sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện. Xây dựng mối quan hệ gắn kết hơn nữa giữa phụ huynh và đội ngũ GVCN, CVHT của Khoa Kinh tế.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để cải thiện việc học tập của người học, trong quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCNVT [H6.06.01.03] đã quy định rất rõ ràng chức năng nhiệm vụ của các bộ phận trong việc tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cụ thể: Phòng QLĐT hỗ trợ SV trong việc đăng ký học phần, đăng ký thi, các kế hoạch học tập của SV; Trung tâm Thông tin Thư viện hỗ trợ SV về tài liệu nghiên cứu học tập; phòng CTSV kết hợp với Đoàn thanh niên, Hội SV và các khoa chuyên môn hỗ trợ SV trong các hoạt động ngoại khóa, thi đua cho SV; Phòng TCHC, Quản trị có bộ phận quản lý ký túc xá hỗ trợ SV về vấn đề chỗ ở, bộ phận y tế hỗ trợ SV về vấn đề sức khỏe. Ngoài ra, đối với mỗi một lớp học đều có CVHT [H4.04.02.08], GVCN [H8.08.03.01], chịu trách nhiệm tư vấn học tập, rèn luyện cho SV.

Việc triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác được thực hiện cụ thể như sau: Đối với hoạt động học tập: ngay từ khi SV bắt đầu nhập học, trong tuần sinh hoạt công dân, Phòng QLĐT đã tổ chức hướng dẫn SV về các quy định, quy chế đào tạo, cách đăng ký và các thủ tục hướng dẫn liên quan trong quá trình đăng ký học tập [H1.01.01.10], [H1.01.01.05], [H1.01.01.07]. Ngoài ra, trong các buổi họp lớp của CVHT đều có nội dung tư vấn, hướng dẫn SV trong quá trình học tập [H5.05.01.04]. Đối với hoạt động ngoại khóa của SV ngành QTKD: hàng năm,

Nhà trường đều giao cho Đoàn thanh niên kết hợp cùng Hội SV và Khoa lên kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm tạo điều kiện cho SV nâng cao các kỹ năng mềm, giao lưu trong học tập như tổ chức các cuộc thi: Rung chuông vàng, Tin học văn phòng, khởi nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, hoạt động thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ... trong giai đoạn từ năm 2020 – 2025, Khoa đã tổ chức được trên 200 lượt sinh viên ngành QTKD tham gia hoạt động ngoại khóa [H4.04.03.03; H4.04.03.04, H4.04.03.05, H4.04.03.06]. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa Kinh tế luôn quan tâm đến công tác NCKH của SV, tổ chức hội nghị KHCN trong SV, bởi vậy hoạt động NCKH của sinh viên ngành QTKD đã có những chuyển biến tích cực và đạt được thành quả đáng khích lệ với 33 đề tài thực hiện, có 5 đề tài tham gia Hội nghị KHCN của Nhà trường, có 01 đề tài đạt giải ba

Hàng năm Khoa còn tổ chức cho SV đi thực tế tại các doanh nghiệp để tiếp cận dần với tác phong công nghiệp trong doanh nghiệp, tăng khả năng tiếp thu các kiến thức tại Trường, gắn lý thuyết với thực tế [H4.04.02.06]. Tuy nhiên, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi do Nhà trường tổ chức mới chỉ giới hạn trong phạm vi SV trong trường mà chưa có sự tham gia của SV các trường đại học khác.

Song song với các hoạt động học tập, ngoại khóa là các chính sách hỗ trợ cho SV được Nhà trường quan tâm như để khuyến khích SV học tốt, Nhà trường có học bổng khuyến khích học tập cho các SV xuất sắc, giỏi; hỗ trợ học phí, kinh phí học tập cho SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV dân tộc thiểu số có thành tích học tập tốt, hỗ trợ và tư vấn thủ tục vay vốn tín dụng để sinh viên hoàn thành nghĩa vụ tài chính trong quá trình học tập và khen thưởng cho các tập thể lớp, các SV có kết quả học tập, rèn luyện tốt theo từng năm học [H8.08.03.05; H8.08.03.06].

Bảng 8.5: Thống kê học bổng sinh viên ngành QTKD

Năm	Học kỳ	Số lượng SV			Giá trị học bổng (đ)/ 1 sinh viên		
		Xuất sắc	Giỏi	Khá	Xuất sắc	Giỏi	Khá

Năm	Học kỳ	Số lượng SV			Giá trị học bổng (đ)/ 1 sinh viên		
		Xuất sắc	Giỏi	Khá	Xuất sắc	Giỏi	Khá
2019 - 2020	HK 1	4	0	0	1.200.000	900.000	600.000
	HK 2	0	1	0			
2020 - 2021	HK 1	0	1	0	1.500.000	1.000.000	600.000
	HK 2	0	1	0			
2021-2022	HK1	0	0	0	1.500.000	1.000.000	600.000
	HK 2	1	3	0			
2022-2023	HK1	0	0	0	1.700.000	1.200.000	600.000
	HK 2	1	0	0			
2023-2024	HK1	2	0	0	1.700.000	1.200.000	600.000
	HK 2	2	0	0			

Hoạt động tư vấn hỗ trợ việc làm cho SV do Phòng CTSV phối hợp với khoa tổ chức thực hiện. Hoạt động tư vấn hỗ trợ việc làm được tổ chức dưới hình thức ngày hội việc làm, tổ chức các buổi hội thảo giao lưu giới thiệu nghề nghiệp, các khóa đào tạo hỗ trợ kỹ năng mềm trong phỏng vấn, viết CV xin việc, ... Hoạt động đã thu hút được hàng chục Công ty, doanh nghiệp tham gia giới thiệu và tư vấn việc làm và tuyển dụng [H8.08.04.01]. Đây là hoạt động thiết thực là cầu nối giữa người học và đơn vị tuyển dụng, với sự chỉ đạo đúng đắn của Nhà trường và sự triển khai mạnh mẽ của Khoa trong giai đoạn từ năm 2020 – 2025 đã có hơn 99% sinh viên ngành QTKD sau khi tốt nghiệp đã trúng tuyển vào làm việc tại đơn vị tuyển dụng

Hàng năm, Phòng QLCL tổ chức khảo sát SV sắp tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm [H8.08.04.02]. Việc khảo sát SV hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm được triển khai thường xuyên hàng năm, có trên 95% số SV được khảo sát trả lời hài lòng về hoạt động tư vấn hỗ trợ việc làm, tư vấn học tập. SV luôn đánh giá ở mức cao về các hoạt động của Nhà trường và giúp SV có điều kiện,

cơ hội tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp thông qua hoạt động tư vấn việc làm. Qua các buổi hội thảo đã trang bị nhiều kiến thức, kỹ năng mềm giúp SV tự tin hơn trong quá trình học tập cũng như ứng tuyển.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn học tập được Trường, Khoa triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học tập của SV; bên cạnh đó các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khóa được SV ngành QTKD hưởng ứng tích cực; giúp SV phát huy được các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường.

3. Điểm tồn tại

Các cuộc thi tổ chức chủ yếu trong trường, ít có sự tham gia của SV các trường khác để tăng cường giao lưu, kết nối.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, Khoa Kinh tế sẽ phối hợp với phòng CTSV, Đoàn thanh niên, Hội SV xây dựng kế hoạch tổ chức một số hoạt động ngoại khóa có sự tham gia của SV các trường đại học khác nhằm tạo cơ hội giao lưu, học hỏi, trao đổi giữa các SV. Từ đó giúp SV cải thiện học tập và rèn luyện, tăng cơ hội có việc làm.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

Hiện nay, Nhà trường có tổng diện tích sàn xây dựng phòng học, giảng đường và phòng thực hành/thí nghiệm phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu là 52.860m², trong đó đã xây dựng được 29 phòng làm việc, 155 phòng học, 23 phòng chức năng, 02 phòng Hội thảo, 01 sân bóng đá, 01 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 04 sân bóng chuyền, 01 sân tập thể dục có mái che, 02 sân tập pickball [H8.08.05.01; H8.08.05.02].

Các giờ học diễn ra tại các phòng học, phòng thực hành của Khoa, GV luôn lấy SV là trung tâm, gần gũi hướng dẫn và tạo cho SV các cơ hội chủ động trong học tập và NCKH. Hơn nữa, để tạo điều kiện thuận lợi và thoải mái trong học tập của SV, nhà trường đã nâng cấp và phủ sóng wifi miễn phí trong phạm vi toàn trường tại cả hai cơ sở Lâm Thao và Việt Trì. Các CVHT, GVCN thường xuyên trao đổi với SV để lắng nghe nguyện vọng và ý kiến phản hồi, chia sẻ, động viên tinh thần hỗ trợ SV khi gặp những vấn đề về học tập, tâm lý thông qua các buổi họp lớp [H5.05.01.04]. Nhà trường, Khoa định kỳ thực hiện đối thoại với sinh viên mỗi học kỳ 1 lần để trả lời thắc mắc và hỗ trợ sinh viên các vấn đề trong học tập và sinh hoạt.... Đồng thời các bộ phận hỗ trợ người học (đào tạo, tài chính, công tác sinh viên, thư viện, quản trị, khoa học công nghệ, hành chính) luôn tạo môi trường tâm lý thoải mái cho sinh viên luôn lắng nghe những phản hồi của sinh viên để liên tục cải tiến chất lượng phục vụ ngày một tốt hơn, bên cạnh đó các bộ phận hỗ trợ cũng đã tham mưu cho Ban Giám hiệu Trường có những biện pháp uốn nắn, xử lý kịp thời đối với SV vi phạm nội quy, quy chế của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động xã hội và cộng đồng cho SV thông qua việc tổ chức các chương trình của Đoàn thanh niên và Hội SV nhằm tạo điều kiện cho SV nâng cao các kỹ năng mềm, giao lưu học tập như cuộc thi: Rung chuông vàng, hội diễn văn nghệ, các giải thể thao (bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, hội trại, kéo co,...), khởi nghiệp [H8.08.05.03; H8.08.05.04]. Tất cả những hoạt động trên GV và SV Khoa Kinh tế đều hưởng ứng và tham gia nhiệt tình, đặc biệt là các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng các ngày lễ lớn, các hoạt động này đã tạo ra sân chơi bổ ích, môi trường lành mạnh để SV Khoa được sinh hoạt, học tập và rèn luyện nhằm phát huy được khả năng và trí tuệ của mình. Ngoài ra, Trường có bố trí thư viện ở cả 2 cơ sở với diện tích khoảng 2.493 m² bao gồm hệ thống phòng đọc, phòng mượn, hệ thống kho với các tài liệu được kết nối với nhau đã trở thành một nguồn tài liệu vô cùng quý giá phục vụ tích cực hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH cho GV, SV Khoa Kinh tế nói riêng và cho toàn trường nói chung [H8.08.05.01]. Đồng thời để duy trì môi trường đó, Nhà trường đã ban

hành các quyết định về khung xử lý, xử phạt đối với SV trong việc thực hiện nội quy, quy chế tại Khu giảng đường, các phòng học,... và phối hợp với Khoa chuyên môn để thực hiện [H8.08.05.05; H8.08.05.06]. Đặc biệt, Khoa Kinh tế đã phối hợp với một số doanh nghiệp nhằm hỗ trợ SV ngành QTKD có cơ hội được thực tập tại doanh nghiệp từ đó SV được học hỏi thêm các kiến thức thực tế, tích lũy thêm kinh nghiệm để hiểu hơn về ngành nghề mình đang theo học.

Khuôn viên trường với sự tách biệt giữa khu hiệu bộ, giảng đường, khu vực văn phòng các khoa chuyên môn, hội trường, thư viện, khu thực hành, và ký túc xá, khu thể thao tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động học tập và NCKH của người học [H8.08.05.01]. Khu hiệu bộ ở Việt Trì được bố trí gần với Văn phòng Khoa Kinh tế và hệ thống giảng đường, thư viện đã giúp cho Khoa nhận được sự chỉ đạo của Nhà trường một cách nhanh chóng, kịp thời. Phòng làm việc rộng rãi, thoáng mát, sạch sẽ, được trang bị đầy đủ ánh sáng, thiết bị làm việc, đảm bảo điều kiện làm việc cho GV làm việc tại khoa. Các phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, hiện đại phục vụ tốt cho đào tạo như: máy chiếu Projector. Các phòng thực hành của Khoa đều được đầu tư trang thiết bị đồng bộ; số theo dõi tình trạng hoạt động của thiết bị và được khai thác sử dụng với tần suất cao phục vụ học tập, NCKH của GV và SV [H8.08.05.02]. Bên cạnh đó Khoa Kinh tế được sử dụng chung hệ thống 02 phòng Hội thảo của trường được đầu tư trang thiết bị kết nối hiện đại được bố trí trong cùng khuôn viên. Điều này đã giúp Ban lãnh đạo khoa chỉ đạo kịp thời tới tập thể GV, SV của Khoa.

Hàng năm, Khoa Kinh tế triển khai thực hiện các qui định của Nhà trường về việc giữ gìn vệ sinh tại khu vực làm việc, khu vực lớp học, hành lang, sân trường, ... nhằm đảm bảo môi trường sạch sẽ. Nhà trường thuê người lao động để dọn dẹp vệ sinh phòng học, vệ sinh quang cảnh và các khu vệ sinh [H8.08.05.07]. Bên cạnh đó, Khoa Kinh tế thực hiện tốt các chỉ đạo của Nhà trường trong việc trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy cần thiết ở khu hiệu bộ, hành lang, ... và tham gia tích cực vào các kế hoạch tập huấn công tác phòng cháy chữa cháy do Nhà trường chỉ đạo [H8.08.05.08]. Đồng thời, Khoa đã quan

tâm, sát sao tới vấn đề sức khỏe của GV và SV, thông qua việc tham gia tích cực vào các hoạt động khám sức khỏe định kỳ dưới sự chỉ đạo chung của Nhà trường [H8.08.05.09; H8.08.05.10; H8.08.05.11] và phối hợp với cơ quan chức năng để triển khai việc tham gia bảo hiểm toàn diện cho SV, GV trong toàn Khoa [H8.08.05.12].

Dưới sự chỉ đạo chung của Nhà trường, Khoa Kinh tế đã phối hợp với các phòng chức năng liên quan tổ chức các cuộc khảo sát lấy ý kiến của người học, GV trong toàn khoa thông qua Bộ phiếu khảo sát của người học, cựu SV và GV với mục đích nâng cao chất lượng môi trường và cảnh quan của Nhà trường nói chung và Khoa Kinh tế nói riêng, kết quả đánh giá cho thấy trên 93% hài lòng [H8.08.05.13].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCNVТ có cảnh quan xanh, sạch đẹp và thân thiện tạo không khí thoải mái, điều kiện tốt cho việc thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Các khu vực học tập, làm việc được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH. SV ngành QTKD được học tập trong môi trường an ninh an toàn, được đảm bảo nhờ sự phối hợp trách nhiệm của các đơn vị trong trường và các cơ quan chức năng trên địa bàn. Từ đó giúp SV có được tâm lý thoải mái trong hoạt động học tập và tích cực tham gia các động ngoại khóa.

3. Điểm tồn tại

Cơ sở đào tạo ở Việt Trì chưa có sân bóng đá để phục vụ tổ chức các hoạt động của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, đoàn thanh niên xây dựng kế hoạch, đề xuất Nhà trường thuê 01 sân bóng đá mini tại Việt Trì để tổ chức các giải đấu bóng đá cho sinh viên.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

Trong những năm qua, cùng với sự hỗ trợ của Nhà trường và sự nỗ lực của tập thể GV, Khoa Kinh tế, Trường ĐHCNVТ thực hiện tốt mục tiêu “lấy người học làm trung tâm” luôn tạo điều kiện tốt nhất để SV học tập và NCKH. Bên cạnh đó, Khoa Kinh tế luôn có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng giúp các thí sinh thuận tiện trong việc đăng ký dự tuyển. Khoa đã có hệ thống cơ sở dữ liệu về KQHT và rèn luyện của SV và được quản lý chặt chẽ và thuận lợi cho các đối tượng liên quan khai thác sử dụng. Bên cạnh đó, từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải nhằm cải thiện việc học tập và triển vọng việc làm của SV. SV Khoa Kinh tế được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn tinh thần, phát huy tối đa năng lực chủ động trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa và của Trường. Khoa Kinh tế đã luôn chú trọng tới người học và các hoạt động hỗ trợ đối với người học nhằm khuyến khích người học nâng cao KQHT và rèn luyện. Đội ngũ GV, đội ngũ hỗ trợ của Nhà trường và Khoa luôn thường xuyên theo dõi sự tiến bộ của người học để giúp người học kịp thời điều chỉnh. Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan (CB, GV, SV) làm cơ sở để chỉnh sửa hoặc nâng cấp môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan.

Tuy nhiên, việc quảng bá tuyên truyền tuyển sinh ngành QTKD đôi khi chưa tạo ra sự hấp dẫn, thu hút thí sinh dự tuyển; phương thức tuyển sinh của Trường chưa sử dụng dựa trên thi tuyển theo hình thức kiểm tra và đánh giá năng lực người học. Đại dịch Covid-19 xuất hiện việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV gặp khó khăn. Việc tổ chức các cuộc thi cho SV chủ yếu ở trong trường, ít có sự tham gia của SV các trường khác.

Tiêu chuẩn 8 có 05 tiêu chí, có 04 tiêu chí đều đạt 5/7, 01 tiêu chí đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Các điều kiện về CSVC và trang thiết bị học tập mà Nhà trường đã trang bị cho Khoa Kinh tế đảm bảo cho các hoạt động đào tạo và NCKH theo mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Nhà trường đã trang bị các hệ thống CSVC: Các phòng làm việc, phòng học, trang thiết bị thực hành, hệ thống tài liệu học tập, tài liệu tham khảo, tư liệu khoa học chuyên ngành ... Bên cạnh đó Khoa cũng luôn chủ động có kế hoạch bảo vệ, nâng cấp CSVC nhằm đảm bảo phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và phát triển ngành QTKD.

Khoa Kinh tế đã chú trọng công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả các CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp, môi trường văn hóa trong nhà trường. Từ đó, công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị giảng dạy, thực hành của Khoa đã từng bước đi vào nền nếp.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành thể hiện qua bản vẽ mặt bằng [H8.08.05.07]. Nhà trường có 02 cơ sở đào tạo tại huyện Lâm Thao và thành phố Việt Trì với tổng diện tích đất của Nhà trường đang quản lý và sử dụng là trên 7,9 ha (trong đó, tại cơ sở Lâm Thao có diện tích hơn 6,9 ha, tại cơ sở Việt Trì có diện tích hơn 1 ha). Trường có 106 phòng học lý thuyết (trong đó cơ sở Việt Trì 49 phòng, cơ sở Lâm Thao 57 phòng) và 49 phòng thực hành, thí nghiệm (trong đó cơ sở Việt Trì có 10 phòng, cơ sở Lâm Thao có 39 phòng) với tổng diện tích sử dụng là 19.00 m² được trang bị thiết bị hiện đại. Số phòng học được khai thác hiệu quả, bố trí đủ cho các lớp học theo kế hoạch và thời khóa biểu đảm bảo học 2 ca (sáng, chiều), tỷ lệ diện tích/ 1 sinh viên là 5,1m²/1 sinh viên đảm bảo vượt tiêu chuẩn được qui định tại Thông tư Số: 01/2024/TT-BGDĐT [H9.09.01.01]. Cơ sở vật chất dành cho sinh viên theo

học ngành QTKD, được tổng hợp như bảng 9.1 dưới đây:

Bảng 9.1: Cơ sở vật chất dành cho SV theo học ngành QTKD

Phòng học (phòng/m ²)	Phòng đọc thư viện. (phòng/m ²)	Phòng TN, TH	Máy chiếu (chiếc)	Máy tính (chiếc)	Đầu sách, giáo trình	Khu giáo dục thể chất (m ²)
16/640	4/240	3/49	12	80	507	11.475

Bảng 9.1 cho thấy rằng cơ sở vật chất đối với sinh viên theo học ngành QTKD được trang bị đầy đủ và đáp ứng được yêu cầu đào tạo của ngành. Tuy nhiên, một số phòng học ở cơ sở Việt Trì được xây dựng khá lâu, một số hạng mục đã xuống cấp.

Khoa Kinh tế được bố trí 03 phòng làm việc, được thiết kế đầy đủ ánh sáng, trang thiết bị, đảm bảo nhu cầu làm việc cho các GV của khoa. Trong đó, 01 phòng được bố trí tại phòng 202 tòa nhà N1 với tổng diện tích 60 m²; 01 phòng được bố trí tại phòng 803 tòa nhà N1 với diện tích 12 m²; 01 phòng được bố trí tại phòng 801 tòa nhà N1 với tổng diện tích 30 m²; phòng studio phục vụ giảng viên xây dựng bài giảng điện tử tại 704 nhà N1; phòng đọc thư viện tại 601 nhà N1; phòng khai thác thư viện điện tử tại 604 nhà N1; cùng các phòng thi trắc nghiệm 304, 305 nhà N1 tại cơ sở Việt Trì [H9.09.01.02]; 03 phòng thực hành tại cơ sở Việt Trì có kích cỡ được chia ra nhiều loại với diện tích khoảng từ 60 m² đến 130 m² và bố trí phù hợp với yêu cầu đào tạo và sử dụng [H9.09.01.01].

Phòng làm việc của giảng viên Khoa Kinh tế được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết để đáp ứng các hoạt động chuyên môn, sinh hoạt học thuật (phòng 801N1), các buổi họp giao ban của lãnh đạo khoa (phòng 803N1), các buổi họp khoa hàng tháng (phòng 202N1), các phòng làm việc của GV có điều hòa không khí, đầy đủ ánh sáng, hệ thống thông gió đảm bảo môi trường làm việc tốt, đáp ứng nhu cầu của GV cho hoạt động đào tạo và NCKH ngành QTKD. Nhiều phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, có máy chiếu Projector, màn hình tivi [H9.09.01.03]. Có các phòng máy phục vụ

học tin học và thi online, phòng Lab học ngoại ngữ. Năm 2021, Nhà trường đầu tư phòng studio để thiết kế bài giảng điện tử. Các phòng học, phòng chức năng đều đảm bảo hệ thống ánh sáng, thông gió, vệ sinh. Hàng năm, nhà trường đều có kế hoạch mua mới và sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị [H9.09.01.04; H9.09.01.05].

Trang thiết bị và các phương tiện học tập được trang bị có chất lượng, sử dụng có hiệu quả, cơ bản đáp ứng được các yêu cầu dạy học và NCKH cho GV và SV ngành QTKD. Một số thiết bị hỗ trợ trang bị ở các phòng học đã góp phần nâng cao hiệu quả của dạy - học, góp phần đổi mới phương pháp dạy học bằng các bài giảng điện tử, đáp ứng yêu cầu đào tạo. Phần lớn các trang thiết bị được quản lý theo phương thức dùng chung giữa các đơn vị trong Nhà trường nên tần suất và hiệu quả sử dụng thiết bị cao (trên 90%), linh hoạt trong giảng dạy và nghiên cứu của GV, học tập hiệu quả ở SV [H9.09.01.03].

Nhà trường đã triển khai thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành QTKD. Hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành QTKD của nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu của người học. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học cho thấy trên 95% người học hài lòng với hệ thống phòng học và các trang thiết bị phù hợp cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường được bố trí khoa học có sự liên thông với nhau, được trang bị đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu hỗ trợ các hoạt động đào tạo của ngành QTKD.

3. Điểm tồn tại

Đại đa số phòng học tại cơ sở Việt Trì vẫn sử dụng bàn ghế gỗ truyền thống việc di chuyển trong lớp học khó khăn, nên ảnh hưởng đến việc phân chia sinh viên làm việc nhóm, nhất là trong giờ thảo luận và gây khó khăn cho công tác vệ sinh lớp học. Một số phòng học có không gian rộng chưa được lắp đặt hệ

thông loa, mic nên sự tiếp nhận thông tin của SV phía cuối bị hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, Nhà trường xây dựng kế hoạch đầu tư kinh phí để mua một số bàn, ghế gấp mới, dễ dàng di chuyển linh hoạt trong lớp học, đáp ứng sự đa dạng trong việc phân chia nhóm thảo luận, sự tương tác các thành viên trong nhóm. Đối với các phòng học có không gian rộng có thể dùng để dạy các lớp có đông sinh viên cần đầu tư trang bị hệ thống loa, mic để lan tỏa bài giảng đến các vị trí trong lớp học.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

Tiêu chí 9.2: Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện của Nhà trường có 12 phòng với tổng diện tích 1.012 m² được bố trí tại hai cơ sở Việt Trì và Lâm Thao, cơ sở Lâm Thao ở tại tầng 6 và tầng 7 của toà nhà C3, cơ sở Việt Trì ở tầng 6 nhà N1. Thư viện được bố trí bao gồm phòng đọc, phòng thư viện sách, kho sách, phòng thư viện điện tử, phòng làm việc của cán bộ phục vụ thư viện [H8.08.05.08]. Thư viện có 7 cán bộ với trình độ và chuyên môn nghiệp vụ tốt, đáp ứng được công việc giúp SV, GV dễ dàng tra cứu, khai thác tài liệu phục vụ cho học tập, giảng dạy và nghiên cứu. [H9.09.01.03].

Trung tâm thư viện của Trường được đặt tại 02 cơ sở: Cơ sở Lâm Thao đặt tại tầng 6 và tầng 7 tòa nhà C3, cơ sở Việt Trì đặt tại tầng 6 tòa nhà N1. Thư viện có tổng số 8.199 đầu sách giấy/giáo trình và tài liệu tham khảo, trong đó tổng số đầu sách, giáo trình và tài liệu tham khảo của 14 CTĐT trình độ đại học và 02 chương trình thạc sỹ là 6.258 đầu tài liệu và có 169 đầu tạp chí chuyên ngành đáp ứng đủ theo yêu cầu trong danh mục tài liệu của các CTĐT. Thư viện điện tử của Nhà trường được trang bị hệ thống máy tính kết nối mạng Internet,

cho phép người đọc tiếp cận và sử dụng các tài liệu điện tử và khai thác các nguồn thông tin khác trên mạng Internet. Nguồn tư liệu được số hoá dưới nhiều hình thức gồm 226.847 tài liệu. Nhà trường đã tham gia hệ thống liên thư viện và mua bản quyền khai thác cơ sở dữ liệu trực tuyến ProQuest Central và tham gia mạng lưới thư viện số dùng chung(Trung tâm kết nối tri thức số- Digital Knowledge Hub) đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

Nhà trường đã mua bản quyền khai thác cơ sở dữ liệu trực tuyến ProQuest Central đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Phòng đọc của thư viện có khoảng 180 chỗ ngồi tại 2 cơ sở Lâm Thao và Việt Trì. Bàn, ghế được bố trí đầy đủ, hợp lý, đảm bảo cho các SV trong trường tham gia lên đọc, nghiên cứu tài liệu [H9.09.01.03].

Thư viện có khoảng 180 chỗ ngồi: cơ sở Lâm Thao là 100 chỗ ngồi và cơ sở Việt Trì khoảng 80 chỗ ngồi; 50 bộ bàn ghế: cơ sở Lâm Thao có 40 bộ và cơ sở Việt Trì 10 bộ; 80 bộ máy tính: cơ sở Việt Trì là 30 bộ và cơ sở Lâm Thao là 50 bộ; 03 máy in và 05 máy photo [H9.09.02.01]. Ngoài ra, Thư viện cũng đã xây dựng các văn bản quy định cụ thể về tổ chức hoạt động của thư viện như: nội quy thư viện, nội quy phòng đọc, quy định mượn tài liệu, hướng dẫn tra cứu tài liệu. Thư viện đã có qui định về thời gian mở cửa và các qui định liên quan đến hoạt động của thư viện. Thư viện mở cửa phục vụ hai buổi mỗi ngày trong giờ hành chính, [H9.09.02.02, H9.09.02.03]. Trên cơ sở đó, SV sẽ được phổ biến các quy định hướng dẫn sử dụng thư viện vào tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học. Năm 2017, thư viện cũng được trang bị phần mềm quản lý ProQuest để quản lý nguồn học liệu của Cục thông tin KH&CN Quốc Gia. Đây là cơ sở dữ liệu toàn văn tổng hợp lớn nhất hiện nay với nhiều đơn vị thực hiện như: Cục thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia, Viện KH&CNVN, Đại học Quốc Gia Hà Nội, Đại học Bách Khoa Hà Nội, ... [H9.09.02.04].

Thư viện được xây dựng và phát triển theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa trên quan điểm phục vụ hướng tới người sử dụng, tạo điều kiện cho GV, SV khai thác thông tin thuận lợi, nhanh chóng, chính xác. Hàng năm, thư viện đều

có dự trù kinh phí bổ sung, việc bổ sung có sự phối hợp giữa Thư viện với khoa, được rà soát, đảm bảo đáp ứng CTĐT, NCKH và cập nhật theo các văn bản mới của Nhà nước về QTKD và tài chính [H9.09.02.01]. Các dữ liệu về hoạt động của thư viện được theo dõi thông qua phần mềm quản lý ProQuest, trung bình có khoảng 2.567 lượt bạn đọc truy cập khai thác tài liệu số mỗi năm. Ngoài ra, theo số liệu thống kê qua hệ thống sổ sách, lượt bạn đọc đến học tập, nghiên cứu và khai thác thông tin tại thư viện trên 320 lượt/năm, trong đó [H9.09.02.05]. Nhà trường tiến hành lấy ý kiến GV, SV về nhu cầu bạn đọc thư viện, cho thấy khoảng 90% số lượng bạn đọc hài lòng với nguồn học liệu thư viện và chất lượng phục vụ của thư viện [H9.09.02.06].

2. Điểm mạnh

Thư viện và nguồn học liệu đáp ứng khá tốt nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của SV và GV ngành QTKD. Thời gian mở cửa và dịch vụ hỗ trợ của thư viện đáp ứng nhu cầu người học; cách bố trí kho sách hợp lý, khoa học. Nguồn học liệu được cập nhật thường xuyên. Thư viện được đặt ở vị trí khá yên tĩnh, không gian rộng rãi, thoáng đãng.

3. Điểm tồn tại

Sách giáo trình và sách tham khảo của các tác giả nước ngoài chuyên ngành QTKD có giá thành khá cao, gây khó khăn cho giảng viên và sinh viên trong quá trình tiếp cận các nghiên cứu mới. Các tạp chí chuyên ngành tài chính, QTKD còn chưa có nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Trung tâm Thông tin Thư viện phối hợp với Khoa Kinh tế để thảo luận có thể tìm mua các giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo. Đặt mua một số tạp chí chuyên ngành tài chính, QTKD như: Tạp chí tài chính, tạp chí Kinh tế, QTKD, ... để phục vụ tốt hơn nữa nhu cầu của bạn đọc.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Để phục vụ quá trình đào tạo và nghiên cứu, Nhà trường đã đầu tư và trang bị cho Khoa Kinh tế 4 phòng thực hành cho cơ sở ngành và chuyên ngành, bao gồm: 02 phòng thực hành QTKD trên máy tính, 01 phòng thực hành tin học, 01 phòng thực hành ngoại ngữ [H9.09.03.01]. Mỗi phòng thực hành có không gian, ánh sáng, điều kiện phù hợp, đảm bảo trong một ca /thực hành có thể đáp ứng được khoảng 20 - 25 SV thực hành trong 01 phòng.

Các phòng thực hành đều được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, dụng cụ cơ bản, cần thiết phù hợp với chức năng của từng phòng, đảm bảo cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV ngành QTKD: Máy in, máy scan, máy photocopy, máy chiếu, hệ thống máy tính kết nối mạng LAN và Internet,...[H9.09.03.02]. Với những trang thiết bị và cơ sở vật chất kể trên đảm bảo tốt cho hoạt động học tập và nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho xã hội.

Tất cả các máy móc, trang thiết bị tại các phòng thực hành của Khoa Kinh tế, định kỳ theo từng năm học và từng học kỳ đều được cập nhật, thường xuyên sửa chữa và bảo dưỡng để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.03; H9.09.03.04; H9.09.03.05]. Ngoài ra các phòng thực hành tin học, phòng học ngoại ngữ đều được trang bị đầy đủ đáp ứng tốt cho đào tạo và nghiên cứu của SV ngành QTKD.

Tại mỗi phòng thực hành, đều có danh mục các trang thiết bị, có các nội quy an toàn phòng thực hành, nội quy an toàn thiết bị [H8.08.05.06]. Để đảm bảo tính chính xác, tuổi thọ của các trang thiết bị, hàng năm Khoa đều xây dựng kế hoạch và tổ chức bảo trì, bảo dưỡng thiết bị. Các trang thiết bị, máy móc luôn được thống kê, báo cáo hàng năm trong chu kỳ đánh giá về số lượng và chất lượng [H9.09.03.02]. Với 03 phòng thực hành cùng các trang thiết bị máy móc, dụng cụ được đầu tư, Khoa Kinh tế luôn có thể đảm bảo đáp ứng tằn suất sử

dụng tại mỗi phòng là 2 ca/ngày và 5 ngày/tuần theo kế hoạch đào tạo.

Hàng năm, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống cơ sở vật chất của phòng thí nghiệm, thực hành và công tác phục vụ. Kết quả cho thấy tỷ lệ trung bình trong 5 năm khảo sát có 92% GV và 95% SV hài lòng về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của phòng thực hành và các trang thiết bị [H9.09.03.06].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học thực hành, các máy móc và trang thiết bị luôn được nhà trường nâng cấp và trang bị mới, hiện đại, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và NCKH của SV ngành QTKD.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay Khoa Kinh tế chưa có phòng thực hành chuyên ngành QTKD mô phỏng mà dùng chung với phòng thực hành ngành kế toán.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2026 Khoa Kinh tế sẽ tham khảo mô hình phòng QTKD mô phỏng ở các cơ sở đào tạo, từ đó xây dựng kế hoạch, thiết kế phòng thực hành QTKD mô phỏng trình Nhà trường triển khai.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

CSVC của Nhà trường về hạ tầng CNTT đã được đầu tư mạnh, phù hợp đáp ứng khá tốt cho nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV toàn trường nói chung và Khoa Kinh tế nói riêng [H9.09.04.01]. Về hạ tầng mạng,

hiện có 08 sever máy chủ. Có 08 đường truyền sử dụng mạng cáp quang FTTH lên tới 64 Mbps để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường, ký túc xá; đồng thời để duy trì hoạt động của các công điện tử như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH tại cả 2 cơ sở Việt Trì và Lâm Thao. Tại cơ sở Lâm Thao: có 03 đường truyền; tại cơ sở Việt Trì có 02 đường truyền [H9.09.04.02]. Hiện nay Nhà trường đã nâng cấp và phủ sóng wifi miễn phí tại các cơ sở đào tạo của trường, tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm tài liệu trên mạng của GV và SV [H9.09.04.03]. Tuy nhiên mạng Wifi chưa thực sự ổn định, vào những lúc cao điểm trong thời gian đăng ký môn học, thời gian nộp hồ sơ tuyển sinh online, ... xuất hiện hiện tượng bị nghẽn mạng. Về số lượng máy tính, Nhà trường có 737 bộ máy vi tính, trong đó số lượng máy tính phục vụ cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu là 650 bộ, số lượng máy tính phục vụ cho công tác quản lý và điều hành là 87 bộ. Nhà trường có 02 phòng thi trắc nghiệm trên máy tính, sử dụng phần mềm LMS là kết quả nghiên cứu khoa học cấp Trường vào phục vụ giảng dạy trực tuyến. Năm 2021, Nhà trường đầu tư phòng studio để thiết kế bài giảng điện tử. Trong quá trình vận hành, Nhà trường đều sử dụng các phần mềm máy tính có bản quyền để phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý như: phần mềm Office 2010, phần mềm diệt virus Bkav, phần mềm SPSS, Phần mềm kế toán Misa Nhà trường đang duy trì hệ thống Website trường với địa chỉ <http://www.vui.edu.vn> để cung cấp thông tin và truyền thông quảng bá về trường.

Hệ thống CNTT hoạt động hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu, thông tin nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, cụ thể: Mỗi cán bộ GV đều được cung cấp một tài khoản email với tên miền @vui.edu.vn để liên lạc [H9.09.04.04]; một tài khoản để làm việc với phần mềm quản lý đào tạo Unimark của nhà trường trong nhập điểm, tra cứu lịch giảng dạy [H8.08.03.03]... Mỗi SV đều được cung cấp một tài khoản để truy cập thông tin cá nhân của mình trên trang điện tử <http://www.daotao.vui.edu.vn> [H8.08.03.03]. Ngoài ra, tất cả SV và GV đều có thể sử dụng internet để truy

cập vào hạ tầng thư viện số của Nhà trường để phục vụ đào tạo, học tập và nghiên cứu, hệ thống phòng thực hành, phòng thi [H9.09.04.05]. Khi dịch Covid-19 xuất hiện, Nhà trường áp dụng cổng thông tin dạy và học trực tuyến theo phần mềm Zoom cloud meeting sau đó chuyển sang sử dụng Microsoft teams, đồng thời cũng áp dụng tổ chức thi trực tuyến nhằm đảm bảo kế hoạch đào tạo và đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, đánh giá KQHT của SV. Khi dịch Covid 19 đã được kiểm soát Nhà trường và Khoa đã thực hiện theo thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của bộ GD&ĐT quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến đối với đào tạo theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo đối với một số học phần cho sinh viên ngành QTKD. Với hệ thống CNTT được trang bị đầy đủ và hiện đại GV ngành QTKD đã đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy.

Để đảm bảo cho hệ thống CNTT được vận hành liên tục và ổn định, Nhà trường đã giao cho tổ CNTT gồm có 03 kỹ thuật viên đều có trình độ Thạc sỹ chuyên ngành CNTT phụ trách công nghệ thông tin và quản trị website thuộc Phòng CTSV đáp ứng được yêu cầu công việc phục vụ cho các hoạt động của trường. Việc duy tu, bảo dưỡng, cập nhật kịp thời đối với hệ thống mạng và phần mềm quản lý đào tạo đã được Phòng QLĐT tiến hành thường xuyên để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.01, H9.09.04.03]. Cùng với đó, việc duy trì, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật kịp thời cho hệ thống máy tính tại khoa hoạt động ổn định được thực hiện bởi cán bộ quản lý phòng thực hành, cùng với sự hỗ trợ của các kỹ thuật viên thuộc Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông giúp cho giúp cho việc quản lý, đào tạo và nghiên cứu được kịp thời, không bị gián đoạn.

Kế hoạch nâng cấp các thiết bị về hệ thống công nghệ thông tin được lưu lại như bảng 9.4.

Bảng 9.4: Kế hoạch nâng cấp các thiết bị về hệ thống công nghệ thông tin

STT	Tên Thiết Bị	Đơn vị	Số lượng	Thời gian	Đơn vị sử dụng	Kinh Phí (đồng)
1	Bộ máy tính	Bộ	3	2020	Phòng QLĐT	30.000.000
			4	2021		40.000.000
			4	2023		40.000.000
2	Phần mềm quản lý đào tạo		1	2024	Phòng QLĐT	398.000.000
3	Phần mềm quản lý sinh viên		1	2021	Phòng CTSV và TS	200.000.000
4	Phần mềm quản lý kế toán của công ty CN Thiên An		1	2021	Phòng TCKT	100.000.000
5	Phần mềm Kế toán MISA.SME.NET		1	2021	Khoa Kinh tế	-
6	Phần mềm Kế toán MISA.SME.NET		1	2023	Khoa Kinh tế	-
7	Phần mềm Kế toán MISA AMIS		1	2025	Khoa Kinh tế	-
Tổng						1.108.000.000

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV và SV về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của GV và SV về hạ tầng CNTT của Nhà trường trung bình đạt trên 90% [H9.09.04.06].

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, chất lượng hệ thống thông tin của nhà trường khá tốt, được đầu tư hiện đại, đồng bộ, duy tu sửa chữa và cập nhật thường xuyên góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ quá trình đào tạo và NCKH của GV, SV. Các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH của cán bộ, GV và SV ngành QTKD được tin học hóa, sử dụng hệ thống thông tin điện tử.

3. Điểm tồn tại

Chất lượng mạng internet đôi lúc chưa đảm bảo, tốc độ của mạng vào những lúc cao điểm còn chậm và một số nơi tín hiệu wifi còn yếu do nằm ở vị trí khuất sóng. Việc đăng ký học phần đầu học kỳ có thời hạn trong vòng 1 tuần nên dễ gây ra sự cố nghẽn mạng cục bộ do phần mềm đăng ký học phần trực tuyến chưa thực sự hoàn thiện.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2026, Nhà trường thực hiện phân luồng đăng kí học trực tuyến hợp lí theo khóa để giảm sự cố nghẽn mạng, bổ sung thêm đường truyền dung lượng cao dành riêng cho phát sóng Wifi, lắp đặt thêm các thiết bị phát sóng Wifi ở các vị trí khuất sóng, tiếp tục yêu cầu nhà cung cấp phần mềm hoàn thiện phần mềm quản lí nhà trường.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí: 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng các quy định tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn, Nhà trường đều dựa trên các quy định hiện hành của các Bộ, ngành liên quan (có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật) như Luật an toàn vệ sinh lao động, Nghị định số 79/2014/NĐ-CP, Luật Phòng cháy chữa cháy Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành các nội quy, quy định về công tác an ninh trật tự tại khu giảng đường, ký túc xá, thư viện, nhà xe, câu lạc bộ, Kế hoạch về vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động...[H9.09.02.02; H8.08.05.06; H9.09.05.01]. Riêng tại Khoa Kinh tế, mỗi phòng thực hành đều có nội quy phòng thực hành trong đó có quy định về an toàn và vệ sinh khi sử dụng các máy móc và thiết bị, phòng thực hành.

Các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn luôn được

triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

Thứ nhất, về vấn đề môi trường, quy định các cán bộ, GV, nhân viên, SV làm việc và học tập tại Trường ĐHCNVТ phải có trách nhiệm giữ gìn vệ sinh, cảnh quan môi trường, góp phần xây dựng nếp sống văn minh, môi trường xanh - sạch - đẹp, nghiêm cấm vứt rác bừa bãi, không được phép dán áp phích, băng rôn, biểu ngữ khi chưa được phép, không khắc nhò nơi công cộng, nếu trong quá trình học tập làm việc gây phát sinh chất thải thì phải có biện pháp thu gom, tập trung để xử lý theo quy định.... Về phía khoa Kinh tế, việc xây dựng môi trường cảnh quan được SV của Khoa Kinh tế tích cực tham gia thông qua các phong trào trồng cây xanh hàng năm do Đoàn thanh niên phát động. Tại các phòng thực hành, sau mỗi ca thực hành SV đều phải vệ sinh nơi làm việc của mình theo đúng yêu cầu của nội quy phòng thực hành [H8.08.05.06]. Đối với công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được nhà trường quy định rất cụ thể về yêu cầu đối với nguyên liệu thực phẩm, nơi chế biến thức ăn, khu trưng bày, bảo quản thức ăn, khu vực ăn uống, hệ thống xử lý chất thải, rác thải, nguồn nước được sử dụng cho chế biến thực phẩm, yêu cầu về kiến thức an toàn thực phẩm đối với nhân viên phục vụ [H9.09.05.02].

Thứ hai, về vấn đề sức khỏe, Nhà trường tổ chức khám định kỳ cho cán bộ, GV và SV nhằm đảm bảo đủ tiêu chuẩn sức khỏe để làm việc và học tập [H9.09.05.03, H8.08.05.10]. SV còn được tham gia đóng bảo hiểm y tế và bảo hiểm thân thể theo đúng quy định [H8.08.05.12]. Tại mỗi cơ sở đều có nhân viên y tế trực trong ca để xử lý các vấn đề liên quan đến sức khỏe của GV và SV. Trong thời gian dịch Covid-19, Nhà trường chỉ đạo thực hiện pha nước sát khuẩn bố trí tại các phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm/thực hành để phòng chống dịch, ngoài ra tổ chức tiêm phòng và test nhanh Covid-19 cho GV, SV. Để tăng cường rèn luyện sức khỏe, Nhà trường đã đầu tư tổng diện tích phòng tập, sân bãi phục vụ các hoạt động thể dục thể thao là 9.957 m². Tại cơ sở Lâm Thao có 01 sân cỏ nhân tạo diện tích 1.200 m², 01 sân đất nện 2.000 m², 02 sân bóng chuyền với tổng diện tích 1.000 m². Tại cơ sở Việt Trì có 01 sân bóng chuyền bê tông với diện tích 800 m², 02 sân bóng pickball có diện tích 400 m². Bên cạnh

đó, Nhà trường có bố trí 02 căng tin tại 2 cơ sở Việt Trì và Lâm Thao, với diện tích khoảng 500 m² phục vụ đồ ăn, nước uống cho cán bộ GV và SV có nhu cầu [H8.08.05.01]. Nhà trường luôn quan tâm đến những SV bị khuyết tật. Các lớp học có SV khuyết tật được bố trí nằm ngay tại tầng một của các khu giảng đường để đảm bảo việc di chuyển thuận lợi..

Thứ ba, về vấn đề an toàn, Nhà trường bố trí 02 Tổ bảo vệ chuyên trách tại hai cơ sở Việt Trì và Lâm Thao. Ngoài ra, phòng Quản trị, phòng CTSV đã có liên kết và phối hợp tốt với Công an Phường Tiên Cát – thành phố Việt Trì và Công an xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao trong công tác bảo đảm an ninh trật tự tại khu vực Trường [H9.09.05.04; H9.09.05.05; H9.09.05.06]. Công tác phòng cháy chữa cháy của Nhà trường luôn được đảm bảo và thực hiện triệt để: ban hành phương án chữa cháy của cơ sở, thành lập đội phòng cháy chữa cháy cấp cơ sở, trang bị 100 bình chữa cháy xách tay bố trí phân tán tại 2 cơ sở, trang bị 02 máy bơm chữa cháy động cơ điện, 02 máy bơm chữa cháy động cơ xăng, lắp đặt hệ thống báo cháy tự động tại nhà lý thuyết 7 tầng, nhà thực hành 4 tầng, đã lắp đặt các họng nước chữa cháy vách tường, nguồn nước chữa cháy tại cơ sở Lâm Thao có 02 bể nước, tại Việt Trì có 08 bể nước, mỗi bể trữ lượng khoảng 10 m³ [H9.09.05.07; H9.09.05.08; H9.09.05.09]. Các tòa nhà, giảng đường đều có bố trí nội quy, bình chữa cháy, thiết bị phòng cháy chữa cháy. Đặc biệt, Nhà trường hàng năm có diễn tập và tập huấn về công tác phòng cháy chữa cháy và an toàn lao động [H9.09.05.10]. Riêng với Khoa Kinh tế, tại các phòng thực hành, khi SV xuống thực hành đều được hướng dẫn kỹ về nội quy vận hành thiết bị, kỹ thuật an toàn phòng chống và cấp cứu người khi bị điện giật, đảm bảo quá trình học tập được diễn ra một cách liên tục, an toàn.

Song song với việc triển khai, thực hiện các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn hàng năm, Nhà trường đều tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của GV, SV về môi trường, sức khỏe và an toàn khu giảng đường, phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm và các công tác đảm bảo an ninh trật tự, Phòng cháy chữa cháy. Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ hài lòng của GV,

SV về môi trường, sức khỏe và an toàn là trên 90% [H9.09.05.11].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai toàn diện. Cán bộ, GV, SV được định kỳ khám và tư vấn sức khỏe, đảm bảo có đủ sức khỏe thực hiện học tập và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Diện tích một số sân bãi, phòng tập để rèn luyện sức khỏe cho cán bộ, GV, SV ở cơ sở Việt Trì còn hẹp đối với việc phục vụ các phong trào, hoạt động thể dục thể thao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, Nhà trường nghiên cứu xây dựng kế hoạch đầu tư sân bãi, phòng tập phục vụ các phong trào, hoạt động thể dục thể thao của cán bộ, GV, SV tại cơ sở Việt Trì trong thời gian sớm nhất.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Khoa Kinh tế là một trong những khoa được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện về CSVC, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Phòng thực hành được Nhà trường thường xuyên đầu tư trang thiết bị hiện đại, thay thế và bổ sung các thiết bị, dụng cụ, đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Bên cạnh đó, Khoa cũng nỗ lực trong việc quản lý, vận hành, cải thiện hệ thống CSVC, môi trường làm việc và học tập trong khoa. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. Trường có sân bãi, hội trường, phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và SV. Do đó, CSVC và trang thiết bị của Nhà trường về đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo

ngành QTKD hiện nay.

Tuy nhiên, việc truy cập và internet đôi khi còn bị chậm do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều; chưa có phòng thực hành phục vụ ngành QTKD chuyên ngành riêng biệt; một số sân bãi, phòng tập cho hoạt động thể thao còn hẹp đã được Nhà trường và Khoa Kinh tế quan tâm để khắc phục trong thời gian tới.

Tiêu chuẩn 09 có 05 tiêu chí, trong đó 03 tiêu chí đạt 6/7 điểm và 02 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo được Nhà trường xác định là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu quyết định đến sự phát triển của Nhà trường và cũng là mục tiêu quan trọng của khoa. Đây là quá trình liên tục nỗ lực cải tiến và áp dụng các sáng kiến, các kinh nghiệm tốt trong quản lý, trong giảng dạy. Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các nội dung:

- Kiến thức, kỹ năng và thái độ, năng lực của người học;
- Môi trường và các cơ hội học tập;
- Chất lượng của CSGD hoặc CTĐT.

Sự tin tưởng của người học cũng như các bên liên quan khác đối với CSGD đại học được xây dựng và duy trì thông qua các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng. Các hoạt động này giúp đảm bảo rằng chương trình được thiết kế tốt, được theo dõi thường xuyên và định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc ĐBCL trong kiểm tra đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc

dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi từ các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội, Nhà trường và Khoa Kinh tế đã thường xuyên tiến hành khảo sát thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan đối với CTDH. Theo các Quyết định đã ban hành, Nhà trường quy định chức năng, nhiệm vụ, giao cho Phòng Quản lý chất lượng chủ trì, phối hợp cùng với Phòng Công tác sinh viên, Trung tâm TTTV và các Khoa trong việc tham mưu với BGH về việc thành lập ban chỉ đạo, xây dựng kế hoạch, dự thảo mẫu phiếu, số lượng cho từng đối tượng, triển khai và tổng hợp các kết quả khảo sát. Khoa Kinh tế tham gia điều chỉnh, hoàn thiện mẫu phiếu cho phù hợp với đặc thù của chuyên ngành đào tạo, phối hợp lập kế hoạch và tổ chức thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan [H10.10.01.01]. Đối tượng khảo sát bao gồm: SV sắp tốt nghiệp, cựu SV, GV, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo và quản lý, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động.

Căn cứ vào kế hoạch và nhu cầu thu thập thông tin từ các bên liên quan, Nhà trường và Khoa Kinh tế đã có các văn bản về lập kế hoạch và tiến hành khảo sát định kỳ bằng phiếu khảo sát [H10.10.01.01; H10.10.01.02].

Các GV, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo, quản lý và SV sắp tốt nghiệp được lấy ý kiến khảo sát tại trường. Đối với SV đã tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động, ý kiến khảo sát được lấy qua mail, phỏng vấn trực tiếp, phiếu. Các đợt khảo sát có số liệu đảm bảo thu thập đầy đủ theo yêu cầu để xây dựng và phát triển CTDH [H10.10.01.02]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi từ cựu SV về hoạt động giảng dạy còn gặp khó khăn do địa chỉ và số điện thoại liên lạc có nhiều thay đổi so với thời gian theo học tại trường.

Kết quả khảo sát các bên liên quan về CTDH được xử lý để làm căn cứ

thiết kế, phát triển và điều chỉnh CTDH. Ví dụ như theo ý kiến của các doanh nghiệp, một số HP thuộc kiến thức giáo dục đại cương như Triết học Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học có thể giảm số tín chỉ, các học phần nhằm nâng cao kỹ năng thực hành cần được quan tâm và học nhiều hơn. Do đó, khi tiến hành rà soát CTDH, Khoa Kinh tế đã nghiên cứu thay đổi, điều chỉnh, bổ sung tăng tỷ lệ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Tuy nhiên, đối với các học phần về lý luận chính trị (Triết học Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh), các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An Ninh là theo quy định của Bộ GD&ĐT, nên không được thay đổi.

Căn cứ vào ý kiến của các bên liên quan (doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu SV...) cần phải tăng tỷ lệ các HP cơ sở ngành và chuyên ngành hơn nữa nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đồng thời tăng số lượng các học phần tự chọn để người học có nhiều sự lựa chọn hơn nên Ở CTDH năm 2021 được thiết kế với 122 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh), trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương 33 tín chỉ chiếm 27,05%, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 89 tín chỉ chiếm 72,95% trong đó: kiến thức cơ sở ngành 34 tín chỉ chiếm 27,87%, khối kiến thức ngành 55 tín chỉ chiếm 45,08% tổng khối lượng chương trình [H1.01.01.06; H3.03.01.01].

Căn cứ vào ý kiến các bên liên quan (doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu SV...) cần phải tăng thời lượng các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành, đặc biệt tăng thời lượng thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, giảm kiến thức đại cương nên CTDH năm 2023 được rà soát, chỉnh sửa, thiết kế mới với 122 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh), trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương 25 tín chỉ chiếm 20,49% giảm 8 tín chỉ so với CTDH năm 2021, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 97 tín chỉ chiếm 79,51%, trong đó kiến thức cơ sở ngành 33 tín chỉ chiếm 27,05%, khối kiến thức ngành 64 tín chỉ chiếm 52,46% tổng khối lượng chương trình [H1.01.01.06, H3.03.01.01].

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan hoạt động hiệu quả, được thiết lập từ nhiều nguồn, hình thức đa dạng. Sự phản hồi tích cực từ các bên liên quan là một trong các kênh thông tin chính thức để Nhà trường, khoa chuyên môn rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng CTDH.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ phản hồi từ cựu SV về hoạt động giảng dạy còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ kỳ 1 năm học 2024 - 2025, Khoa Kinh tế mở rộng các website, các trang fanpage, thành lập hội cựu SV theo từng khoá đào tạo để nâng cao hiệu quả công tác lấy ý kiến phản hồi của các cựu SV.

5. Tự đánh giá:

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Để xây dựng quy trình thiết kế và phát triển CTDH, theo thông tư hướng dẫn của Bộ giáo dục đào tạo, Nhà trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn về phát triển CTDH [H10.10.02.01; H1.01.01.12; H1.01.01.13]. Theo đó, việc thiết kế CTĐT, CTDH cho tất cả các chương trình đào tạo và các học phần/môn học được thực hiện theo 11 bước, cụ thể: (1) Khảo sát xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ ngành/chuyên ngành đào tạo; (2) Xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, CTDH; (3) Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, CTDH; (4) Đối chiếu, so sánh với CTĐT, CTDH cùng trình độ, cùng ngành/chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác trong và ngoài nước để hoàn thiện CTĐT, CTDH; (5) Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo chương trình đã xác định; (6) Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý trong và ngoài trường, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động; (7)

Hoàn thiện dự thảo CTĐT, CTDH trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo, thiết kế đề cương chi tiết cá học phần theo CTĐT, CTDH đã xác định; (8) Thẩm định CTĐT, CTDH, thẩm định đề cương chi tiết học phần; (9) Hoàn thiện CTĐT, CTDH và đề cương chi tiết học phần theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định; (10) Ban hành CTĐT, CTDH; (11) Lưu hồ sơ. Quy trình cập nhật phát triển và tổ chức đánh giá CTĐT, CTDH được thực hiện qua 7 bước, cụ thể: (1) Lập kế hoạch, cập nhật đánh giá CTĐT, CTDH; (2) Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT, CTDH; (3) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT, CTDH đang thực hiện; (4) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT, CTDH và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét thông qua; (5) Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT, CTDH và trình Hiệu trưởng ban hành CTĐT, CTDH sửa đổi, bổ sung; (6) Ban hành CTĐT, CTDH; (7) Lưu hồ sơ [H10.10.02.01].

Trong quy trình thiết kế và phát triển CTDH có quy định yêu cầu về việc thực hiện rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH. Nội dung rà soát là toàn bộ các nội dung trong CTDH như: mục tiêu, CĐR, nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng. Đồng thời trong quá trình giảng dạy, khi các GV thấy có sự bất cập trong nội dung đào tạo, thời lượng hay phương pháp đánh giá trong CTDH đã đưa ra đề xuất lên khoa để sửa đổi chương trình thông qua các cuộc họp bộ môn, bằng cách này các GV đều được tham gia vào việc thiết kế và phát triển CTDH thông qua các phiếu khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển chương trình dạy học [H10.10.02.02].

Trong quy trình thiết kế và phát triển CTDH có quy định yêu cầu về việc rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH. Nội dung rà soát là toàn bộ các nội dung trong CTDH như: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần. Việc rà soát, đánh giá phát triển CTDH được Nhà trường và Khoa Kinh tế thực hiện trong các năm 2021, 2023,

2025 đồng thời trong quá trình giảng dạy, khi các GV thấy có sự bất cập trong nội dung, thời lượng hay phương pháp đánh giá trong CTDH sẽ đưa ra ý kiến, Khoa sẽ tập hợp và đề xuất điều chỉnh CTDH, bằng cách này các GV đều được tham gia vào việc thiết kế và phát triển CTDH [H3.03.01.01].

Để xây dựng quy trình thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn về phát triển CTDH [H10.10.02.01], thành lập ban và các tiểu ban thực hiện nhiệm vụ chỉnh sửa CTĐT; thông báo về việc rà soát, cập nhật CTĐT. Khoa thành lập nhóm chuyên gia, tổ chức khảo sát, thu thập ý kiến từ các bên liên quan như GV, chuyên gia, nhà sử dụng lao động, ...

Việc lấy ý kiến được thực hiện bằng hình thức gửi phiếu khảo sát tới các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH, kết quả được tổng hợp trong biên bản họp lấy ý kiến về quy trình thiết kế và phát triển CTDH [H3.03.01.01; H10.10.02.02]. Kết quả khảo sát cho thấy, trên 90% đối tượng được khảo sát hài lòng về quy trình thiết kế và phát triển CTDH mà Khoa Kinh tế thực hiện [H2.02.01.02]. Đây là căn cứ giúp Nhà trường và Khoa Kinh tế đánh giá, thiết kế và phát triển CTDH cho phù hợp hơn nhằm nâng cao CĐR cho ngành QTKD.

CĐR của CTĐT năm 2021, 2023 đã được bổ sung kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp như: Những chuẩn bị cần thiết cho khởi nghiệp, tư duy khởi nghiệp, quy trình khởi nghiệp, đánh giá, lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp, kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh, cách thức tạo lập và phát triển doanh nghiệp; được trang bị các Kỹ năng quản trị chuyên biệt như: Kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng đàm phán, kỹ năng phân tích tài chính, kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định [H1.01.01.06], được Nhà trường ban hành theo Quyết định số 303/QĐ-ĐHCNVT ngày 24 tháng 6 năm 2021; Quyết định số 483/QĐ-ĐHCNVT ngày 17 tháng 08 năm 2023 [H1.01.01.08]. CĐR của CTĐT năm 2023 đã bổ sung kỹ năng bán hàng chuyên nghiệp

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH của ngành QTKD đã được xây dựng

theo đúng quy định. Trong đó, Khoa Kinh tế đã thực hiện việc rà soát, đánh giá, cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH một cách công khai với các đối tượng có liên quan.

Khảo sát lấy ý kiến về CTDH được thực hiện với nhiều đối tượng và hình thức cho kết quả là sự hài lòng của các bên liên quan và CTDH đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các doanh nghiệp mới chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp thuộc khu vực phía Bắc trong nước.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, Nhà trường và Khoa Kinh tế lập kế hoạch khảo sát các bên liên quan đa dạng hơn của các khu vực trong nước để có nhiều ý kiến về thiết kế và phát triển CTDH phù hợp với thực tế.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học thể hiện rất rõ trong các kế hoạch của năm học như kế hoạch dự giờ, giám sát kiểm tra [H6.06.06.05; H4.04.02.05]. Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch hướng dẫn rà soát, đánh giá quá trình dạy và học; đánh giá kết quả học tập [H10.10.03.01], kế hoạch thanh kiểm tra công tác đào tạo [H10.10.03.02]. Kết thúc mỗi học phần, Phòng Quản lý chất lượng của Nhà trường đều phối hợp cùng Khoa tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá.

Quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học của Nhà trường và Khoa Kinh tế được thể hiện trong các văn bản: quyết định ban hành CTĐT hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.08], quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ, quy trình tổ chức thi kết thúc học phần [H1.01.01.01, H1.01.01.05, H1.01.01.10,], kế hoạch và kết quả hội giảng, dự giờ GV [H4.04.02.12] và báo cáo công tác thanh tra đào tạo [H10.10.03.02].

Đánh giá kết quả của người học được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.01], hướng dẫn cụ thể những hoạt động: kiểm tra, thi kết thúc học phần, xét công nhận tốt nghiệp, công tác tổ chức và hoạt động của Nhà trường [H5.05.01.01]. Việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được quy định rõ trong ĐCHP, chỉ rõ hình thức, thời gian và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá, ... Mỗi HP phải đảm bảo có đủ các điểm bộ phận, có quy định về trọng số điểm và đề thi phải bám sát mục tiêu HP và CĐR cần đạt được [H1.01.01.06]. Trong quá trình thực hiện đánh giá KQHT của SV có sự chuyển đổi hình thức thi từ tự luận sang trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm giấy sang trắc nghiệm trên máy để phù hợp với các học phần lý thuyết [H1.01.01.06].

Kỳ thi kết thúc học phần được tổ chức vào cuối mỗi giai đoạn của học kỳ, cách thức tổ chức được thực hiện theo Quy chế tổ chức thi kết thúc học phần của Nhà trường [H5.05.02.01]. Khoa đề xuất và quản lý các hình thức thi kết thúc học phần cho từng học phần lý thuyết/thực hành/thực tập/đồ án; quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng đề thi kết thúc học phần; quy định về việc hướng dẫn và đánh giá khóa luận tốt nghiệp đối với SV đại học chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.02]. Phần mềm quản lý đào tạo cũng được Nhà trường đưa vào sử dụng để đánh giá và theo dõi KQHT của người học.

Việc đánh giá quá trình dạy và học để đảm bảo CĐR được thực hiện thường xuyên trong đánh giá kết quả giảng dạy sau buổi họp xét trình độ học lực [H10.10.03.03]. Hàng kỳ, sau cuộc họp xét tiến độ của Nhà trường, Khoa tiến hành họp và yêu cầu GV rà soát, thay đổi phương pháp giảng dạy đảm bảo việc

cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho SV trong các biên bản họp Khoa [H4.04.02.04]. Nhiệm vụ dạy và học thường xuyên được thảo luận, phân tích, trao đổi rút kinh nghiệm trong các cuộc họp sinh hoạt chuyên môn [H10.10.03.04], sơ kết, tổng kết năm học [H5.05.04.02, H5.05.04.03] để đảm bảo sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy - học, đánh giá KQHT với CĐR. Ngoài ra, phòng Quản lý chất lượng là nơi đảm bảo về công tác khảo thí được thực hiện nghiêm túc theo các qui trình tác nghiệp như báo điểm, giao nhận đề thi, bài thi, phiếu chấm, lên điểm, báo điểm, phúc tra, ... [H5.05.02.04]. Bên cạnh đó, trong công tác CVHT, Nhà trường quy định CVHT có trách nhiệm theo dõi sát tình hình, KQHT của SV theo từng học kỳ để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp [H5.05.01.04]. Thông qua các buổi sinh hoạt lớp để CVHT nắm được tình hình học tập của SV, động viên khen thưởng SV có ý thức và KQHT tốt, xử lý vi phạm quy chế thi với những SV có ý thức học tập chưa tốt [H5.05.01.04].

Nhà trường đã thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy - học [H4.04.02.10, H4.04.02.11]. Theo kết quả khảo sát các bên liên quan gồm SV, GV, thì KQHT của SV được GV đánh giá chính xác, khách quan, GV có chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả. Trên 90% SV hài lòng với phương pháp, quy trình đánh giá và phản hồi KQHT. Tất cả những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học sẽ được tiếp thu và giúp cho Nhà trường xây dựng kế hoạch hành động, cải tiến chất lượng CTDH [H2.02.01.02].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy học được tổ chức và thực hiện nghiêm túc, chất lượng ngày càng cao. Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Phần lớn các môn học có hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Trường ĐHCNVN, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học,

đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và SV.

3. Điểm tồn tại

KQHT của SV năm thứ nhất còn hạn chế do SV chưa thích nghi với việc học tập ở môi trường trường đại học.

4. Kế hoạch hành động

Từ kỳ 1 năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với đối tượng SV nhằm nâng cao KQHT của SV.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay, với sự nỗ lực của ban lãnh đạo cũng như các GV. Khoa Kinh tế chủ trì và tham gia thực hiện các đề tài, đề án, dự án: 05 dự án, đề án cấp Bộ Công Thương, 13 đề tài cấp cơ sở; công bố 02 bài báo quốc tế, 34 bài báo trong nước và kỷ yếu hội thảo quốc gia, 18 bài báo trên Đặc san Khoa học và Công nghệ của Trường; Tham gia xuất bản 01 giáo trình và biên soạn 40 giáo trình nội bộ và nhiều bài giảng, tài liệu học tập phục vụ đào tạo trình độ đại học; xây dựng 11 ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm, tham gia các hội nghị, hội thảo chuyên môn, hướng dẫn hàng trăm SV thực hiện hoạt động NCKH, khóa luận tốt nghiệp. Thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo có sự tham gia của các cán bộ, SV trong Khoa và các nhà khoa học trong và ngoài trường. Hoạt động NCKH của SV còn thể hiện ở số lượng SV làm khóa luận tốt nghiệp và tham dự nhiều hội thảo, hội nghị khoa học [H10.10.04.02; H4.04.03.06]. Đề tài NCKH các cấp được nghiệm thu và được đánh giá cao về hàm lượng khoa học, có giá trị thực tiễn, sản phẩm các đề tài NCKH là các bài báo được công bố trên các tạp chí uy tín trong nước và Đặc

san KHCN Trường ĐHCNVN, được sử dụng để phục vụ cải tiến việc dạy và học [H6.06.04.06]. Qua các hội nghị, hội thảo khoa học, giảng viên, SV trong khoa đã học tập được nhiều kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn cũng như các công tác về phát triển KHCN, từ đó ngày càng nâng cao chất lượng dạy và học [H10.10.04.02]

Việc áp dụng các kết quả NCKH vào mục đích chuyển tải thành nội dung, chuyên đề giảng dạy/thảo luận/tiểu luận trong CTĐT được Khoa Kinh tế quan tâm thực hiện. Các công trình NCKH sau khi được xác nhận có tính ứng dụng đã được sử dụng để cung cấp các tri thức mới cho các học phần trong CTĐT ngành QTKD [H10.10.04.01]. Cụ thể như: Đề tài “Một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo của các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ”, đề tài “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng trên địa bàn thành phố Việt Trì”; đề tài “Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động phân phối sản phẩm gạch tại Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Quỳnh Lâm”

Việc sử dụng kết quả NCKH vào nội dung giảng dạy đã góp phần cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và học tập SV ngành QTKD. Kết quả nghiên cứu ngoài việc được đưa vào thành các nội dung giảng dạy/thảo luận/tiểu luận trong các học phần để GV, SV tiếp cận với những kiến thức mới, công nghệ tiên tiến hiện đang áp dụng trong và ngoài nước [H6.06.07.05]. Hơn nữa, các buổi nghiệm thu đề tài NCKH của SV, bảo vệ KLTN, báo cáo chuyên đề thực tập luôn nhận được sự quan tâm của SV trong khoa, qua đó SV được học hỏi, trao đổi và chia sẻ về kiến thức chuyên môn, kỹ năng học tập, nghiên cứu từ đó định hướng, nâng cao thái độ, ý thức của SV đối với học tập, nghiên cứu suốt đời. Tuy nhiên, số lượng các công trình NCKH của SV được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và học tập của người học chưa nhiều.

2. Điểm mạnh

Khoa Kinh tế có nhiều đề tài NCKH định hướng ứng dụng vào quá trình

dạy và học, từ đó góp phần nâng cao được chất lượng đào tạo và NCKH của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

SV chưa thực sự tích cực tham gia NCKH, số lượng các kết quả NCKH của SV được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và học tập của SV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, Khoa Kinh tế sẽ bổ sung các chính sách hỗ trợ để khuyến khích SV tham gia NCKH khi xét duyệt đề tài NCKH của SV, đồng thời sẽ ưu tiên các đề tài có nội dung liên quan đến cải tiến hoạt động dạy và học.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhìn chung các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành Kinh tế đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú có ý nghĩa thiết thực; định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu người học, phù hợp với thực tiễn của xã hội. Quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ khác được thực hiện theo quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H9.09.02.06]. Phòng Quản lý chất lượng, Trung tâm thông tin thư viện, Phòng Quản lý đào tạo thực hiện việc phát phiếu khảo sát trực tiếp hoặc gửi phiếu khảo sát online đến cán bộ, GV trong đó có các câu hỏi nhằm đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Nhằm cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, hàng năm, dựa trên các kết

quả khảo sát, Khoa đều có lập dự trù kinh phí, xây dựng kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị [H9.09.03.05]. Trên cơ sở đó, Nhà trường lập kế hoạch và quyết định phân bổ kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, các trang thiết bị cho Khoa [H10.10.05.01]. Hàng năm, thư viện tiến hành kiểm kê đánh giá và bổ sung nguồn tài liệu phục vụ công tác đào tạo và NCKH [H10.10.05.02, H9.09.01.03]. Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động đào tạo. Có hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H10.10.05.01]

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến về việc phục vụ của đội ngũ nhân viên [H7.07.01.03]. Kết quả khảo sát cho thấy trên 90% số lượng các bên liên quan hài lòng với chất lượng phục vụ. Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV, SV về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT [H9.09.04.06]. Theo kết quả khảo sát, trên 92% GV và SV được đánh giá hài lòng về mức độ đáp ứng nhu cầu của hệ thống công nghệ thông tin. Để nâng cao hiệu quả đào tạo và nghiên cứu, Nhà trường và Khoa đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của phòng thí nghiệm, các trang thiết bị vào cuối mỗi năm học, kết quả thu được cho thấy trên 95% GV và 96% SV hài lòng về mức độ đáp ứng của đội ngũ GV [H7.07.01.03].

Thư viện đã bổ sung thêm các đầu giáo trình, tài liệu học tập [H10.10.05.02]. Điều này giúp SV và GV Khoa Kinh tế dễ dàng tiếp cận với các tài liệu học tập mới bao gồm cả tài liệu học tập nước ngoài. Tại các phòng thực hành của Khoa Kinh tế, các trang thiết bị trong phòng định kỳ hàng năm đều được cập nhật, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Đáp ứng nhu cầu về việc sử dụng hệ thống CNTT của SV và GV trong quá trình đào tạo và nghiên cứu, việc bảo dưỡng và cập nhật đối với hệ thống mạng, phần mềm

quản lý đào tạo đã được tiến hành thường xuyên. Tuy nhiên, đôi khi bị nghẽn mạng vào thời điểm cao điểm như đăng ký lịch học, tra cứu lịch thi....

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn chú trọng nâng cao chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đối với cán bộ, GV, SV. Trên cơ sở các yêu cầu từ CTDH, phản hồi từ người học và ý kiến đóng góp của các bên liên quan, Nhà trường quan tâm đầu tư, cải tiến, từ đó chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này ngày càng được nâng cao, đảm bảo tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH của GV, SV.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống tra cứu tại các phòng đọc của thư viện đôi khi còn gặp trục trặc, nghẽn mạng vào thời điểm cao điểm như đăng ký lịch học, tra cứu lịch thi.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025-2026, Nhà trường thực hiện nâng cấp phần mềm quản lý thư viện, nâng cấp hệ thống mạng wifi đảm bảo nâng cao chất lượng truy cập nhằm đáp ứng được nhu cầu truy cập của SV.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan để phát triển CTDH, tăng cường dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của người học ngành QTKD được thực hiện một cách hệ thống. Phòng Quản lý chất lượng là đơn vị đầu mối trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các bên liên quan trong cải tiến, phát triển CTDH và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H6.06.01.03].

Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động

giảng dạy của GV [H4.04.02.11], Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, trong đó có quy định về cơ chế phản hồi của các bên liên quan cụ thể là: Phòng Quản lý chất lượng chủ trì thực hiện công tác lấy ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của GV, lấy ý kiến người học trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học, lấy ý kiến người học, GV về chất lượng các hoạt động hỗ trợ đào tạo của các đơn vị (khoa, phòng, trung tâm), lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, hội nghề nghiệp về mục tiêu, CĐR, CTĐT, chất lượng đào tạo. Trung tâm thông tin thư viện chủ trì thực hiện công tác lấy ý kiến người học, GV, cán bộ quản lý về mức độ đáp ứng của hệ thống thông tin thư viện; Phòng CTSV chủ trì thực hiện công tác khảo sát cựu SV về tình trạng việc làm và thu nhập của SV tốt nghiệp.

Quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan được quy định cụ thể từ việc xây dựng kế hoạch, thiết kế mẫu phiếu khảo sát, triển khai lấy ý kiến, tổng hợp và phân tích dữ liệu [H6.06.01.03]. Định kỳ hàng năm, các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan đều được Phòng Quản lý chất lượng phối hợp với Khoa thực hiện theo đúng quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Cụ thể là: lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của GV được thực hiện khi kết thúc học phần [H4.04.02.10, H4.04.02.11]; lấy ý kiến phản hồi của người học trước khi tốt nghiệp đánh giá CTĐT [H1.01.01.23]; lấy ý kiến người học, cán bộ, viên chức về cơ sở vật chất, hệ thống thông tin thư viện. Các phương pháp được sử dụng để lấy ý kiến bao gồm: điều tra trên giấy bằng cách phát phiếu trực tiếp, phỏng vấn trực tiếp hoặc qua điện thoại, email. Kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng trong các hoạt động phát triển CTĐT, nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học, nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ... Tuy nhiên, mẫu phiếu khảo sát đối với chuyên gia giáo dục, tổ chức xã hội nghề nghiệp chưa thực hiện điều chỉnh để đảm bảo các nội dung khảo sát phù hợp với những sự thay đổi của yêu cầu thị trường lao động.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập, có tính hệ thống, quy trình khảo sát được xây dựng rõ ràng. Đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các bên liên quan. Các ý kiến đóng góp được trao đổi, thảo luận trong toàn bộ chức danh nghề nghiệp của Khoa, phân tích kỹ từng ý kiến đóng góp, từ đó chất lượng CTĐT, các hoạt động đào tạo, NCKH, chất lượng các dịch vụ được luôn được cải thiện.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng các mẫu phiếu khảo sát đối với nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, tổ chức xã hội nghề nghiệp về mục tiêu, CĐR, CTĐT, chất lượng đào tạo chưa thực hiện điều chỉnh thường xuyên để đảm bảo các nội dung khảo sát cập nhật được những sự thay đổi của yêu cầu thị trường lao động.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025-2026, Phòng QLCL cùng với Khoa Kinh tế xây dựng kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi hàng năm, chỉnh sửa lại phiếu khảo sát đối với nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, hội nghề nghiệp về mục tiêu, CĐR, CTĐT, chất lượng đào tạo của ngành QTKD

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo được chú trọng thực hiện thường xuyên, tập trung vào các nội dung: (i) thiết kế CTDH dựa trên cơ sở thông tin phản hồi từ các bên liên quan; (ii) việc thiết kế các phiên bản CTDH, quá trình dạy-học, quá trình đánh giá kết quả học tập của người học được tuân thủ theo các quy trình, hướng dẫn, triển khai theo kế hoạch; (iii) ứng dụng các kết quả NCKH vào cải tiến việc dạy và học; (iv) ĐBCL các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Nhìn chung, các nội dung về nâng cao chất lượng của Khoa Kinh tế đều được đảm bảo, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nhu cầu của người học.

Một số tồn tại cần khắc phục như việc lấy ý kiến của các doanh nghiệp

mới chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp thuộc khu vực phía Bắc trong nước, SV năm thứ nhất có KQHT còn hạn chế do SV chưa thích nghi với việc học tập ở môi trường Trường Đại học; Tỷ lệ phản hồi từ cựu SV về hoạt động giảng dạy còn hạn chế; SV chưa thực sự tích cực tham gia NCKH, số lượng các kết quả NCKH của SV được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và học tập của SV còn hạn chế; các mẫu phiếu điều tra còn chưa được điều chỉnh kịp thời; việc tra cứu tại các phòng đọc của thư viện đôi khi còn gặp trục trặc, nghẽn mạng vào thời điểm cao điểm như đăng ký lịch học, tra cứu lịch thi đều được Nhà trường và Khoa Kinh tế quan tâm, tìm hướng khắc phục để nâng cao chất lượng đào tạo ngành QTKD cũng như các ngành khác trong Trường.

Tiêu chuẩn 10 có 06 tiêu chí, trong đó 05 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 1 tiêu chí đạt 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống ĐBCL của Nhà trường nói chung và của Khoa Kinh tế nói riêng. Hàng năm, Khoa Kinh tế đã thực hiện đánh giá việc đạt chuẩn CDR, thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian SV hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học, số lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm.

Ngoài ra, Khoa tổ chức các hoạt động NCKH, làm khóa luận cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của CTĐT ngành QTKD.

Khoa đã xây dựng hệ thống chương trình và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống ĐBCL.

Bên cạnh đó, SV theo học ngành QTKD tại trường được đào tạo bài bản và được thực hành, thực tập, đi thực tế có sự đánh giá, giám sát chặt chẽ suốt quá trình học tại Trường. Chính vì vậy, chất lượng đào tạo đầu ra của SV ngành

QTKD luôn đảm bảo và đáp ứng được yêu cầu của các nhà tuyển dụng.

Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Thực hiện các quy chế đào tạo, Phòng QLĐT, Phòng Công tác sinh viên phối hợp với Khoa để theo dõi, cập nhật danh sách và tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của SV thông qua phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.03].

Sau khi kết thúc từng học kỳ, Phòng QLĐT và Phòng Công tác sinh viên, Khoa Kinh tế sử dụng phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.03] thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp hàng năm nhanh chóng, thuận lợi [H11.11.01.01; H11.11.01.02].

Dưới đây là bảng tổng hợp thống kê SV thôi học trong giai đoạn từ khóa tuyển sinh năm 2016 đến năm 2024.

Bảng 11.1: Thống kê tình hình SV thôi học CTĐT ngành QTKD

TT	Khóa học	SV nhập học	Số SV thôi học toàn khóa		Số SV không TN		Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
			SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
1	2016-2020	60	26	43,33	0	0,00	7	11,67	5	8,33	13	21,67	1	1,67
2	2017-2021	28	9	32,14	1	3,57	1	3,57	3	10,71	5	17,86	0	0
3	2018-2022	89	10	11,24	0	0,00	0	0,00	5	5,62	5	5,62	0	0
4	2019-2023	13	4	30,77	0	0,00	4	30,77	0	0,00	0	0,00	0	0
5	2000-2024	42	10	23,81	0	0,00	5	11,90	4	9,52	1	2,38	0	0
6	2021-2025	117	26	22,22		0,00	25	21,37	1	0,85	0	0,00	0	0
7	2022-2026	55	7	12,73		0,00	7	12,73	0	0,00	0	0,00	0	0
8	2023-2027	35	14	40,00		0,00	14	40,00	0	0,00	0	0,00	0	0
9	2024-2028	43	4	9,30		0,00	4	9,30		0,00	0	0,00	0	0
Tổng/TB		482	110	22,82	1	0,21	67	13,90	18	3,73	24	4,98	1	0,21

Về tình hình SV thôi học giai đoạn từ 2016 đến năm 2024, tỷ lệ SV thôi học tính trên tổng số nhập học (theo toàn khóa) là 22,82 % trong đó số sinh viên bỏ học ở năm đầu chiếm 13,9%. Đây là một trong những chỉ số cần quan tâm, sát sao và tìm giải pháp cải thiện, bởi vì SV thôi học đồng nghĩa với việc phải

tổn thêm thời gian để lựa chọn và học tiếp ngành khác hoặc lãng phí thời gian và kinh phí đã đào tạo. Khoa Kinh tế đã tổ chức các buổi họp với các CVHT, đại diện SV các khóa để phân tích, tìm hiểu nguyên nhân và hướng xử lý [H5.05.01.04]. Qua tìm hiểu được biết một số nguyên nhân như: SV thấy không phù hợp với ngành QTKD, do không trúng tuyển ngành khác, trường khác nên chuyên nguyện vọng; hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, bỏ học đi làm để phụ giúp kinh tế gia đình, không tập trung vào việc học dẫn đến học lực yếu, kém; do sức khỏe không tốt dẫn đến bỏ học. Do đó, Khoa đã căn cứ KQHT của SV theo từng lớp, phối hợp với phòng CTSV, CVHT gặp gỡ, trao đổi trực tiếp để tìm hiểu và làm rõ nguyên nhân SV có nguy cơ buộc thôi học [H8.08.03.08]. Trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp để giảm thiểu tỷ lệ SV thôi học.

Thông qua các hoạt động tư vấn, CVHT Khoa Kinh tế đã có nhiều nỗ lực trong việc hỗ trợ SV trong quá trình học tập, thực hiện một số biện pháp như:

Biện pháp thứ nhất: Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân” vào đầu năm học mỗi khóa học, giúp SV xác định đúng đắn động cơ mục đích học tập, biết tự nhận thức về mình, tự xác định thái độ của bản thân yên tâm đối với ngành nghề đã lựa chọn [H4.04.01.02].

Biện pháp thứ hai: CVHT hướng dẫn SV cách lập kế hoạch sử dụng thời gian (phân bổ thời gian học tập và sinh hoạt hợp lý). Việc làm này giúp SV làm chủ được quỹ thời gian, không quên các công việc sẽ phải làm và không bị động trước các nhiệm vụ học tập [H5.05.01.04].

Biện pháp thứ ba: Đối với SV tham gia làm việc bán thời gian không hoàn thành kế hoạch học tập theo đúng tiến độ, CVHT tư vấn cho SV đăng ký học tập vào những nhóm lớp có thời gian biểu phù hợp hoặc lựa chọn những công việc có tính chất linh hoạt, hoặc giảm giờ làm để đáp ứng hài hòa các lợi ích của bản thân [H5.05.01.04].

Số liệu tổng hợp sinh viên tốt nghiệp, thôi học theo khóa tuyển sinh từ năm 2016 đến năm 2020 như bảng 11.2

Bảng 11.2: Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình CTĐT ngành

QTKD

TT	Năm nhập học	Tổng số SV nhập học	Tổng số SV thôi học	Tổng số SV theo học	Tổng số SV tốt nghiệp		SVTN đúng hạn		SVTN năm 5		SVTN năm 6		Thời gian TN TB
					SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
					(3a)	(3b)	(4a)	(4b)	(5a)	(5b)	(6a)	(6b)	
1	2016	60	26	34	34	100	28	82,35	6	17,65	0	0,00	
2	2017	28	9	19	19	100	19	100,00	0	0	0	0,00	
3	2018	89	10	16	14	87,5	13	92,86	0	0	1	7,14	
4	2019	13	4	9	9	100	9	100,00	0	0	0	0,00	
5	2020	42	10	15	13	86,67	11	84,62	2	15,38	0	0,00	
Tổng/Trung bình		232	59	93	89	95,70	80	89,89	8	8,99	1	1,12	4,09

Từ báo cáo của CVHT [H5.05.01.04], biên bản họp xét tiến độ của trường [H10.10.03.02], Khoa Kinh tế tổ chức họp khoa trong đó đánh giá tỷ lệ SV tốt nghiệp hàng năm [H11.11.01.03], dự báo tỷ lệ tốt nghiệp và đề xuất thay đổi chương trình, phương pháp dạy và học [H4.04.02.04]. Đề xuất các biện pháp khả thi hỗ trợ người học tốt nghiệp hiệu quả như: Hỗ trợ SV lựa chọn số lượng học phần phù hợp với năng lực cá nhân. Sau mỗi học kỳ chính, nếu SV chưa đạt hoặc có điểm đạt thấp sẽ được CVHT tư vấn đăng ký học lại, học cải thiện trong các học kỳ phụ của năm học [H5.05.01.04]. Đề nghị Phòng QLĐT mở các lớp bồi dưỡng tiếng Anh và tin học phù hợp với trình độ người học giúp SV yếu có thể cải thiện khả năng học ngoại ngữ, tin học theo thời gian, tổ chức ôn luyện trước các kỳ thi để hỗ trợ SV đạt điều kiện CĐR về ngoại ngữ, Tin học. Tất cả các hoạt động trên đều đảm bảo thực hiện đúng theo quy chế đào tạo [H1.01.01.01].

2. Điểm mạnh

Nhìn chung Nhà trường có hệ thống giám sát KQHT của SV chặt chẽ thông qua phần mềm chuyên dụng, đội ngũ GVCN, CVHT, trợ lý khoa, ... đồng thời đưa ra các biện pháp hỗ trợ SV kịp thời, hiệu quả cải thiện KQHT cho SV.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ thôi học còn ở mức cao, một số SV mãi đi làm thêm, chưa tập trung

vào học tập dẫn đến KQHT chưa đạt yêu cầu, giáo dục tình cảm, nghề nghiệp cần được chú trọng và hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026, Khoa Kinh tế chỉ đạo các CVHT, trợ lý khoa tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV. Tăng cường công tác tư vấn và định hướng học tập, nghề nghiệp để SV học tập và tốt nghiệp đúng hạn.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCNVN và Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ quy định Phòng QLĐT, Khoa Kinh tế có nhiệm vụ phối hợp quản lý theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV [H08.08.03.08; H1.01.01.01]. Việc theo dõi, thống kê được thực hiện thông qua phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.03]. Hàng năm sau khi xét tốt nghiệp, dữ liệu kết quả xét tốt nghiệp được phòng QLĐT cập nhật lên phần mềm, phòng QLĐT và các GV được phân quyền trong Khoa Kinh tế truy cập lấy dữ liệu thống kê để phục vụ các công tác đào tạo.

Theo quy định đối với ngành QTKD, SV được tốt nghiệp đối với chương tích lũy đủ 122 tín chỉ. Đồng thời phải phải đạt và được cấp chứng chỉ quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ, tin học, đạt CĐR theo quy định của CTĐT [H1.01.01.06]. Thời gian đào tạo trong Trường đúng hạn là 4 năm, tối thiểu là 3-3,5 năm, tối đa là 6 - 8 năm [H1.01.01.01; H1.01.01.02].

Số liệu thống kê cho thấy Khoa Kinh tế chưa có SV hoàn thành chương trình học sớm, tỷ lệ SV tốt nghiệp trong các năm học trung bình đạt từ 50% trở lên (so với số SV nhập học) và chủ yếu là SV tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình đạt 4,09 năm. Tỷ lệ SV tốt nghiệp muộn trong các năm từ

2020 - 2024 là do SV có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, một số ít sinh viên làm thêm nhiều để phụ giúp kinh tế gia đình, không tập trung vào việc học dẫn đến học lực yếu, kém. Mặt khác, tình hình dịch Covid-19 sinh viên phải học online trong một thời gian dài phần nào cũng ảnh hưởng đến kết quả và động lực học tập của sinh viên, một số SV chưa thực sự quan tâm, tích cực trong học tập để cải thiện các HP trước khi ra trường [H11.11.02.01].

**Bảng 11.3 Bảng đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp của ngành QTKD
với ngành kế toán**

TT	Nội dung	CTĐT ngành QTKD	CTĐT ngành Kế toán
1	Tỉ lệ thôi học trung bình	22,82%	19,50%
2	Tỉ lệ tốt nghiệp trung bình	95,7%	79,39%
3	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn trung bình	89,89%	75,80%
4	Thời gian tốt nghiệp trung bình	4,09/(4 năm)	4,06/(4 năm)
5	Tỉ lệ việc làm		
	- Nhà nước	17,65%	12,4%
	- Liên doanh	14,71%	14,6%
	- Tư nhân	58,82%	65,7%
	- Tạo việc làm	8,82%	7,3%

Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, Khoa Kinh tế đã tổ chức tìm hiểu, phân tích nguyên nhân tốt nghiệp muộn của SV thông qua các cuộc họp thường kỳ [H5.05.04.03] và nhận thấy có một số nguyên nhân. Nguyên nhân chủ quan như: chậm nộp học phí, nợ học phần, nợ các chứng chỉ đầu ra (ngoại ngữ, QPAN, GDTC). Nguyên nhân khách quan như SV chưa thích nghi với phương pháp học tập ở bậc đại học, thay đổi môi trường sống. Sau khi tìm được nguyên nhân tốt nghiệp muộn hoặc nguy cơ tốt nghiệp muộn đối với từng SV, Khoa cùng CVHT đưa ra các biện pháp hỗ trợ gồm: tư vấn phương pháp học tập đúng, chia sẻ các kinh nghiệm thích nghi với

điều kiện sống tự lập xa nhà, tư vấn lựa chọn thời điểm thích hợp trả nợ học phần, tư vấn làm thêm để học kỹ năng mềm và cải thiện cuộc sống. Bên cạnh đó, Nhà Trường mở các lớp học kỳ phụ để SV cải thiện điểm các học phần có kết quả thấp hoặc trả nợ các học phần còn nợ nhằm tăng thêm cơ hội tốt nghiệp đúng thời hạn cho SV. Tuy nhiên, không tránh khỏi một bộ phận SV tốt nghiệp muộn là do chưa tham gia học trả nợ và cải thiện một số HP kịp thời, mãi đi làm thêm, chưa tập trung vào học tập.

Sau khi tìm hiểu và phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp cũng như hỗ trợ để giảm thời gian học cho SV, Khoa Kinh tế đã tổ chức họp tổng kết rút kinh nghiệm để đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học để rút ngắn thời gian tốt nghiệp thường được lồng ghép vào các buổi họp khoa giữa kỳ và cuối kỳ. Nghe báo cáo của Ban lãnh đạo khoa và CVHT báo cáo về tình hình học tập của SV trong toàn khoa, từ đó đánh giá các biện pháp hỗ trợ SV ở các giai đoạn trước và kịp thời đề ra các biện pháp nhờ đó hướng tới những năm học tiếp theo giảm được số lượng SV tốt nghiệp muộn trong khoa [H4.04.02.04].

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình gần sát với thời gian thiết kế đào tạo. Có nhiều biện pháp hỗ trợ để SV tốt nghiệp đúng thời hạn với kết quả cao.

3. Điểm tồn tại

Qua các năm đào tạo còn một số ít SV tốt nghiệp trên 4 năm do SV chưa thích nghi với phương pháp học tập ở bậc đại học, chưa tham gia học trả nợ và cải thiện một số HP kịp thời, mãi đi làm thêm, chưa tập trung vào học tập.

4. Kế hoạch hành động

Từ học kì 2 năm học 2025-2026, Lãnh đạo Khoa Kinh tế họp và yêu cầu với các CVHT, ban cán sự các lớp để tìm ra các biện pháp mới nhằm hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng hạn bằng cách tư vấn phương pháp học tập đúng, chia sẻ các kinh nghiệm thích nghi với điều kiện sống tự lập xa nhà, tư vấn lựa chọn thời

điểm thích hợp trả nợ học phần, giám sát chặt chẽ tình trạng học tập của SV từ đó đôn đốc nhắc nhở đối với những SV có nguy cơ không tốt nghiệp đúng hạn còn nợ học phần thực hiện đăng ký học lại, học cải thiện vào học kỳ phụ góp phần hạn chế tỷ lệ SV tốt nghiệp trên 4 năm.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường giao cho các Khoa theo dõi và liên hệ với các SV đã tốt nghiệp trong đó có SV ngành QTKD [H11.11.01.02] và báo cáo Phòng CTSV là bộ phận có trách nhiệm thống kê, lưu trữ danh sách SV tốt nghiệp có việc làm, vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác theo qui chế tổ chức hoạt động Nhà trường. Khoa Kinh tế đã phối hợp với Phòng CTSV, Phòng Quản lý chất lượng thực hiện các khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp hàng năm [H11.11.03.01]. Việc khảo sát này được thực hiện theo đúng qui trình và các mẫu biểu trong văn bản quy định về việc khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp. Kết quả khảo sát được thu thập, thông kê, xử lý bởi Phòng CTSV với các thông tin bao gồm danh sách người học có việc làm, tỷ lệ SV có việc làm, vị trí việc làm, đơn vị công tác, mức thu nhập bình quân.

Khoa Kinh tế cùng với Nhà trường tổ chức hoạt động ngày hội việc làm (ngày hội tuyển dụng và tư vấn giới thiệu việc làm) cho sinh viên năm 3,4 [H8.08.04.01]. Từ đó thực hiện các phương án hỗ trợ SV tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc có việc làm không đúng chuyên ngành [H11.11.03.02].

Hình thức khảo sát bao gồm phỏng vấn trực tiếp qua điện thoại, gửi phiếu qua email của SV hoặc phỏng vấn trực tuyến thông qua trang web của nhà trường. Số liệu về tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp của các khóa học được thống kê cụ thể như sau:

Bảng 11.4: Thống kê tình hình việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT ngành QTKD

Khóa học	Tỉ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau TN						
	Tỉ lệ SV có việc làm (1)	TL việc làm liên quan CTĐT (2)	Nhà nước (3)	Liên doanh (4)	Tư nhân (5)	Tự tạo việc làm (6)	Tiếp tục học tập (7)
2016-2020	91,18	88,24	23,53	2,94	58,82	2,94	0,00
2017-2021	94,12	94,12	5,88	0,00	88,24	5,88	0,00
2018-2022	94,12	88,23	11,76	0,00	64,71	17,65	0,00
2019-2023	100,00	100,00	25,00	12,50	50,00	12,50	0,00
2020-2024	100,00	95,00	50,00	5,00	35,00	10,00	0,00

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các minh chứng [H11.11.03.02])

Hàng năm, phòng CTSV&TS và Khoa Kinh tế thực hiện đối sánh tỉ lệ SV có việc làm giữa các ngành đào tạo trong Trường [H11.11.03.03]. Kết quả đối sánh về tỉ lệ SV có việc làm của ngành QTKD với ngành Hóa học, ngành Kế toán như sau:

Bảng 11.5: Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp tại các Khoa trong trường

Các tiêu chí	Khóa học		
	2018-2022	2019-2023	2020-2024
Tỷ lệ% người học có việc làm ngành QTKD	94,12	100,00	100,00
Tỷ lệ % người học có việc làm ngành Hóa học	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ % người học có việc làm ngành kế toán	97,89	100,00	100,00

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các minh chứng [H11.11.03.03])

Qua bảng đối sánh trên cho thấy tỷ lệ có việc làm của SV ngành QTKD trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp đạt tỷ lệ tuyệt đối trong giai đoạn gần đây.

Bên cạnh đó hàng năm, Phòng CTSV, Khoa Kinh tế đã thực hiện đối sánh tỷ lệ SV có việc làm với ngành Kinh doanh và quản lý của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, và ngành QTKD của Học viện Tài chính [H11.11.03.04].

Bảng 11.6: Bảng so sánh tỷ lệ SV có việc làm của ngành QTKD với trường khác năm 2023, 2024

STT	Tên trường	Tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau TN (%) Năm 2023	Tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau TN (%) Năm 2024
1	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	91,30	93,70
2	Học viện Tài chính	98,19	100,00
3	ĐH Công nghiệp Việt Trì	100,00	100,00

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các minh chứng [H11.11.03.04])

Qua bảng trên, tỉ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp của ngành QTKD Trường ĐHCNVT năm 2024 tương đối cao với tỉ lệ SV có việc làm sau 12 tháng ra trường của ngành QTKD đại học Công nghiệp Hà Nội. Bên cạnh đó việc đối sánh tỉ lệ SV có việc làm với các trường đại học quốc tế có triển khai, tuy nhiên chưa nhiều.

Qua số liệu ở bảng trên, tỉ lệ SV có việc làm sau 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp của ngành QTKD Trường ĐHCNVT năm 2024 cao hơn với tỉ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp ngành QTKD của Trường đại học Công nghiệp Hà Nội, ngang bằng so với Học viện Tài chính.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa Kinh tế đã có hệ thống và cơ chế để khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp, Có nhiều thông tin về các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng lao động để giới thiệu cho SV tốt nghiệp liên hệ tìm kiếm việc làm. Trên cơ sở đó, tỷ lệ SV tốt nghiệp và có việc làm là tương đối cao, trên 90% SV có việc làm sau khi tốt nghiệp đúng hoặc có liên quan đến ngành đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Chưa so sánh tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp với các trường cùng khu vực.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025- 2026, Nhà trường và Khoa Kinh tế nghiên cứu tìm hiểu, thu thập thông tin về CTĐT, kết quả đào tạo của một số trường Đại học gần khu Vực để so sánh.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã tuyên bố rõ ràng Mục tiêu giáo dục trong Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2020 – 2025, định hướng 2030 [H4.04.01.01]. Trên cơ sở Chiến lược phát triển của Nhà trường, hàng năm Trường đều xây dựng Kế hoạch hoạt động KHCN để triển khai hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.01]. Sau đó, Khoa Kinh tế sẽ tổ chức giới thiệu các nhiệm vụ, các nhóm và các hướng nghiên cứu cho SV có nguyện vọng NCKH, tổ chức cho SV đăng ký nhiệm vụ KHCN.

Phòng KHCN&HTQT được Nhà trường giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát hoạt động NCKH của SV theo đúng chức năng nhiệm vụ của Phòng được quy định. Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của SV được thực hiện theo Quy định về hoạt động KHCN của Trường ĐHCNVN [H6.06.07.01]. Theo đó, việc tổ chức thực hiện các đề tài NCKH của SV từ khi đăng ký, xét duyệt, đến nghiệm thu, thanh lý, công nhận kết quả được hướng dẫn và tổ chức triển khai đầy đủ, chi tiết theo đúng quy trình, qui định [H4.04.03.06]..

Khoa phối hợp với Phòng KHCN&HTQT theo dõi tiến độ thực hiện của đề tài, tổ chức đánh giá sản phẩm nghiên cứu của người học thông qua hội đồng

đảm bảo tính công khai minh bạch. Kết quả NCKH được lưu trữ tại Khoa/Phòng KHCN&HTQT, Trung tâm TTTV. Ngoài ra, các báo cáo kết quả nghiên cứu giữa kỳ và thông tin cũng như kết quả buổi nghiệm thu các báo cáo đề tài NCKH SV đều được công bố rộng rãi trên các trang thông tin điện tử của Khoa và Nhà trường. Đặc biệt, Nhà trường cũng đã đưa ra các hình thức khen thưởng đối với những đề tài đạt kết quả cao, từ đó tăng thêm tinh thần, động lực thúc đẩy NCKH trong SV [H11.11.04.02, H11.11.04.03]. Căn cứ thực tế, Khoa Kinh tế đã triển khai nhiệm vụ NCKH của SV theo định hướng ưu tiên xét duyệt và có chính sách hỗ trợ các đề tài có tính mới và có thể ứng dụng trong giảng dạy và học tập. Tuy nhiên, số lượng đề tài NCKH của SV còn hạn chế. Dưới đây là bảng hoạt động NCKH của SV ngành QTKD.

Bảng 11.7: Hoạt động NCKH của SV ngành QTKD

T T	Nội dung	Số lượng SV tham gia/giải thưởng					
		2020	2021	2022	2023	2024	Ghi chú
1	Loại hình hoạt động NCKH và số lượng SV tham gia						
	1.1.Đề tài NCKH SV	0/0	3/2	4/4	4/4	3/3	
	1.2.Khởi nghiệp	5	0	0	0	0	
	1.3.Khác	6	8	0	0	0	
2	Tổng số SV tham gia các loại hình	11	11	9	11	13	
3	Tỷ lệ SV tham gia NCKH/Tổng số SV	11/42	11/117	9/55	11/35	13/43	

Từ bảng số liệu trên cho thấy, trong giai đoạn từ năm 2020-2024, số lượng SV ngành QTKD tham gia NCKH có xu hướng biến động tăng.

Trong quá trình giảng dạy cũng như thông qua kênh CVHT, các GV thường xuyên cung cấp thông tin về hoạt động NCKH cho SV, cách thức đăng ký đề tài, định hướng và khuyến khích các em tham gia thực hiện đề tài NCKH,

đồng thời SV cùng tham gia NCKH với các GV. Ngoài việc tham gia vào đề tài NCKH của Trường, SV còn tham gia các hội nghị khoa học do Nhà trường tổ chức, đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ [H4.04.03.06]. Ngoài ra, SV tham gia cuộc thi Olympic Tin học văn phòng đạt kết quả cao [H4.04.03.05]. Thông qua hoạt động NCKH, SV có thể trang bị được nhiều kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp sau này.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa Kinh tế chú trọng đến việc tạo điều kiện về không gian, thời gian, cơ sở vật chất, tổ chức nhóm nghiên cứu để SV tham gia các hoạt động NCKH và đạt kết quả đáng khích lệ. Kết quả NCKH của SV được lưu trữ tại Khoa, Phòng KHCN &HTQT và được công bố rộng rãi trên các trang thông tin điện tử của Khoa, Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài NCKH của SV chưa cao, các đề tài thu hút nguồn kinh phí đầu tư từ các doanh nghiệp còn rất khiêm tốn.

4. Kế hoạch hành động

Từ học kỳ 1 năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế sẽ tăng cường sự quan tâm, định hướng cho SV trong hoạt động NCKH. Nghiên cứu lựa chọn đề tài và lập đề án đề xuất doanh nghiệp đầu tư cho NCKH của SV.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Với mục đích xây dựng, điều chỉnh CTĐT theo hướng tiếp cận mục tiêu, Nhà trường và Khoa Kinh tế đã xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển CTĐT trong đó có xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo.

Cụ thể Nhà trường và Khoa tổ chức hội thảo việc làm cho SV, chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, đồng thời khảo sát ý kiến của người học, cán bộ GV, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy học, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các nhu cầu tiện ích, CSVC của Nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH. Việc khảo sát này được thực hiện thông qua các hình thức phỏng vấn qua điện thoại, gửi phiếu qua email, phát phiếu trực tiếp hoặc thông qua trang web trực tuyến của Nhà trường [H11.11.05.01], [H11.11.05.02]. Kết quả khảo sát được tổng hợp trong các Bảng 11.8, 11.9, 11.10

Kết quả khảo sát được tổng hợp trong các Bảng 11.8, 11.9, 11.10

Bảng 11.8: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH

Đối tượng khảo sát	Tỉ lệ % năm 2020	Tỉ lệ % năm 2021	Tỉ lệ % năm 2022	Tỉ lệ % năm 2023	Tỉ lệ % năm 2024	Tỉ lệ % năm 2025	Ghi chú
Cán bộ nhân viên - GV	93,4	95,5	94,4	96,1	95,8	96	
Sinh viên	98	100	100	100	100	100	
Cựu sinh viên	100	100	100	100	100	100	
Nhà tuyển dụng	100	100	100	100	100	100	

Bảng 11.9: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về cơ sở vật chất

Đối tượng khảo sát	Tỉ lệ % năm 2020	Tỉ lệ % năm 2021	Tỉ lệ % năm 2022	Tỉ lệ % năm 2023	Tỉ lệ % năm 2024	Ghi chú
Cán bộ nhân viên - GV	90,92	91,43	90,33	91,32	92,91	
Sinh viên	90,53	91,82	87,41	88,12	90,33	
Cựu sinh viên	87,31	88,23	88,23	85,23	87,31	

Đối tượng khảo sát	Tỉ lệ % năm 2020	Tỉ lệ % năm 2021	Tỉ lệ % năm 2022	Tỉ lệ % năm 2023	Tỉ lệ % năm 2024	Ghi chú
Nhà tuyển dụng	94,00	95,71	86,00	89,42	90,00	

Bảng 11.10: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về dịch vụ hỗ trợ GV, NH

Đối tượng khảo sát	Tỉ lệ % năm 2020	Tỉ lệ % năm 2021	Tỉ lệ % năm 2022	Tỉ lệ % năm 2023	Tỉ lệ % năm 2024	Ghi chú
Cán bộ nhân viên – GV	90,92	91,43	86,31	90,92	91,43	
Sinh viên	90,53	91,82	88,84	90,53	91,82	
Cựu sinh viên	87,31	88,23	90,2	92,31	94,23	

Nhìn chung CTĐT ngành QTKD của Khoa Kinh tế được đánh giá cao bởi các bên liên quan đó là đánh giá của GV, các cựu SV của Khoa Kinh tế cho đến các nhà tuyển dụng. Điều này thể hiện qua sự hài lòng của các bên liên quan trong các đánh giá phản hồi đã được tổng hợp và phân tích. Nhằm cải tiến và phát triển CTĐT, Khoa đã và đang phối kết hợp với các phòng ban: Phòng QLĐT, Phòng CTSV, Phòng Đảm bảo chất lượng để đưa ra phương pháp tốt nhất thu thập thông tin phản ánh mức độ hài lòng của các bên liên quan. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, ý kiến phản hồi của cựu SV và các tuyển dụng còn hạn chế so với số lượng phiếu gửi đi điều tra khảo sát.

Với các kết quả thu được sau khi khảo sát, đánh giá, mức độ hài lòng của các bên liên quan được khoa Kinh tế ghi nhận, giám sát từ đó đưa ra các điều chỉnh phù hợp [H1.01.01.08]. Trên cơ sở đó, Nhà trường luôn có kế hoạch chỉ đạo Khoa Kinh tế thực hiện các biện pháp nhằm cải tiến chất lượng như điều chỉnh, chỉnh sửa bổ sung CTĐT năm 2021, 2023 để thay đổi thời lượng cũng

như nội dung các môn học phù hợp với yêu cầu thực tế của xã hội [H2.02.02.01].

2. Điểm mạnh

Đã xác lập được hệ thống các đơn vị, quy trình, công cụ và phương pháp để tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan. Lãnh đạo Trường, Khoa luôn tạo môi trường dân chủ để cán bộ, GV, người học trao đổi, đóng góp ý kiến trong thực hiện kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm, nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa. Đồng thời mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Nhà trường, Khoa, Bộ môn quản lý ngành ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến để đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng, của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, ý kiến phản hồi của cựu SV và các tuyển dụng còn hạn chế so với số lượng phiếu gửi đi điều tra, khảo sát nên kết quả chưa bao phủ hết mọi khía cạnh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026 tăng cường hơn mối quan hệ giữa Khoa với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động liên quan đến ngành QTKD. Hàng năm tiếp tục lập kế hoạch, tiếp tục khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Nhận thức được vai trò quan trọng của CĐR đối với CTĐT, Khoa Kinh tế đã thường xuyên theo dõi hỗ trợ và cải tiến kịp thời. Dựa vào các phần mềm quản lý đào tạo chuyên dụng để quản lý quá trình đào tạo, các đơn vị liên quan có thể biết danh sách SV, thống kê tỷ lệ tốt nghiệp, thời học nhanh chóng, kịp thời làm cơ sở cho việc đề ra các biện pháp hỗ trợ người học tốt nghiệp hiệu quả và cải tiến chất lượng đào tạo... Nhà trường và Khoa Kinh tế đã sử dụng phần

mềm đào tạo để theo dõi giám sát thời gian tốt nghiệp của SV công khai và thường xuyên do đó quá trình học tập, tốt nghiệp được cập nhật chính xác từ đó đưa ra các biện pháp hỗ trợ kịp thời giúp SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy các nhà tuyển dụng hài lòng về CTĐT, chất lượng sản phẩm đầu ra là người học tốt nghiệp. Về NCKH, Khoa Kinh tế đã có hệ thống giám sát theo dõi tiến độ thực hiện của đề tài, tổ chức đánh giá đề tài NCKH của SV rõ ràng chặt chẽ. Ngoài ra, Khoa cũng rất chú trọng ý kiến đóng góp của các bên liên quan, thông tin phản hồi được Nhà trường, Khoa sử dụng để cải tiến chất lượng đào tạo. Do đó, kết quả đầu ra của CTĐT ngành QTKD đã tuân thủ đúng quy định của Bộ GD&ĐT, phù hợp với đòi hỏi của thị trường lao động, giúp người học phát huy được nhiều kiến thức, kỹ năng khi làm việc tại các đơn vị trong nước và nước ngoài.

Bên cạnh đó, cần khắc phục một số nội dung như: việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan trong năm 2020, 2021 theo hình thức trực tiếp còn hạn chế; so sánh tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp với các trường nước ngoài chưa thực hiện được; số lượng đề tài NCKH của SV chưa nhiều, các đề tài thu hút nguồn kinh phí đầu tư từ các doanh nghiệp còn rất khiêm tốn.

Tiêu chuẩn 11 gồm 5 tiêu chí trong đó có 02 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 01 tiêu chí đạt 6/7 điểm và 02 tiêu chí đạt 4/7 điểm

PHẦN III: KẾT LUẬN

Khoa Kinh tế đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QTKD một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành đào tạo.

Thông qua việc tự đánh giá CTĐT, Nhà trường và Khoa đã nắm bắt những điểm mạnh và phát hiện điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy điểm mạnh, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đảm bảo đạt chất lượng và mục tiêu đào tạo mà Khoa đã công khai với xã hội.

Những điểm mạnh và những điểm tồn tại trong công tác tự đánh giá CTĐT ngành QTKD như sau:

1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành QTKD

1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển và triết lý giáo dục của Trường ĐHCNVN, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH; Cụ thể hóa mục tiêu đào tạo của ngành chính là CĐR. CĐR của CTĐT ngành QTKD được xác định rõ ràng trong đó chỉ rõ những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành QTKD được lấy ý kiến của các bên liên quan và định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật phù hợp với thực tế, đáp ứng yêu cầu của xã hội, nhà tuyển dụng và được công bố công khai bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau.

1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần của ngành QTKD đầy đủ thông tin, cập nhật theo quy định, được rà soát và điều chỉnh để phù hợp với

CTĐT, CĐR của CTĐT và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT giúp cho người học, nhà tuyển dụng, GV, cựu người học hiểu về CTĐT của ngành.

1.3. Cấu trúc và nội dung CTDH

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR và phương pháp giảng dạy góp phần hỗ trợ người học đạt được chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm, khả năng học tập nâng cao trình độ... CTDH ngành QTKD có cấu trúc rõ ràng, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành. CTDH có tính linh động, mềm dẻo, trong các khối kiến thức đều có các học phần tự chọn, mang tính định hướng nghề nghiệp. Các học phần được thiết kế đảm bảo tính kế thừa, bổ trợ, CĐR và phương pháp dạy và học trong các HP được xác định rõ, đảm bảo CĐR của ngành và CTĐT trở thành một khối thống nhất. Tỷ lệ giữa kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành được thiết kế cân đối, phù hợp, logic trong từng học phần đảm bảo CĐR của học phần cũng như CĐR của CTĐT. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, linh hoạt phù hợp với tính chất của từng học phần.

1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt CĐR. Các hoạt động học tập đa dạng như tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, NCKH, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và giúp đỡ người học.

1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá kết quả học tập của người học ở Khoa Kinh tế được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và các quy định của Trường ĐHCNVN nhằm đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy

trình đánh giá KQHT. Khoa Kinh tế luôn tập trung đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua việc đo lường được mức độ đạt được CDR, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, công bố, phản hồi kịp thời đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

1.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đội ngũ GV của Khoa Kinh tế đáp ứng được quy hoạch hợp lý và có đủ trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu chuẩn đối với cơ sở giáo dục bậc đại học, 100% GV có trình độ sau đại học, 5 giảng viên cơ hữu và 2 giảng viên thỉnh giảng có trình độ tiến sỹ. Các GV có năng lực giảng dạy và NCKH tốt, cùng tham gia các đề án của bộ công thương và được đánh giá cao về chất lượng, bên cạnh đó đội ngũ cán bộ giảng viên cũng đã tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng

Khối lượng công tác của đội ngũ GV được quy định chi tiết đến từng đối tượng và cập nhật kịp thời theo quy định của Bộ GD&ĐT, được hướng dẫn chi tiết về tỷ lệ quy đổi các hoạt động chuyên môn, quản lý... sang số giờ chuẩn, đảm bảo đo lường minh bạch công khai. Tỷ lệ GV/NH của Khoa Kinh tế đạt đúng chuẩn yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Các GV hoàn thành tốt khối lượng công việc được giao.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được thực hiện nghiêm túc, đúng theo hướng dẫn của cấp trên, công khai và được xác định một cách rõ ràng. Các GV được tuyển dụng đều phù hợp và đáp ứng các tiêu chí đưa ra của Nhà trường

Hàng năm 100% GV trong khoa đạt lao động tiên tiến, khoa đạt tập thể Lao động xuất sắc.

1.7. Đội ngũ nhân viên (cán bộ hỗ trợ)

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đào tạo của trường ĐHCNVT nói chung và của CTĐT ngành QTKD nói riêng đảm bảo về số lượng, chất lượng, năng lực chuyên môn. Đội ngũ nhân viên phục vụ được tuyển dụng theo đúng quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đảm bảo tính công khai và minh bạch.

Nhà trường có nhiều chính sách thu hút và hỗ trợ nhân viên, cũng như khuyến khích, tạo điều kiện cho đội ngũ này học tập, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá kết quả làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ được đánh giá một cách công bằng, cũng có tác dụng khuyến khích, động viên cán bộ nhiệt tình và trách nhiệm với công việc

1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Khoa đã có hệ thống cơ sở dữ liệu về KQHT và rèn luyện của SV và được quản lý chặt chẽ và thuận lợi cho các đối tượng liên quan khai thác sử dụng. Bên cạnh đó, từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải nhằm cải thiện việc học tập và triển vọng việc làm của SV. SV Khoa Kinh tế được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn tinh thần, phát huy tối đa năng lực chủ động trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa và của Trường. Khoa Kinh tế đã luôn chú trọng tới người học và các hoạt động hỗ trợ đối với người học nhằm khuyến khích người học nâng cao KQHT và rèn luyện. Đội ngũ GV, đội ngũ hỗ trợ của Nhà trường và Khoa luôn thường xuyên theo dõi sự tiến bộ của người học để giúp người học kịp thời điều chỉnh. Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan (CB, GV, SV) làm cơ sở để chỉnh sửa hoặc nâng cấp môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan.

1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống cơ sở vật chất, các trang thiết bị máy tính tại các phòng thực hành được trang bị đầy đủ, hiện đại, đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Phòng làm việc của Khoa Kinh tế, phòng học và các phòng chức năng có liên quan được hỗ trợ đầy đủ các thiết bị phục vụ cho GV làm việc, NCKH, hướng dẫn SV thực hành và cập nhật thông tin đào tạo cho SV. Cán bộ, GV, SV của Khoa được học tập và làm việc trong môi trường an toàn, xanh - sạch - đẹp.

1.10. Nâng cao chất lượng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thiết lập có tính hệ thống.

Trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan, CTĐT ngành QTKD được định kỳ cải tiến, cập nhật phù hợp với thực tế, chất lượng các dịch vụ trong Trường không ngừng được nâng cao. Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo được chú trọng thực hiện thường xuyên, tập trung vào các nội dung: (i) thiết kế CTDH dựa trên cơ sở thông tin phản hồi từ các bên liên quan; (ii) việc thiết kế các phiên bản CTDH, quá trình dạy-học, quá trình đánh giá kết quả học tập của người học được tuân thủ theo các quy trình, hướng dẫn, triển khai theo kế hoạch; (iii) ứng dụng các kết quả NCKH vào cải tiến việc dạy và học; (iv) ĐBCL các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Nhìn chung, các nội dung về nâng cao chất lượng của Khoa Kinh tế đều được đảm bảo, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nhu cầu của người học.

1.11. Kết quả đầu ra

Việc đánh giá về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, cũng như theo dõi, giám sát thời gian học tập, tốt nghiệp của SV được xác định qua phần mềm QLĐT nên chính xác, nhanh chóng. Kết quả đầu ra của CTĐT ngành QTKD đã tuân thủ đúng quy định của Bộ GD&ĐT, phù hợp với đòi hỏi của thị trường lao động, giúp người học phát huy được nhiều kiến thức, kỹ năng khi làm việc tại các đơn vị trong nước và nước ngoài.

2. Những điểm tồn tại trong CTĐT ngành QTKD

2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT của ngành QTKD chưa được đối sánh nhiều với các trường đại học nước ngoài. CDR của CTĐT của ngành QTKD chưa được đối sánh nhiều với các trường đại học nước ngoài, mẫu khảo sát doanh nghiệp lớn và FDI còn hạn chế.

2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD chưa có nhiều quan sát từ các doanh nghiệp FDI, chưa được đối sánh nhiều với các trường đại học nước ngoài. Một số ĐCHP còn chưa nhiều tài liệu tham khảo hoặc tài liệu tham khảo đã cũ chưa

được cập nhật, chưa đa dạng hóa các kênh công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCHP

2.3. Cấu trúc và nội dung CTDH

CTDH ngành QTKD chưa thường xuyên được lấy ý kiến của các bên liên quan và tỷ lệ các học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành còn chưa cao, chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành QTKD của các trường quốc tế.

2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc giới thiệu, phổ biến mục tiêu giáo dục của Nhà trường tới các doanh nghiệp sử dụng lao động còn chưa được rộng khắp và có chiều sâu; Vẫn còn có giảng viên hạn chế về nghiệp vụ sư phạm trong việc vận dụng các phương pháp giảng dạy phát huy tính chủ động của người học. Sinh viên năm 1,2 còn chưa tích cực tham gia hoạt động NCKH

2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng song số học phần thi theo hình thức trắc nghiệm khách quan và số học phần thi theo hình thức tự luận có ngân hàng đề thi còn ít; Việc phân tích kết quả thi học phần của người học để giúp cải tiến chất lượng dạy học đôi khi còn chưa kịp thời; Một số SV không cung cấp chính xác thông tin liên lạc với gia đình nên Khoa chưa liên lạc, trao đổi được với phụ huynh SV trong việc thông báo kết quả học tập; Kết quả khiếu nại của SV về kết quả học tập đôi khi còn chưa đúng thời gia quy định.

2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trong 5 năm gần đây số lượng cán bộ được cử đi học NCS còn hạn chế, Khoa chưa có chính sách thu hút các ứng viên có học hàm, học vị cao (GS, PGS, TS) làm GV cơ hữu. Số bài báo đăng trên các tạp chí nước ngoài chưa nhiều.

2.7. Đội ngũ nhân viên (cán bộ hỗ trợ)

Đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sỹ còn thấp. Trong những năm gần đây số GV được cử đi học NCS còn hạn chế, bên cạnh đó việc thu hút được

giảng viên có trình độ cao về khoa làm việc còn khó khăn.

Một tỷ lệ nhỏ nhân viên chưa thực sự tích cực tham gia vào quá trình đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực của nhân viên. Vẫn còn một số ít SV chưa hài lòng với sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên.

2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Việc quảng bá tuyên truyền tuyển sinh ngành QTKD đôi khi chưa tạo ra sự hấp dẫn, thu hút thí sinh dự tuyển; Việc mở rộng lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị sử dụng lao động cho đề án tuyển sinh hàng năm còn hạn chế. Trong những năm 2020-2022, do dịch Covid 19 nên việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV gặp khó khăn. Việc tổ chức các cuộc thi cho SV chủ yếu ở trong trường, ít có sự tham gia của SV các trường khác.

2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Việc truy cập và internet bị chậm do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều; chưa có phòng thực hành phục vụ ngành QTKD chuyên ngành riêng biệt; một số sân bãi, phòng tập cho hoạt động thể thao còn hẹp

2.10. Nâng cao chất lượng

Việc lấy ý kiến của các doanh nghiệp mới chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp thuộc khu vực phía Bắc trong nước, SV năm thứ nhất có KQHT còn hạn chế do SV chưa thích nghi với việc học tập ở môi trường Trường Đại học; Tỷ lệ phản hồi từ cựu SV về hoạt động giảng dạy còn hạn chế; SV năm 1,2 chưa thực sự tích cực tham gia NCKH, số lượng các kết quả NCKH của SV được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và học tập của SV còn hạn chế; các mẫu phiếu điều tra còn chưa được điều chỉnh kịp thời; việc tra cứu tại các phòng đọc của thư viện đôi khi còn gặp trục trặc, nghẽn mạng vào thời điểm cao điểm như đăng ký lịch học, tra cứu lịch thi

2.11. Kết quả đầu ra

Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan trong năm 2023, 2024 theo hình thức trực tiếp còn hạn chế; so sánh tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp 12 tháng với các trường nước ngoài chưa thực hiện được; số lượng đề tài NCKH của SV chưa nhiều, các đề tài thu hút nguồn kinh phí đầu tư từ các doanh nghiệp còn rất khiêm tốn, chưa so sánh tỷ lệ SV có việc trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp với các trường nước ngoài.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Trên cơ sở rà soát và đánh giá thực trạng ngành QTKD theo các tiêu chuẩn, chỉ rõ điểm mạnh và điểm tồn tại của từng tiêu chuẩn, Khoa Kinh tế đã xác định kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng CTĐT như sau:

3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Trong thời gian tới, Khoa Kinh tế sẽ phối hợp cùng với các phòng ban chức năng để tăng cỡ mẫu khảo sát doanh nghiệp FDI kết hợp với khảo sát các doanh nghiệp trong nước để bổ sung cơ sở rà soát và điều chỉnh các mục tiêu của CTĐT. Đồng thời sẽ đối sánh với các mục tiêu của CTĐT các trường đại học trong và ngoài nước đặc biệt là các trường đại học nước ngoài. Bên cạnh đó, Khoa sẽ xây dựng cá nhóm ZALO, Facebook để công bố thông tin.

3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Để khắc phục tình trạng trên, năm 2025-2026 Khoa Kinh tế tiếp tục rà soát, bổ sung, cập nhật các tài liệu tham khảo trong ĐCHP ít nhất 3 tài liệu tham khảo/ đề cương, đặc biệt là các tài liệu mới xuất bản để đáp ứng yêu cầu đào tạo, tiếp tục thực hiện công tác thu thập thông tin phản hồi về bản mô tả CTĐT từ đối tượng là nhà tuyển dụng, cựu SV theo định kỳ 2 năm/lần, bổ sung các quan sát là doanh nghiệp FDI. Bên cạnh đó sẽ điều chỉnh bản mô tả CTĐT thông qua việc đối sánh với các trường đại học nước ngoài.

Bắt đầu từ học kỳ II năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế và Bộ môn QTKD sẽ lập kế hoạch để tiếp tục đẩy mạnh hoạt động công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP trên nhiều kênh khác nhau để phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận của

người học và các bên liên quan.

3.3. Cấu trúc và nội dung CTDH

Từ năm 2026, Khoa Kinh tế sẽ lấy ý kiến của bên liên quan 2 lần/ năm về CTDH đồng thời rà soát, bổ sung thêm các HP tự chọn để SV có thêm nhiều sự lựa chọn. Bên cạnh đó Khoa sẽ xây dựng thêm một số học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm đem lại sự lựa chọn phong phú cho người học cũng như sự tăng cường kiến thức chuyên ngành cho người học

Khoa Kinh tế sẽ cùng với Nhà trường tìm kiếm các giải pháp để tăng cường phối hợp trong công tác đào tạo qua đó có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành QTKD.

3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Từ năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế lập danh sách các doanh nghiệp sử dụng lao động, phối hợp cùng với Phòng Công tác SV tổ chức giới thiệu các mục tiêu giáo dục, ngành nghề đào tạo tới các doanh nghiệp cũng như lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng trong các đợt tuyển dụng việc làm để định kỳ điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ngành QTKD cho phù hợp với nhu cầu của xã hội, xây dựng kế hoạch, tổ chức các chương trình, seminar hướng dẫn SV đầu khóa tiếp cận, làm quen với phương pháp học tập tự học, tự nghiên cứu ở trường đại học. Đồng thời rà soát, bổ sung, chỉnh sửa phương pháp giảng dạy của một số học phần để đáp ứng CDR của học phần và của CTĐT. Tổ chức cho SV đi thực tế, thực tập ở các đơn vị ngoài trường, học tập kết hợp với trải nghiệm. Từ đó giúp SV có thể vận dụng các kiến thức vào thực tế nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, nghề nghiệp và khả năng học tập suốt đời. Bên cạnh đó, Khoa Kinh tế sẽ tích cực động viên, khuyến khích, hỗ trợ sinh viên năm 1, 2 chủ động tham gia nghiên cứu khoa học, cử các GV có kinh nghiệm về NCKH hỗ trợ và hướng dẫn SV ngay từ năm thứ 1.

3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Từ năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế đề xuất với Phòng quản lý Chất lượng cung cấp tổng hợp điểm thi các học phần để kịp thời seminar phân tích kết quả thi học phần giúp cải tiến chất lượng giảng dạy và học tập một cách nhanh chóng, chỉ đạo đội ngũ CVHT, giáo viên chủ nhiệm lớp phối hợp với Phòng Công tác sinh viên tăng cường công tác liên lạc, trao đổi với phụ huynh sinh viên để kịp thời thông báo kết quả học tập của sinh viên tới gia đình, in bổ sung nội dung quy định về quy trình phúc khảo bài thi vào cuốn "Sổ tay sinh viên, GVCN lớp tăng cường hơn nữa công tác phổ biến, quán triệt, kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định của Nhà trường về công tác khiếu nại kết quả học tập trong các buổi sinh hoạt lớp đối với sinh viên.

Bên cạnh đó khoa sẽ tổ chức, triển khai đến các bộ môn, cán bộ giáo viên đăng ký biên soạn ngân hàng đề thi trắc nghiệm và ngân hàng đề thi tự luận cho một số học phần còn thiếu, xây dựng bộ ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm đối với một số học phần lý thuyết để chuyển đổi sang thi trắc nghiệm.

3.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Từ năm 2026, cùng với Nhà trường, Khoa Kinh tế tiếp tục động viên, tạo điều kiện hơn nữa cho các GV tham gia học NCS đặc biệt các giảng viên được cử đi học từ năm 2025-2028, kết hợp với các bộ phận chức năng của Nhà trường xây dựng các chính sách thu hút đội ngũ giảng viên có trình độ cao, tạo mọi điều kiện và định hướng cho GV nâng cao trình độ đúng chuyên ngành và tham gia các NCKH về chuyên ngành giảng dạy, tổ chức các buổi tọa đàm mời diễn giả là các GV có kinh nghiệm đăng bài quốc tế trong trường chia sẻ kinh nghiệm viết báo quốc tế của các GV trong khoa nhằm nâng cao kỹ năng viết bài đăng tạp chí nước ngoài.

3.7. Đội ngũ nhân viên (cán bộ hỗ trợ)

Từ năm 2026, Khoa Kinh tế phối hợp với Phòng đảm bảo chất lượng tăng cường hơn nữa chất lượng phục vụ, sự hài lòng của SV và GV về đội ngũ nhân viên, thực hiện rà soát các yêu cầu, tiêu chuẩn, năng lực từng vị trí việc làm của nhân viên, hoàn thành việc chỉnh sửa Đề án vị trí việc làm căn cứ cho việc tuyển

dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các đơn vị và định hướng phát triển của Nhà trường, tìm hiểu nguyên nhân và đề ra các biện pháp tăng cường chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm hướng tới sự hài lòng hơn nữa của SV và cán bộ GV, phối hợp với Công đoàn tạo điều kiện về thời gian và đưa ra các chính sách động viên, hỗ trợ cả về tinh thần và vật chất kịp thời nhằm giúp các nhân viên vượt sớm hoàn thành kế hoạch học tập của mình, tuyên truyền vận động người lao động trong Nhà trường nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc tham gia vào quá trình đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực của nhân viên.

3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Từ năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế sẽ phối hợp với phòng CTSV, Đoàn thanh niên xây dựng kế hoạch tổ chức một số hoạt động ngoại khóa có sự tham gia của SV các trường đại học khác nhằm tạo cơ hội giao lưu, học hỏi, trao đổi giữa các SV. Trung tâm Tuyển sinh & truyền thông phối hợp với Khoa Kinh tế lập kế hoạch lấy ý kiến các đơn vị sử dụng lao động có liên quan đến ngành tuyển sinh, trình BGH xem xét, phê duyệt và triển khai thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị sử dụng lao động cho đề án tuyển sinh của Nhà trường. Xây dựng mối quan hệ gắn kết hơn nữa giữa phụ huynh và đội ngũ GVCN, CVHT của Khoa Kinh tế; Tập trung công tác tuyên truyền để thu hút sinh viên các tỉnh lân cận và các tỉnh ở xa nhằm thu hút người học; triển khai công tác phòng chống cháy nổ tới các phòng học bao gồm trang bị thiết bị phòng chống cháy nổ cho các phòng học và trang bị các kiến thức cần thiết cho SV về phòng chống cháy nổ. Đoàn thanh niên xây dựng kế hoạch, đề xuất Nhà trường thuê 01 sân bóng đá mini tại Việt Trì để tổ chức các giải đấu bóng đá cho sinh viên.

3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trong thời gian tới, Nhà trường đầu tư kinh phí để cải tạo một số phòng và xây dựng, mở rộng mặt bằng tại cơ sở Việt Trì. Bổ sung nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành đào tạo ngành QTKD, thực hiện phân luồng

đăng kí học trực tuyến hợp lí theo khóa để giảm sự cố nghẽn mạng, bổ sung thêm đường truyền dung lượng cao dành riêng cho phát sóng Wifi, tiếp tục yêu cầu nhà cung cấp phần mềm hoàn thiện phần mềm quản lí Nhà trường, Trong năm học 2025-2026, Nhà trường lên kế hoạch đầu tư, xây dựng, sửa chữa các phòng học tại cơ sở Việt Trì để cơ sở vật chất được khang trang, sạch đẹp hơn.

3.10. Nâng cao chất lượng

Trong năm học 2025-2026, Phòng QLCL cùng với Khoa Kinh tế xây dựng kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi hàng năm, chỉnh sửa lại phiếu khảo sát đối với nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, hội nghề nghiệp về mục tiêu, CĐR, CTĐT, chất lượng đào tạo của ngành QTKD; đề xuất với Nhà trường để nâng cấp phần mềm quản lý thư viện, nâng cấp hệ thống mạng wifi đảm bảo nâng cao chất lượng truy cập nhằm đáp ứng được nhu cầu truy cập của SV, mở rộng các website, các trang fanpage, thành lập hội cựu SV theo từng khoá đào tạo để nâng cao hiệu quả công tác lấy ý kiến phản hồi của các cựu SV, lập kế hoạch khảo sát các bên liên quan rộng rãi hơn của các khu khực trong nước để có nhiều ý kiến về thiết kế và phát triển CTDH phù hợp với thực tế.

Bên cạnh đó khoa sẽ xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với đối tượng SV nhằm nâng cao KQHT của SV, bổ sung các chính sách hỗ trợ để khuyến khích SV tham gia NCKH, Khi xét duyệt đề tài NCKH của SV, Khoa chuyên môn sẽ ưu tiên các đề tài có nội dung liên quan đến cải tiến hoạt động dạy và học

3.11. Kết quả đầu ra

Từ năm học 2025-2026, Khoa Kinh tế sẽ tăng cường sự quan tâm, định hướng cho SV trong hoạt động NCKH. Nghiên cứu lựa chọn đề tài và lập đề án đề xuất doanh nghiệp đầu tư cho NCKH của SV, tiếp tục nghiên cứu tìm hiểu, thu thập thông tin về CTĐT, kết quả đào tạo của một số trường Đại học trong nước và nước ngoài, giám sát chặt chẽ tình trạng học tập của SV từ đó đôn đốc nhắc nhở đối với những SV có nguy cơ không tốt nghiệp đúng hạn còn nợ học

phần thực hiện đăng ký học lại, học cải thiện vào học kỳ phụ góp phần hạn chế tỷ lệ SV tốt nghiệp trên 4 năm

Phối hợp với Phòng CTSV, Phòng QLĐT, Phòng QLCL sẽ tiến hành nhiều hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan với nhiều cách thức khác nhau như gọi điện thoại, qua email, thư điện tử...

4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành Quản trị kinh doanh (Theo Phụ lục 6a và Phụ lục 6b)

Phụ lục 6a: Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo*(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT,**Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)*

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì

Mã: VUI

Tên CTĐT: Cử nhân Quản trị kinh doanh (Chính quy)

Mã CTĐT: 7340101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,33	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2						6				
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					

Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>										
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4						6				
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>										
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3						6				
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>										
Tiêu chí 8.1					4					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>										
Tiêu chí 9.1						6				
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3						6				
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5						6				
<i>Tiêu chuẩn 10</i>										
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					

Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3						6				
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,06	50	100

Ghi chú: Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí. Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Đức Bình

Phụ lục 6b: Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

(theo Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT, Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT,
Thông tư số 33/2014/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì

Mã: VUI

Tên CTĐT: Cử nhân Quản trị kinh doanh (chính quy)

Mã CTĐT: 7340101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn	
	Đạt	Chưa đạt	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
<i>Tiêu chuẩn 1</i>			3	100
Tiêu chí 1.1	Đ			
Tiêu chí 1.2	Đ			
Tiêu chí 1.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 2</i>			3	100
Tiêu chí 2.1	Đ			
Tiêu chí 2.2	Đ			
Tiêu chí 2.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 3</i>			3	100
Tiêu chí 3.1	Đ			
Tiêu chí 3.2	Đ			
Tiêu chí 3.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 4</i>			3	100
Tiêu chí 4.1	Đ			
Tiêu chí 4.2	Đ			
Tiêu chí 4.3	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 5</i>			5	100
Tiêu chí 5.1	Đ			
Tiêu chí 5.2	Đ			
Tiêu chí 5.3	Đ			
Tiêu chí 5.4	Đ			
Tiêu chí 5.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 6</i>			7	100

Tiêu chí 6.1	Đ			
Tiêu chí 6.2	Đ			
Tiêu chí 6.3	Đ			
Tiêu chí 6.4	Đ			
Tiêu chí 6.5	Đ			
Tiêu chí 6.6	Đ			
Tiêu chí 6.7	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 7</i>			5	100
Tiêu chí 7.1	Đ			
Tiêu chí 7.2	Đ			
Tiêu chí 7.3	Đ			
Tiêu chí 7.4	Đ			
Tiêu chí 7.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 8</i>			5	100
Tiêu chí 8.1	Đ			
Tiêu chí 8.2	Đ			
Tiêu chí 8.3	Đ			
Tiêu chí 8.4	Đ			
Tiêu chí 8.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 9</i>			5	100
Tiêu chí 9.1	Đ			
Tiêu chí 9.2	Đ			
Tiêu chí 9.3	Đ			
Tiêu chí 9.4	Đ			
Tiêu chí 9.5	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 10</i>			6	100
Tiêu chí 10.1	Đ			
Tiêu chí 10.2	Đ			
Tiêu chí 10.3	Đ			
Tiêu chí 10.4	Đ			
Tiêu chí 10.5	Đ			
Tiêu chí 10.6	Đ			
<i>Tiêu chuẩn 11</i>			5	100
Tiêu chí 11.1	Đ			

Tiêu chí 11.2	Đ			
Tiêu chí 11.3	Đ			
Tiêu chí 11.4	Đ			
Tiêu chí 11.5	Đ			
Đánh giá chung CTĐT			50	100

Ghi chú:

- Ghi mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt;
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Đức Bình

PHẦN IV: PHỤ LỤC

Phụ lục 7. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 28/4/2025

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì.

Tiếng Anh: Viet Tri University of Industry.

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: CNVT

Tiếng Anh: VUI

3. Tên trước đây:

Trường Trung cấp Kỹ thuật II: năm 1956

Trường Trung cấp Hóa chất: năm 1961

Trường Trung học Hóa chất: năm 1967

Trường Cao đẳng Hóa chất: năm 1997

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Công Thương.

5. Địa chỉ:

Cơ sở Lâm Thao: xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Cơ sở Tiên Kiên, h Sơ tiên Kiên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
Trình đào tạo: Công nghệ

6. Thông tin liên hệ: (0210)3848636/3829247 Fax: (0210)3827306;

E-mail: cnvt@vui.edu.vn Website: <http://vui.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục:

Năm 1956 (Được nâng cấp thành Trường Đại học năm 2011 theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 20/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:

- Trình độ Trung cấp chuyên nghiệp: Năm 1956
- Trình độ Cao đẳng: Năm 1997
- Trình độ Đại học: Năm 2011
- Trình độ Thạc sỹ: Năm 2017

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:

- Trình độ Trung cấp chuyên nghiệp: Năm 1958
- Trình độ Cao đẳng: Năm 2000
- Trình độ Đại học: Năm 2015
- Trình độ Thạc sỹ: Năm 2019

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒

Bán công ☐

Dân lập ☐

Tư thực ☐

11. Loại hình khác: không

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Kinh tế

Tiếng Anh: Department of Economics

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: KKT

Tiếng Anh: DOE

14. Tên trước đây

Tiếng Việt: Khoa Kinh tế

Tiếng Anh: Faculty of Business Administration

15. Mã CTĐT: 7340101

16. Tên trước đây của CTĐT:

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Số 9, đường Tiên Sơn, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

18. Số điện thoại liên hệ: 0210 3848 636; Email: khkinhte@vui.edu.vn

Website: khoakinhte@vui.edu.vn

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2006

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2012

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2016

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Lịch sử hình thành và phát triển

Khoa Kinh tế được thành lập ngày 15 tháng 5 năm 2006, là một trong những khoa hình thành muộn nhất so với truyền thống 70 năm thành lập và phát triển của trường ĐHCNVТ. Trải qua quá trình 19 năm hoạt động, đến nay khoa đã đào tạo 9 khóa đại học chính quy tốt nghiệp, với tổng số SV tốt nghiệp trên 2.000. SV ra trường được các nhà tuyển dụng lao động đánh giá cao về năng lực chuyên môn, kỹ năng làm việc cũng như các kỹ năng mềm.

Hiện nay, Khoa Kinh tế có 20 cán bộ, GV cơ hữu, 06 GV giảng dạy kiêm nhiệm, 02 GV thỉnh giảng.

Chức năng

Khoa Kinh tế là đơn vị trực thuộc trường Đại học Công nghiệp Việt Trì có chức năng đào tạo, quản lý hoạt động của người học, tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai thực hiện các nội dung công tác: Quản lý chuyên môn về hoạt động đào tạo ngành QTKD, Kế toán; thực hiện hoạt động KHCN; xây dựng và chỉnh sửa chương trình; biên soạn giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy và học

tập; biên soạn, chỉnh sửa đề thi, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm; quản lý đội ngũ GV trong việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy hai ngành QTKD và Kế toán; quản lý và tổ chức các hoạt động cho người học; thực hiện công tác đảm bảo chất lượng và hợp tác quốc tế.

Nhiệm vụ

- Quản lý viên chức, người lao động và người học thuộc Khoa Kinh tế theo phân cấp của Hiệu trưởng;

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch chung của Trường, bao gồm: Xây dựng CTĐT của ngành, chuyên ngành được Hiệu trưởng giao nhiệm vụ; Tổ chức biên soạn Đề cương chi tiết và các giáo trình/bài giảng các môn học mà Khoa phụ trách; Tổ chức xây dựng và chỉnh sửa CTĐT, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu theo định hướng phát triển của Trường; Tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; Xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động;

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; Hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của người sử dụng lao động vào quá trình đào tạo của Khoa;

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ viên chức giảng dạy, CTĐT và NCKH; tăng cường điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho viên chức; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức thuộc Khoa;

- Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị được giao theo quy định của pháp luật và của Trường;

- Thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo chất lượng giáo dục và các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

Sứ mệnh

Khoa Kinh tế là địa điểm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Kế toán và QTKD của tỉnh Phú Thọ, đáp ứng các chuẩn mực Việt Nam và quốc tế. Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng nhu cầu của xã hội tại Phú Thọ và các tỉnh lân cận

Tầm nhìn

Đến năm 2030 Khoa Kinh tế phấn đấu để trở thành một trong những Khoa hàng đầu về chất lượng đào tạo và NCKH của Trường ĐHCNV

Cơ cấu tổ chức

Trưởng khoa Kinh tế là TS. Vũ Thị Phương Lan, kiêm phụ trách bộ môn Quản trị kinh doanh. Hiện tại, Khoa có 2 Bộ môn: Bộ môn Quản trị kinh doanh, bộ môn Kế toán.

Về nhân sự: Tính đến năm 2025 Khoa Kinh tế có 20 GV cơ hữu, 6 GV kiêm nhiệm và 3 GV thỉnh giảng, trong đó 100% GV có trình độ sau đại học. Thực hiện chương trình đào tạo QTKD có 7 tiến sỹ, 2 GV thỉnh giảng là tiến sỹ. GV Khoa Kinh tế luôn tích cực tham gia các khoá học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ công tác. Tập thể GV của Khoa có chuyên môn vững vàng; có kinh nghiệm giảng dạy; có phương pháp sư phạm tốt, tâm huyết với nghề; thi đua học tập nâng cao trình độ chuyên môn; đoàn kết, tương trợ và cùng nhau phát triển.

Về đào tạo

Khoa Kinh tế hiện đang đào tạo hai ngành trình độ đại học là QTKD và Kế toán, với quy mô đào tạo 1.000 SV. Bên cạnh hệ đào tạo chính quy thì còn đào tạo liên thông cho đối tượng có nhu cầu. Ngoài nhiệm vụ giảng dạy các GV trong khoa còn thường xuyên thực hiện nhiệm vụ chỉnh sửa, đánh giá CTĐT

nhằm nâng cao chất lượng chương trình, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng cũng như các nhu cầu của xã hội.

Về NCKH

Trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay, với sự nỗ lực của ban lãnh đạo cũng như các GV. Khoa Kinh tế chủ trì và tham gia thực hiện các đề tài, đề án, dự án: 05 dự án, đề án cấp Bộ Công Thương, 18 đề tài cấp Trường; công bố 02 bài báo quốc tế, 34 bài báo trong nước và kỷ yếu hội thảo quốc gia, 18 bài báo trên Đặc san Khoa học và Công nghệ của Trường; Tham gia xuất bản 01 giáo trình và biên soạn 40 giáo trình nội bộ và nhiều bài giảng, tài liệu học tập phục vụ đào tạo trình độ đại học; xây dựng, chỉnh sửa 11 ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm, tham gia các hội nghị, hội thảo chuyên môn, hướng dẫn hàng trăm SV thực hiện hoạt động NCKH, khóa luận tốt nghiệp [H6.06.04.06]. Bên cạnh một số GV hoàn thành và hoàn thành vượt định mức, vẫn còn số ít GV chưa hoàn thành khối lượng NCKH [H6.06.02.06]. Khoa Kinh tế thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo có sự tham gia của các cán bộ, SV trong Khoa và các nhà khoa học trong và ngoài trường. Bên cạnh đó, GV khoa đã hướng dẫn nhiều SV ngành QTKD thực hiện đề tài NCKH của SV. Hoạt động NCKH của SV còn thể hiện ở số lượng SV làm khóa luận tốt nghiệp, niên luận và tham dự nhiều hội thảo, hội nghị khoa học.

Về hoạt động ĐBCL giáo dục

Sau khi hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Trường năm 2018, căn cứ vào những điểm mạnh, điểm tồn tại được ghi trong Báo cáo tự đánh giá của Trường và các khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài, Hội đồng ĐBCL giáo dục, Khoa Kinh tế dưới sự chỉ đạo của Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, thiết kế lại CTĐT ngành QTKD. Theo đó, CTĐT ngành QTKD giảm từ 123 tín chỉ (2019) xuống còn 122 tín chỉ (2021), trong đó có điều chỉnh tăng một số học phần thực hành nghề nghiệp, giảm thời lượng một số học phần lý thuyết, tăng thời lượng thực tế, kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng nghề và chất lượng đầu ra của người học. Phiên bản chương trình

năm 2023 với 122 tín chỉ, chỉnh sửa theo hướng giảm khối lượng kiến thức đại cương, tăng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đồng thời tăng thêm các học phần tự chọn, các học phần cập nhật kiến thức mới đáp ứng yêu cầu hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0. Khoa Kinh tế luôn chú trọng tới việc hợp tác đào tạo nhằm rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV, hợp tác nhằm cho SV được thực tập tại nhiều loại hình doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Khoa còn hợp tác với các viện nghiên cứu, các trường đại học, các doanh nghiệp trong công tác đào tạo GV và SV, công tác NCKH và học tập nâng cao trình độ chuyên môn như: Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Viện Kinh tế Việt Nam, Học viện Khoa học Xã hội; Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Thương mại; Tổng công ty Giấy Việt Nam, Công ty Hóa chất Việt Trì, Công ty cổ phần Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao ...

Trải qua chặng đường xây dựng và phát triển gần 20 năm, Khoa đã đạt được nhiều thành tích trong giảng dạy, NCKH. Đến nay, Khoa đã nhiều lần được nhận Bằng khen của Bộ Công Thương; nhiều năm được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc; ngoài ra nhiều cá nhân được tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở, Chiến sỹ thi đua Bộ Công Thương; Bằng khen của Bộ Công Thương, UBND tỉnh Phú Thọ.

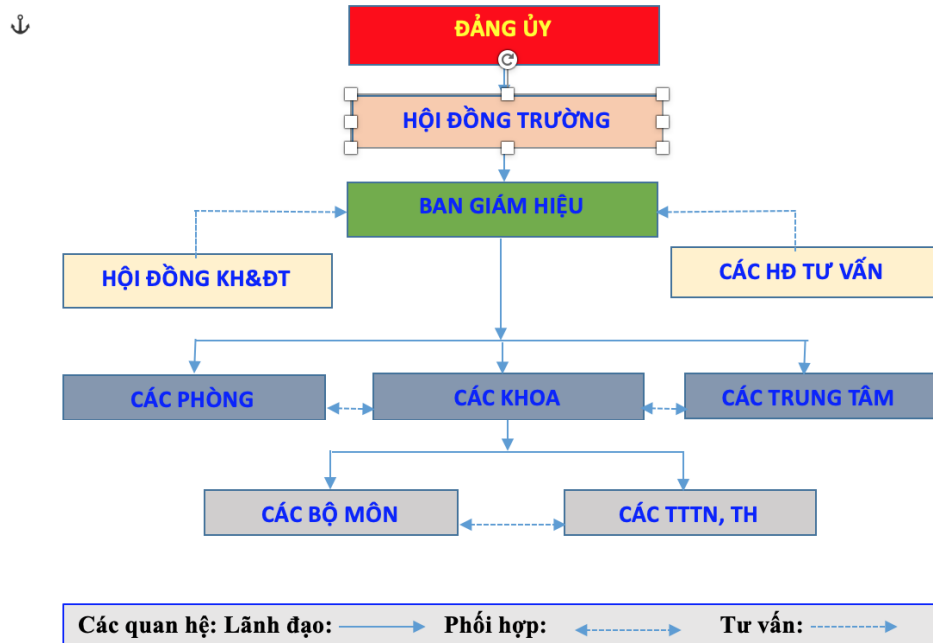
Trước bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu và rộng như hiện nay và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo ra nhiều cơ hội và cũng không ít thách thức với đất nước, Trường ĐHCNVN cũng như khoa Kinh tế. Tuy nhiên, với truyền thống đoàn kết, ý chí quyết tâm và đầy nhiệt huyết tập thể Khoa sẽ tiếp tục phát huy truyền thống và nỗ lực học tập, NCKH, rèn luyện phẩm chất đạo đức tác phong nhà giáo quyết tâm để xây dựng Khoa ngày càng vững mạnh về chuyên môn, vững vàng về bản chất chính trị, góp phần vào sự nghiệp phát triển chung của Trường ĐHCNVN. Với động lực đó, mục tiêu trong những năm tới của Khoa là:

- Xây dựng và phát triển các CTĐT trình độ Đại học theo định hướng ứng dụng.
- Đẩy mạnh hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt NCKH của GV và SV.
- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về công tác đào tạo và hoạt động NCKH;
- Đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp về đào tạo, tạo cơ hội thực tập và việc làm cho SV;
- Bổ sung và phát triển đội ngũ GV có trình độ cao đáp ứng yêu cầu xã hội trong giai đoạn hội nhập và cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

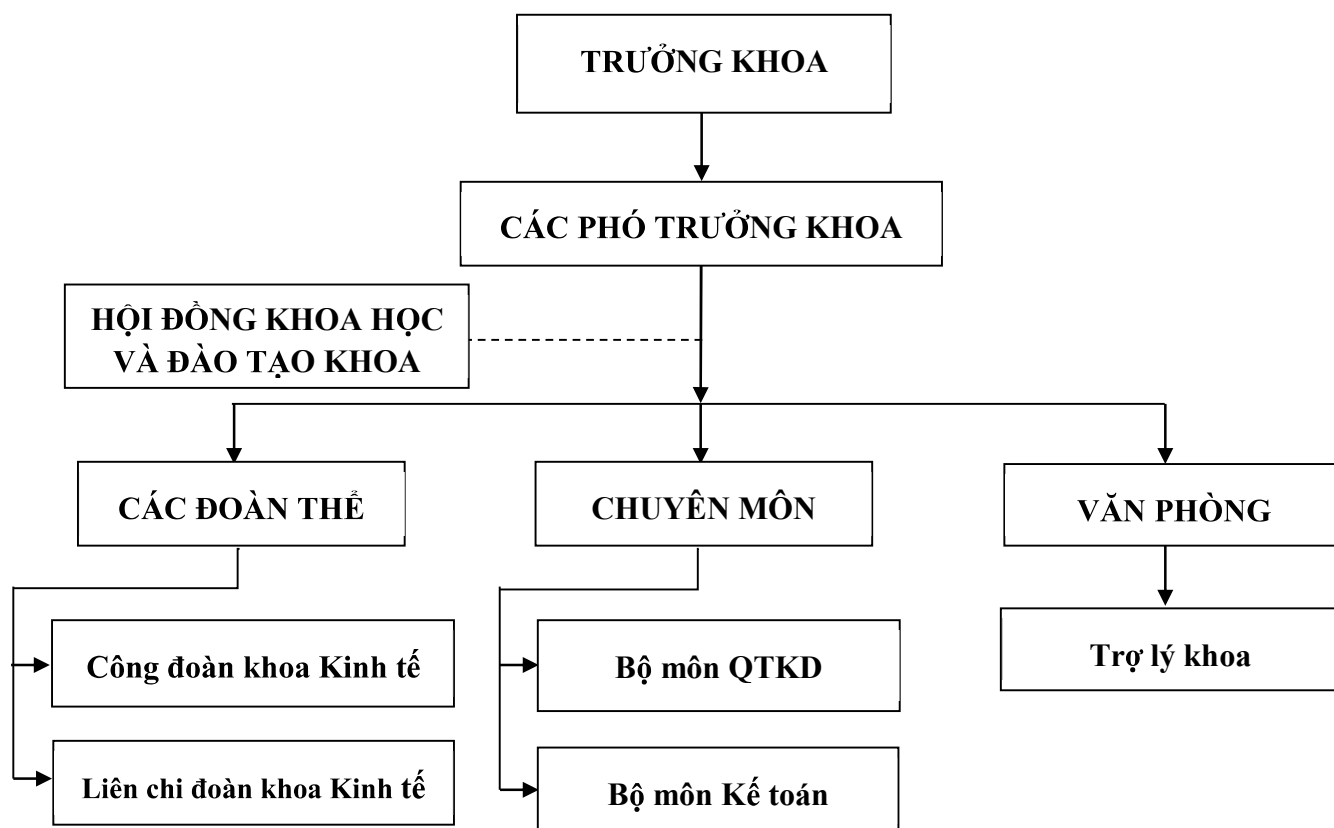
Những mục tiêu trên đây cũng chính là động lực để Khoa Kinh tế quyết tâm hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QTKD. Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập và xử lý minh chứng, viết bản thảo, tham khảo ý kiến tư vấn của các chuyên gia, thảo luận, chỉnh sửa và đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QTKD. Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QTKD đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, đồng thời xác định rõ kế hoạch hành động.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.

23.1. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục



23.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh tế



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Hiệu trưởng	Vũ Đức Bình	1977	TS, Hiệu trưởng, GV chính	0979853814	binhvd@vui.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng	Trần Thị Hằng	1976	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng, GV cao cấp	0366115652	hangtt@vui.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Vũ Quốc Hiến	1979	TS, Phó Hiệu trưởng, GVC	0968946803	hienvq@vui.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Trưởng khoa	Vũ Thị Phương Lan	1984	Tiến sĩ, Trưởng khoa, GVC	0983136991	Phuonglanvt@vui.edu.v n
2.						
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Chi bộ	Đinh Thị Vân Anh	1982	Phó Bí thư chi bộ	091729981	anhdtv@vui.edu.vn
2	Đoàn thanh niên	Nguyễn Trường An	1990	Bí thư liên chi	0984369139	annt@vui.edu.vn
III	Các bộ môn					

1.	PT Bộ môn Kế toán	Nguyễn Thị Anh Phương	1986	Thạc sĩ, Phụ trách bộ môn KT, GV	0368302888	phuongnta@gmail.com
2	PTBM QTKD	Vũ Thị Phương Lan	1984	Tiến sĩ, Trưởng khoa, GVC	0983136991	Phuonglanvt@vui.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Ngành QTKD/chuyên ngành QTKD tổng hợp

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác: không có

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy ☒ ☐

Không chính quy ☐ ☒

Từ xa ☐ ☒

Liên kết đào tạo với nước ngoài ☐ ☒

Liên kết đào tạo trong nước ☐ ☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 02

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	04	16	20
I.1	Đội ngũ trong biên chế	04	16	20
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)			
	Tổng số	04	16	20

34. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	03	03				
5	Thạc sĩ	16	16				
6	Đại học						
7	Cao đẳng						

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
8	Trình độ khác						
	Tổng số	30	30				

Tổng số GV cơ hữu: 19 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 95%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	03	03	0	0	0	0	6
5	Thạc sĩ	1	16	16	0	0	0	0	16

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		19	19	0	0	0	0	22

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	03	16	02	01	0		03	0	0
5	Thạc sĩ	16	84	02	14	0	8	8	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	19	100	04	15	0	8	11	0	0

36.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 41 tuổi

36.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 15,8%

36.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 84,2 %

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu.

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30	
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	54	
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	16	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
---------	--------------------------------------	------------------------	------------------	-----------------------------	--------------------------------	-----------------------------	--------------------------------------

						tuyển	
2020-2021	60	60	1	42	15 (15)/30	17,00	0
2021-2022	86	86	1	117	13.5 (15)/30	17,52	0
2022-2023	76	76	1	55	15(18/30)	17,61	0
2023-2024	78	78	1	35	15(18/30)	17,83	0
2024-2025	72	72	1	43	15(18/30)	17,96	0

(số trong (.)) là điểm Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT dựa vào kết quả học tập THPT

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học		0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	42	117	55	35	43
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Chỉ tiêu	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	4	4	4	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	16,00	6,35	19,05	0	0

41. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH (bao gồm đề tài NCKH, Hội thảo khoa học, khóa luận tốt nghiệp...)

	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	11	11	9	11	13
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	26,19	9,40	16,36	31,43	30,23

42. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
3. SV tốt nghiệp đại học						
Trong đó:						
Hệ chính quy	34	19	14	9	13	2
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng						
Trong đó:						
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp						
Trong đó:						
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
6. Khác...	0	0	0	0	0	0

43. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020	2021	2022	2023	2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	34	19	14	9	13
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	56,67	67,86	15,7	69,23	31
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:	98,5	97	96,3	97,3	98,3
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	100	100	100	100	100
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được</i>	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020	2021	2022	2023	2024
<i>một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:	94,44	100	94,12	100	100
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	86,11	100	88,23	100	95,00
Sau 12 tháng tốt nghiệp.	82,76	84,21	83,33	88,24	94,12
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	13,89	0	11,77	0	5,00
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu đồng).	5,80	5,90	6,22	6,85	7,12
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	85,1	88,2	88,9	91,1	92,5
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	5,6	4,45	4,2	4,0	4,0
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	0

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	3	2	7	6	9
	Tổng							

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

Tổng số đề tài quy đổi:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 9/20

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2020	80.687.000	38,29	4.034.350
2	2021	177.139.000	28,47	8.856.950
3	2022	174.323.000	21,56	8.716.150
4	2023	182.353.000	17,58	9.117.650
5	2024	172.310.000	16,61	8.615.500
6	T2/2025	94.535.000		

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	20	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	20	

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số	Số lượng					
			2020	2021	2022	2023	2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	40	60
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	0	0	0	40	60

Tổng số sách (quy đổi): 60

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 60/20

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	15	0	0

Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	4	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	19	0	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng					
			2020	2021	2022	2023	2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	0	1	0	0	3
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	1	4	5	3	7	20
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	2	3	2,5
	Tổng		0	0	0	0		25,5

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 25,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 25,5/20

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	10	7
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0

Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	10	7

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	01	0	0	0	0	1,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	0	0	06	3,0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	01	01	01	01	03	1,75
	Tổng		0	03	05	01	01	5,75

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 5,75

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5,75/20

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	20	12
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	20	12

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019.-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	33	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	55	

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	5	2	2	2	13

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²):
79.000m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²):
1792 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 92 m² Nơi học: 1700 m² Nơi vui chơi giải trí: 5.000 m²
(dùng chung toàn trường)

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 480 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 5,2

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm
Thông tin - Thư viện: 1.150 đầu sách

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 01

- Dùng cho người học học tập: 45

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,48

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 19

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): $19/25 \times 100\% = 76\%$

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): $3/19 \times 100\% = 15,8\%$

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 84,2%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 92 SV

Tỷ số người học chính quy trên GV: $233/25=9,32$

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 62,66%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 93%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 2%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):

7 500 000 VNĐ (tính cho năm 2024)

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 97%.

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 3%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1/25

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ

hữu: 0/25

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 69/20

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 25,5/25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5,75/20

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 45/413

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 480 m²/413 SV

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 6 m²/1SV

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT, ngày 4/4/2023 của Hội đồng trường Ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Việt Trì; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 29/9/2023 của Hội đồng trường sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐT, ngày 4/4/2023 của Hội đồng trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh gồm các ông, bà có tên sau: *Có danh sách kèm theo.*

Thành lập Ban thư ký và các nhóm chuyên trách giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm các ông, bà có tên sau: *Có danh sách kèm theo.*

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá có nhiệm vụ tổ chức triển khai công tác tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các văn bản hiện hành hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng – Bộ GD&ĐT.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng có nhiệm vụ thực hiện những công việc do Chủ tịch Hội đồng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 4. Các ông, bà Trưởng các đơn vị trong Trường và các thành viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng; Chủ tịch HĐT;
- Các phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, QLCL.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Đức Bình



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QTKD**

(Kèm theo Quyết định số 1139/QĐ-ĐHCNVT, ngày 31 tháng 12 năm 2024)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Vũ Đức Bình	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Trần Thị Hằng	Phó Hiệu trưởng	P. Chủ tịch HĐ
3	Vũ Thị Phương Lan	Trưởng Khoa Kinh tế	P. Chủ tịch TTHĐ
4	Đinh Thị Vân Anh	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên - Thư ký
5	Nguyễn Hữu Hải	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Thành viên
6	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng phòng Quản lý Đào tạo	Thành viên
7	Trương Minh Chính	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	Thành viên
8	Nguyễn Thị Minh Hằng	Trưởng phòng Tài chính – Kế toán	Thành viên
9	Phạm Thái Hưng	Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông	Thành viên
10	Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng phòng Quản trị	Thành viên
11	Đỗ Thị Mai Thanh	Giám đốc Trung tâm Thông tin Thư viện	Thành viên
12	Đào Thị Lan	P. Trưởng phòng Công tác sinh viên (PT)	Thành viên
13	Hoàng Thị Vân An	P. Trưởng phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế (PT)	Thành viên
14	Lê Thành Cương	P. Trưởng Khoa Khoa học Cơ bản	Thành viên
15	Nguyễn Thị Kiều Nhung	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
16	Lương Đặng Dũng	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
17	Phạm Chí Cường	Sinh viên lớp QT1Đ23	Thành viên



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 1139/QĐ-ĐHCNVT, ngày 31 tháng 12 năm 2024)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đinh Thị Văn Anh	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Trưởng ban
2	Tạ Thị Minh Thu	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
3	Bùi Thu Huyền	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
4	Hoàng Phương Linh	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
5	Huệ Thu	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên



DANH SÁCH THÀNH VIÊN CÁC NHÓM CHUYÊN TRÁCH
(Kèm theo Quyết định số 1139/QĐ-ĐHCNVT, ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo		
	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo		
1	Vũ Thị Phương Lan	Trưởng khoa Kinh tế	Nhóm trưởng
2	Tạ Thị Minh Thu	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên – Thư ký
3	Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
4	Nguyễn Thị Anh Phương	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
5	Trần Hoàng Thuỷ	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học		
	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học		
	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng		
1	Nguyễn Thị Kiều Nhung	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Nhóm trưởng
2	Bùi Thu Huyền	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên – Thư ký
3	Nguyễn Trường An	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
4	Bùi Thu Nga	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
5	Nguyễn Ngân Giang	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên		
	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên		
1	Đinh Thị Vân Anh	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Nhóm trưởng
2	Hoàng Phương Linh	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên – Thư ký
3	Nguyễn Thị Huyền	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
4	Lê Thị Kim Xuyên	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học		
	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị		
	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra		
1	Lương Đặng Dũng	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Nhóm trưởng
2	Huệ Thu	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên – Thư ký
3	Lê Thu Hà	Giảng viên. Khoa Kinh tế	Thành viên
4	Cao Thị Thu Hiền	Thư ký Khoa Kinh tế	Thành viên

Số: 01../KH-ĐHCNVT

Phú Thọ, ngày 07 tháng 01 năm 2025

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

Chương trình đào tạo trình độ đại học 03 ngành: Công nghệ kỹ thuật Ô tô,
Công nghệ thông tin và Quản trị kinh doanh

I. Mục đích tự đánh giá

- Xác định mức độ đáp ứng của các chương trình đào tạo trình độ đại học ngành: Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Công nghệ thông tin và Quản trị kinh doanh so với bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Là cơ sở để cải tiến và nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo nói trên.
- Hoàn thiện bộ hồ sơ đăng ký đánh giá là cơ sở để giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của chương trình đào tạo; cơ sở cho người học lựa chọn ngành học và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Nhà trường trong việc thực hiện các chương trình đào tạo nói trên theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

III. Công cụ đánh giá

- Công cụ đánh giá Tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT 03 ngành: Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Công nghệ thông tin và Quản trị kinh doanh. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 1137/QĐ-ĐHCNVT, Quyết định số 1138/QĐ-ĐHCNVT và Quyết định số 1139/QĐ-ĐHCNVT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì. Mỗi Hội đồng gồm có 17 thành viên:

(Danh sách Hội đồng đã ban hành kèm theo QĐ thành lập Hội đồng).

2. Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách:

(Danh sách Ban Thư ký đã ban hành kèm theo QĐ thành lập Hội đồng).

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ:

a) Ban thư ký: Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá, thực hiện nhiệm vụ cụ thể theo sự phân công của Trường ban.

b) Các nhóm công tác:

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2 Tiêu chuẩn 3	Nhóm 1	(13/01/2025 - 16/02/2025)	
2	Tiêu chuẩn 4 Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 10	Nhóm 2	(13/01/2025 - 16/02/2025)	
3	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	Nhóm 3	(13/01/2025 - 16/02/2025)	
4	Tiêu chuẩn 8 Tiêu chuẩn 9 Tiêu chuẩn 11	Nhóm 4	(13/01/2025 - 16/02/2025)	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá (nếu có)

1. Thời gian: Dự kiến từ (6/01/2025 - 19/01/2025)

2. Thành phần: Hội đồng tự đánh giá CTĐT, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách.

3. Nội dung chương trình tập huấn:

Giới thiệu công cụ đánh giá tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, các công văn hướng dẫn tự đánh giá CTĐT, tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành,...

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính,...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn: 1 ÷ 11	Thu thập MC	Ban Thư ký, nhóm chuyên trách và các đơn vị liên quan	(13/01/2025 - 16/02/2025)	
2		Viết BC TĐG	Nhóm công tác chuyên trách	(17/02/2025 - 23/03/2025)	
3		Phản biện, điều chỉnh, bổ sung	Hội đồng TĐG CTĐT	(24/03/2025 - 11/5/2025)	
4		Đánh giá ngoài	HD TĐG, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách, các cá nhân, đơn vị có liên quan và TT Kiểm định	(Dự kiến từ 19/5/2025)	

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có)

Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, Nhà trường yêu cầu các đơn vị liên quan thực hiện việc thu thập thông tin từ bên ngoài về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp, nhu cầu tuyển dụng, ý kiến của nhà tuyển dụng về chất lượng và chương trình đào tạo và các nội dung khác liên quan (nếu cần).

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai tự đánh giá (nếu có)

Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, Nhà trường sẽ thực hiện thuê chuyên gia tư vấn (nếu cần).

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hóa các minh chứng thu được, Hội đồng tự đánh giá thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ giấy A4 (có thể để riêng và có thể để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động :

Thời gian	Các hoạt động	Chịu trách nhiệm	Phối hợp	Kết quả dự kiến
Tuần 1 (30/12/2024 – 5/01/2025)	1. Hội Lãnh đạo Nhà trường đề thảo luận, mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên Hội đồng TĐG CTĐT	Hiệu trưởng	P.QLCL: Chuẩn bị tài liệu	Biên bản Cuộc họp
	2. Ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký và các nhóm chuyên trách của 03 ngành: Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Công nghệ thông tin và Quản trị kinh doanh	Hiệu trưởng	P. QLCL: tham mưu	Các QĐ thành lập HĐ TĐG CTĐT, ban TK và các nhóm chuyên trách
	3. Hội Hội đồng tự đánh giá CTĐT để công bố các quyết định thành lập HĐ - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng - Dự thảo Kế hoạch tự đánh giá CTĐT	Chủ tịch HĐ	P.QLCL: tham mưu xây dựng dự thảo KH TĐG CTĐT, chỉnh sửa hoàn thiện KH	Dự thảo Kế hoạch TĐG CTĐT
Tuần 2 (6/01/2025 - 12/01/2025)	1. Chỉnh sửa hoàn thiện và trình duyệt kế hoạch TĐG CTĐT sau khi thông qua HĐ.	Chủ tịch HĐ	P.QLCL: chỉnh sửa hoàn thiện KH TĐG; trình Hiệu trưởng phê duyệt.	Kế hoạch TĐG CTĐT được ban hành; Bảng phân công nhiệm vụ
	2. Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban TK và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho HĐ		Các đơn vị liên quan	
	2. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể CB chủ chốt, CB, GV, NV và SV tham gia thực hiện CTĐT	HĐ TĐG CTĐT; Các Khoa: Cơ khí – ô tô, CNTT, Kinh tế	Các đơn vị liên quan	CB, GV, NV, SV tham gia thực hiện CTĐT nắm bắt được chủ trương về công tác TĐG
Tuần 3-7 (13/01/2025 - 16/02/2025)	1. Tổ chức tập huấn/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG chất lượng CTĐT	Hội đồng TĐG CTĐT	P.QLCL; Chuyên gia tư vấn (nếu cần)	KH tổ chức Hội nghị tập huấn kèm danh sách CB được tập huấn
	2. Nhóm trưởng phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong nhóm thu thập thông tin, MC và viết báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí	Nhóm trưởng	Các đơn vị liên quan	Bảng phân công nhiệm vụ
	3. Nghiên cứu, phân tích nội hàm tiêu chí và xây dựng DMMC cần	Nhóm công tác chuyên	Các đơn vị liên quan	DMMC dự kiến cần thu

Thời gian	Các hoạt động	Chịu trách nhiệm	Phối hợp	Kết quả dự kiến
	thu thập.	trách và Ban thư ký		thập
	4. Thông qua DMMC cần thu thập	Ban thư ký	Nhóm chuyên trách	DMMC cần thu thập
	5. Thu thập và phân loại MC theo các tiêu chí, mã hóa các thông tin và minh chứng thu được	Nhóm công tác chuyên trách và Ban thư ký	Các đơn vị liên quan	Minh chứng
	6. Mô tả thông tin và minh chứng thu thập được			
	7. Phân tích, lý giải nội hàm của các MC để xem xét sự phù hợp của MC với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT			
	8. Viết cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT theo “Phụ lục 7. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT”	Ban Thư ký	P.QLCL và các đơn vị liên quan cung cấp thông tin	Cơ sở dữ liệu theo Phụ lục 7
	9. Báo cáo kết quả công việc đã thực hiện	Nhóm công tác chuyên trách	HD TĐG	Bảng DMMC đã được mã hóa
Tuần 8-15 (17/02/2025 - 23/03/2025)	1. Viết báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin minh chứng bổ sung nếu cần thiết)	Nhóm công tác chuyên trách	P.QLCL và các đơn vị liên quan	Dự thảo báo cáo theo tiêu chí
	2. Viết “Phần I. Khái quát, Phần III. kết luận” theo Phụ lục 5: Mẫu báo cáo TĐG CTĐT	Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách	P.QLCL và các đơn vị liên quan	Dự thảo báo cáo theo Phần I và Phần III
	3. Tổng hợp các báo cáo của tiêu chí thành báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin minh chứng bổ sung nếu cần thiết)	Trưởng nhóm công tác chuyên trách	Ban Thư ký	Dự thảo báo cáo theo tiêu chuẩn
	4. Nhóm công tác chuyên trách báo cáo kết quả công việc đã thực hiện	Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách	Hội đồng TĐG	Dự thảo báo cáo TĐG
	Hoàn thiện dự thảo báo cáo tự đánh giá lần 1: 1. Hoàn thiện kết quả TĐG, CSDL và DMMC theo phụ lục 6, 7, 9 của hướng dẫn tự đánh giá CTĐT 2. Hoàn thiện báo cáo TĐG theo phụ lục 5 của hướng dẫn tự đánh giá CTĐT.	Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách	P.QLCL; Các đơn vị liên quan	Bản dự thảo báo cáo TĐG lần 1
Tuần 16 (24/03/2025 - 30/03/2025)	3. Gửi phản biện	Ban thư ký: các chuyên gia phản biện	P.QLCL và các đơn vị liên quan	Bảng tổng hợp ý kiến phản biện

Thời gian	Các hoạt động	Chịu trách nhiệm	Phối hợp	Kết quả dự kiến
Tuần 17-18 (31/03/2025 - 13/04/2025)	Họp HĐ TĐG để triển khai công việc: 1. Xem xét, phân tích các ý kiến của phản biện cho dự thảo báo cáo TĐG lần 1. 2. Các nhóm chuyên trách và Ban thư ký chỉnh sửa báo cáo TĐG theo kết luận của Hội đồng	HĐ TĐG; Ban thư ký và các nhóm chuyên trách	P.QLCL; Các đơn vị liên quan	Dự thảo báo cáo TĐG lần 2
Tuần 19-20 (14/04/2025 - 27/04/2025)	1. Công bố dự thảo báo cáo TĐG lần 2 2. Thu thập ý kiến đóng góp của các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường	Ban thư ký Các đơn vị trong Trường	Các đơn vị liên quan P.QLCL và Ban Thư ký tổng hợp	Dự thảo báo cáo TĐG lần 2 được công bố Bảng tổng hợp ý kiến góp ý cho dự thảo lần 2
Tuần 21-22 (28/04/2025 - 11/05/2025)	1. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để xem xét, phân tích các ý kiến đóng góp từ các đơn vị. 2. Tiếp tục bổ sung minh chứng và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện, góp ý sau khi được Hội đồng thông qua 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua và hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối.	Hội đồng TĐG và Ban Thư ký	P.QLCL	Báo cáo TĐG chính thức
Tuần 23 (12/05/2025 - 18/05/2025)	1. Nhà trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho Bộ GD&ĐT để đăng ký kiểm định CTĐT. 2. Nhà trường và Khoa chuyên môn bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin, minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo TĐG trước khi ĐGN.	P.QLCL P.QLCL, Khoa và các đơn vị liên quan	Các đơn vị liên quan Các đơn vị liên quan	Báo cáo TĐG chính thức
Từ tuần 24 (Dự kiến từ 19/05/2025)	Thực hiện các bước để đánh giá ngoài CTĐT sau khi có ý kiến từ Bộ GD&ĐT.	Trung tâm KĐCLGD	P.QLCL; HĐ TĐG	Hồ sơ ĐGN

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng; Chủ tịch HĐT;
- Các phó Hiệu trưởng;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu VT, QLCL.



Vũ Đức Bình